



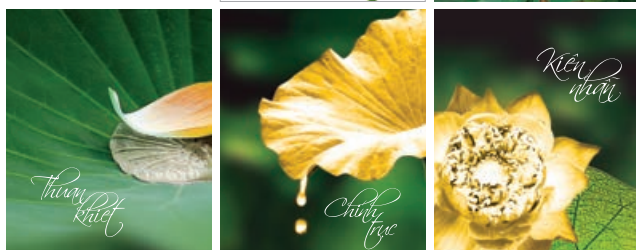
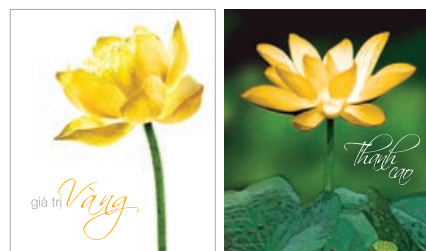
Vietcombank

BÁO CÁO | 2012
THƯỜNG NIÊN



50 năm giá trị Vàng

NỘI DUNG BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2012



04 GIỚI THIỆU VIETCOMBANK

- 06 Thông tin chung.
- 08 Quá trình hình thành và phát triển.
- 10 Thông điệp của Chủ tịch HĐQT và TGD.
- 12 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.
- 14 Mô hình quản trị.
- 15 Cơ cấu bộ máy quản lý.
- 16 Chỉ số tài chính cơ bản.
- 19 Định hướng phát triển.
- 20 Các giải thưởng trong nước và quốc tế.

22 BÁO CÁO CỦA LÃNH ĐẠO

- 24 Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2012.
- 27 Các khoản đầu tư lớn thực hiện năm 2012.
- 28 Tình hình tài chính năm 2012.
- 29 Cơ cấu cổ đông năm 2012.
- 30 Báo cáo và đánh giá của Ban Điều hành.
- 46 Đánh giá của HĐQT về hoạt động của VCB.

50 TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

- 52 Sơ đồ tổ chức.
- 55 Tổ chức và Nhân sự.
- 56 Giới thiệu Hội đồng Quản trị.
- 60 Giới thiệu Ban Kiểm soát.
- 62 Giới thiệu Ban Điều hành.

66 QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

- 68 Quản trị Doanh nghiệp.
- 76 Quản trị rủi ro.
- 78 Xã hội và cộng đồng.
- 82 Công ty có liên quan.
- 88 Mạng lưới hoạt động.

90 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- 92 Thông tin về Ngân hàng.
- 94 Báo cáo của Ban Điều hành.
- 95 Báo cáo Kiểm toán độc lập.
- 96 Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- 99 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- 101 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.
- 103 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.



Vietcombank

Chung niềm tin vững tương lai

NĂM 2012, HƯỚNG TỚI MỐC LỊCH SỬ TRỌNG ĐẠI KỶ NIỆM 50 NĂM THÀNH LẬP VÀ PHÁT TRIỂN GẮN LIỀN VỚI LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG, LỊCH SỬ ĐẤU TRANH CÁCH MẠNG VĨ ĐẠI CỦA DÂN TỘC THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC, BẢO VỆ VÀ XÂY DỰNG TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM (VIETCOMBANK) HÔM NAY ĐANG CHUYỂN MÌNH ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN ĐỂ BẮT NHỊP KỊP THỜI VỚI XU THẾ TOÀN CẦU HÓA VÀ HỘI NHẬP CỦA NỀN KINH TẾ, HÒA MÌNH VỚI DÒNG CHẢY SÔI ĐỘNG CỦA THỊ TRƯỜNG ĐẦU TƯ - TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC, KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI, ĐỒNG THỜI ĐÃ SẴN SÀNG KHOÁC LÊN MÌNH CHIẾC ÁO MỚI VỚI DIỆN MẠO CỦA SỰ TRƯỞNG THÀNH VÀ NIỀM TIN. MỘT BƯỚC NGOẶT LỊCH SỬ, MỘT TƯƠNG LAI TƯƠI SÁNG CHO VIETCOMBANK TIẾP TỤC ĐƯỢC MỞ RA.

Thanh cao

Bén rễ, nảy mầm, đâm thân từ trong bùn lầy nhưng khi gần trở hoa, Sen lại rướn cao thân mình vượt qua khỏi mặt nước để kết nụ. Sen trỗi dậy, nở hoa ngát hương như khẳng định cho một nỗ lực mạnh mẽ, vượt qua mọi khó khăn để vươn tới khí trời tươi mới, xanh lợt rạng ngời.



Giới thiệu Vietcombank

- Thông tin chung
- Quá trình hình thành và phát triển
- Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Mô hình quản trị
- Cơ cấu bộ máy quản lý
- Chỉ số tài chính cơ bản
- Định hướng phát triển
- Các giải thưởng

THÔNG TIN CHUNG

VIETCOMBANK

Tên giao dịch

Tên công ty bằng tiếng Việt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM.

Tên công ty bằng tiếng Anh:

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR
FOREIGN TRADE OF VIET NAM.

Tên giao dịch: VIETCOMBANK

Tên viết tắt: VCB

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Mã số doanh nghiệp: 0100112437
- Đăng ký lần đầu ngày 02/06/2008; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 02/6/2008 (đăng ký lần đầu).
- Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10/01/2012

Vốn điều lệ (Vốn đầu tư của chủ sở hữu):

23.174.170.760.000 đồng

Bằng chữ: Hai mươi ba nghìn một trăm bảy mươi bốn tỷ một trăm bảy mươi triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng.

- Mã cổ phiếu: VCB
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
- Tổng số cổ phần: 2.317.417.076

198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ,
Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Tel: 84 - 4 - 39343137

Fax: 84 - 4 - 38241395

Website: www.vietcombank.com.vn

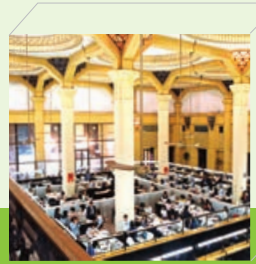
TỔ CHỨC TIỀN THÂN CỦA VIETCOMBANK

Vietcombank tiền thân là Sở Quản lý Ngoại hối thuộc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được thành lập ngày 20/01/1955 theo Nghị định 443/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Năm 1961, Sở Quản lý Ngoại hối được đổi tên thành Cục ngoại hối thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Nghị định 171/CP ngày 26/10/1961

của Hội đồng Chính Phủ. Cơ quan này vừa là một cục, vụ thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện chức năng tham mưu, nghiên cứu chính sách quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngoại hối, đồng thời tiến hành các hoạt động nghiệp vụ kinh doanh của một ngân hàng thương mại đối ngoại.



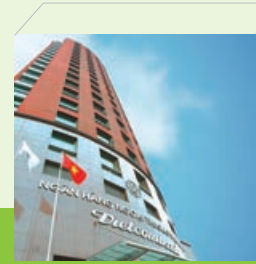
Giai đoạn
1963 - 1975



Giai đoạn
1976 - 1990



Giai đoạn
1991 - 2007



Giai đoạn
2007 - 2012



1-4
1963-2013



GIAI ĐOẠN 1963 - 1975

Khai sinh trong khói lửa và tham gia tích cực vào công cuộc kháng chiến thống nhất đất nước.

Ngày **01/04/1963**, Vietcombank chính thức khai trương hoạt động theo Nghị định số 115/CP ngày 30/10/1962 do Hội đồng Chính phủ ban hành trên cơ sở tách ra từ Cục Ngoại hối trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong giai đoạn 1963 - 1975, thời kỳ chiến tranh chống Mỹ ác liệt, Vietcombank đã đảm đương thành công nhiệm vụ lịch sử lớn lao là một ngân hàng thương mại đối ngoại duy nhất tại Việt Nam, góp phần xây dựng và phát triển kinh tế miền Bắc, đồng thời hỗ trợ chi viện cho chiến trường Miền Nam.



Quý Ngoại tệ đặc biệt

Để tiếp nhận nguồn vốn viện trợ ngoại tệ, tháng 4/1965 theo chỉ thị của Bộ Chính trị, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thành lập một tổ chức chuyên trách nghiệp vụ thanh toán đặc biệt với bí danh B29 tại Vietcombank. Ra đời với một cơ cấu tổ chức rất gọn nhẹ, B29 hoạt động đơn tuyến và bảo mật đến mức tối đa được đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Chính trị và Thường vụ Trung ương Cục Miền Nam. Với trên 10 người hoạt động trong thời gian 10 năm, Quý Ngoại tệ đặc biệt B29 đã tham gia vận chuyển và chuyển khoản một lượng lớn ngoại tệ, chi viện cho chiến trường miền Nam.



GIAI ĐOẠN 1976 - 1990

Lớn mạnh trong gian khó

Thời kỳ này, Vietcombank đã trở thành ngân hàng đối ngoại duy nhất của Việt Nam trên cả 3 phương diện: Nắm giữ ngoại hối của quốc gia, thanh toán quốc tế, cung ứng tín dụng xuất nhập khẩu. Sau 1975, Vietcombank tiếp quản hệ thống ngân hàng của chế độ cũ, tham gia đàm phán giảm, hoãn thành công nợ Nhà nước tại Câu lạc bộ Paris, London. Trong điều kiện bị bao vây cấm vận kinh tế, Vietcombank tiếp tục nhận viện trợ, tìm kiếm các nguồn vay ngoại tệ, đẩy mạnh thanh toán quốc tế để phục vụ sự nghiệp khôi phục đất nước sau chiến tranh và xây dựng CNXH.

GIAI ĐOẠN 1991 - 2007

Vững bước trong thời kỳ hội nhập và đổi mới

Vietcombank đã chính thức chuyển từ ngân hàng chuyên doanh đối ngoại trở thành một ngân hàng thương mại nhà nước có hệ thống mạng lưới trên toàn quốc và quan hệ ngân hàng đại lý trên khắp thế giới. Vietcombank cũng là ngân hàng đầu tiên triển khai và hoàn thành Đề án tái cơ cấu (2000 - 2005) mà trọng tâm là nâng cao năng lực tài chính, quản trị điều hành, đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại, đóng góp cho sự ổn định và phát triển kinh tế, đồng thời tạo dựng uy tín đối với cộng đồng tài chính khu vực và toàn cầu.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN

GIAI ĐOẠN 2007 - 2012

Tiên phong cổ phần hóa, là ngân hàng hàng đầu Việt Nam

Năm 2007, Vietcombank tiên phong cổ phần hóa trong ngành ngân hàng và thực hiện thành công phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Ngày 02/06/2008, Vietcombank đã chính thức hoạt động theo mô hình ngân hàng thương mại cổ phần. Ngày 30/6/2009, Vietcombank niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán TP. HCM



Tháng 09/2011 Vietcombank ký kết Hợp đồng cổ đông chiến lược với Mizuho Corporate Bank. Đến nay, Vietcombank đã trở thành NHTM có tổng tài sản gần 20 tỷ đô la Mỹ, có quy mô lợi nhuận hàng đầu tại Việt Nam, dẫn đầu trong nhiều lĩnh vực hoạt động như thanh toán xuất nhập khẩu, kinh doanh ngoại tệ, thẻ v.v..



THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ và TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm 2012, kinh tế thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp, một số nền kinh tế lớn có dấu hiệu hồi phục nhưng tốc độ còn chậm. Trong nước, lạm phát đã được kiểm soát khá tốt (CPI ở mức 6,81%) nhưng tốc độ tăng trưởng GDP còn thấp (5,03%). Mặc dù mặt bằng lãi suất đã được điều chỉnh giảm mạnh nhưng tốc độ tăng trưởng tín dụng toàn ngành ngân hàng chỉ đạt mức 8,91%, trong khi đó tỷ lệ nợ xấu tăng cao, việc xử lý nợ xấu còn chậm,...



TỔNG TÀI SẢN
414.475
TỶ ĐỒNG
TĂNG 13,02%

Kính thưa Quý vị,

Trong bối cảnh nhiều khó khăn, VCB đã bám sát các chỉ tiêu mà ĐHĐCB đề ra và diễn biến thị trường, linh hoạt và quyết liệt trong chỉ đạo điều hành, tận dụng mọi cơ hội kinh doanh, phát huy mọi nguồn lực sẵn có. Bằng sự nỗ lực của hơn 13.500 cán bộ nhân viên; với sự tin cậy, gắn bó của hàng triệu khách hàng, của hơn 21.000 cổ đông; sự ủng hộ, quan tâm, tạo điều kiện của cơ quan quản lý Nhà nước các cấp, VCB đã có một năm hoạt động tương đối thành công.

Năm qua, với phần vốn mới từ cổ đông chiến lược Mizuho Corporate Bank, vốn điều lệ của VCB đã tăng lên mức 23.174 tỷ đồng. Tính đến thời điểm cuối năm, dư nợ cho vay khách hàng của VCB đạt mức tăng 15,16% so với năm 2011, cao hơn tốc độ tăng trưởng của toàn ngành; huy động vốn từ nền kinh tế tăng trưởng 25,76% và tổng tài sản tăng trưởng 13,02% so với năm 2011. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2012 đạt 5.764 tỷ đồng, tăng 1,17% so với năm 2011. Bên cạnh duy trì các chỉ tiêu tăng trưởng và hiệu quả, VCB luôn đảm bảo duy trì các hệ số an toàn hoạt động theo quy định của NHNN, tích cực kiểm soát chất lượng tín dụng, xử lý nợ xấu và thu hồi nợ. Tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm cuối năm của VCB đạt 2,4% thấp hơn mục tiêu kế hoạch, hệ số an toàn vốn đạt 14,83% cao hơn nhiều mức yêu cầu tối thiểu của NHNN. Công tác quản trị rủi ro, hoạt động truyền thông, quan hệ nhà đầu tư, tiếp tục được VCB chú trọng đẩy mạnh. Đóng cửa phiên giao dịch cuối năm, cổ phiếu VCB đạt mức giá 27.200đ, tăng 24,77% so với mức giá đóng cửa của năm 2011.

Bên cạnh việc đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, trong năm qua, Vietcombank cũng đã thực thi tốt những chỉ đạo của Chính Phủ, của NHNN, góp phần tích cực vào việc ổn định kinh tế vĩ mô và thị trường tiền tệ, đóng góp lớn cho ngân sách Nhà nước. Trong năm qua, VCB cũng đã tích cực thực hiện công tác an sinh xã hội và tham gia các hoạt động vì cộng đồng. Hình ảnh VCB đã xuất hiện thường xuyên tại các vùng bị bão lũ, thiên tai, tại các vùng địa bàn khó khăn, trong các chương trình thiện nguyện có hiệu ứng xã hội và sức lan tỏa

lớn, và đang ngày càng trở nên gần gũi và thân thiện với công chúng.

Năm 2013, tình hình kinh tế vĩ mô được dự báo là tiếp tục còn nhiều khó khăn. VCB xác định phương châm là "Đổi mới - Chất lượng - An Toàn - Hiệu quả" với quan điểm chỉ đạo điều hành là "Nhạy bén, linh hoạt, quyết liệt"; bám sát chiến lược 2011 - 2020 đã được phê duyệt, tiếp tục củng cố vị thế ngân hàng bán buôn, đẩy mạnh hơn nữa hoạt động bán lẻ, chuyển dịch mạnh sang tiền đồng, tăng cường hợp tác với Mizuho, phát huy mọi lợi thế, tiếp tục phát triển theo chiều sâu, lấy chất lượng và thực chất làm trọng, hướng tới phát triển bền vững. VCB đặt mục tiêu tăng trưởng huy động vốn từ nền kinh tế và tăng trưởng tín dụng ở mức 12%, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng; giữ thị phần thanh toán xuất nhập khẩu và thị phần chi phối về kinh doanh thẻ; đẩy mạnh phát triển các sản phẩm bán lẻ và các dịch vụ ngân hàng hiện đại; tiếp tục mở rộng và phát triển mạng lưới và hoàn thiện mô hình tổ chức hoạt động của Hội sở chính và các Chi nhánh; không ngừng nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro, duy trì các tỷ lệ an toàn hoạt động, tạo đà phát triển bền vững,... Năm 2013 cơ cấu nhân sự của VCB cũng sẽ được tiếp tục kiện toàn và củng cố, sẵn sàng cho một giai đoạn phát triển mới.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng với xu hướng phục hồi của nền kinh tế thế giới và nền kinh tế Việt Nam; với những quyết sách đúng đắn của Chính Phủ, NHNN và các Bộ ngành; với sự tin tưởng và ủng hộ của khách hàng, đối tác và quý vị cổ đông; với sự năng động, sáng tạo, nỗ lực quyết tâm của đội ngũ cán bộ nhân viên, VCB cam kết sẽ tiếp tục nỗ lực, quyết tâm đưa VCB vượt qua khó khăn, nắm bắt cơ hội, tiếp tục phát triển bền vững và mạnh mẽ hơn nữa trong năm 2013 và các năm tiếp theo.

Chủ tịch HĐQT: NGUYỄN HÒA BÌNH
Tổng Giám đốc: NGUYỄN PHƯỚC THANH

NGÀNH NGHỀ & ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

Các sản phẩm dịch vụ của Vietcombank bao gồm:

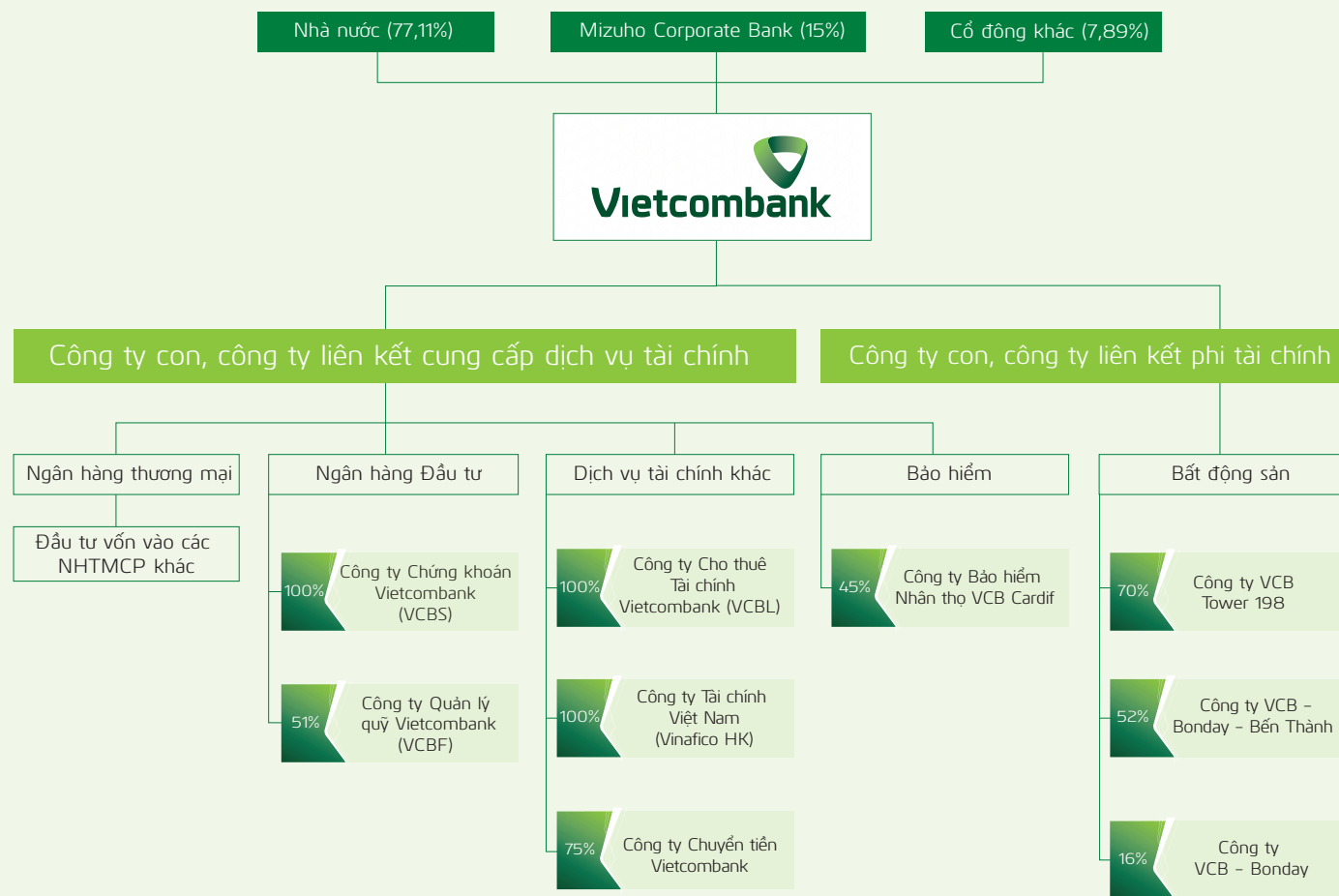
- Dịch vụ tài khoản;
- Dịch vụ huy động vốn (tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu, kỳ phiếu);
- Dịch vụ cho vay (ngắn, trung, dài hạn);
- Dịch vụ bảo lãnh;
- Dịch vụ chiết khấu chứng từ;
- Dịch vụ thanh toán quốc tế;
- Dịch vụ chuyển tiền;
- Dịch vụ thẻ;
- Dịch vụ nhờ thu;
- Dịch vụ mua bán ngoại tệ;
- Dịch vụ ngân hàng đại lý;
- Dịch vụ bao thanh toán;
- Các dịch vụ khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Địa bàn kinh doanh

Tính đến hết năm 2012, bên cạnh Hội sở chính, Vietcombank hiện có 01 Sở giao dịch và 78 chi nhánh với 311 phòng giao dịch hoạt động tại 47/63 tỉnh thành phố trong cả nước. Mạng lưới hoạt động phân bố tập trung 26,0% ở vùng Đông Nam Bộ, 20,5% ở Đồng bằng sông Hồng, 20,5% ở vùng Nam Trung Bộ, 17,9% ở đồng bằng sông Cửu Long, 9,6% ở vùng Bắc Trung Bộ, 5,5% ở vùng Đông Bắc, chưa có chi nhánh nào ở Tây Bắc. Ngoài ra, Vietcombank còn có trên 1.700 ngân hàng đại lý tại hơn 120 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới.

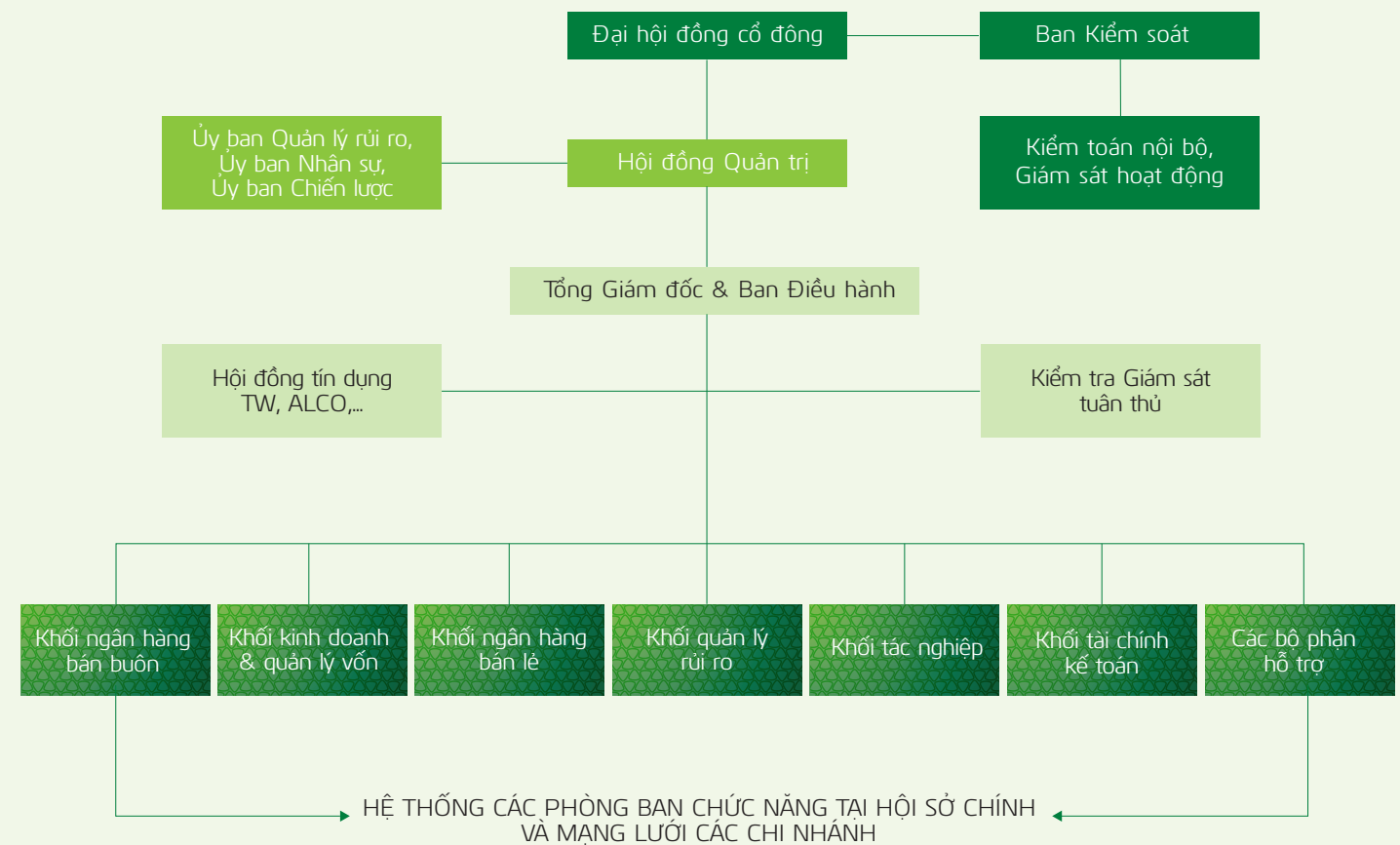


MÔ HÌNH QUẢN TRỊ



Vietcombank hiện được tổ chức hoạt động theo mô hình trong đó ngân hàng thương mại giữ vai trò là mảng hoạt động kinh doanh chính, hoạt động như một công ty mẹ; các hoạt động tài chính và phi tài chính khác có vai trò như các công ty con.

CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN

MỘT SỐ CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	ĐVT	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng tài sản	Tỷ đồng	222.090	255.496	307.621	366.722	414.475
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	13.946	16.710	20.737	28.639	41.553
Tổng dư nợ TD/TTS	%	50,79	55,43	57,50	57,11	58,19
Thu nhập ngoài lãi thuần	Tỷ đồng	2.318	2.788	3.336	2.449	4.154
Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh	Tỷ đồng	8.940	9.287	11.531	14.871	15.108
Tổng chi phí hoạt động	Tỷ đồng	(2.592)	(3.494)	(4.578)	(5.700)	(6.016)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Tỷ đồng	6.348	5.793	6.953	9.171	9.093
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Tỷ đồng	(2.757)	(789)	(1.384)	(3.474)	(3.329)
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	3.590	5.004	5.569	5.697	5.764
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	Tỷ đồng	(862)	(1.060)	(1.266)	(1.480)	(1.337)
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.728	3.945	4.303	4.217	4.427
Lợi nhuận thuần sau thuế	Tỷ đồng	2.711	3.921	4.282	4.197	4.404

MỘT SỐ CHỈ TIÊU AN TOÀN VÀ HIỆU QUẢ

CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ

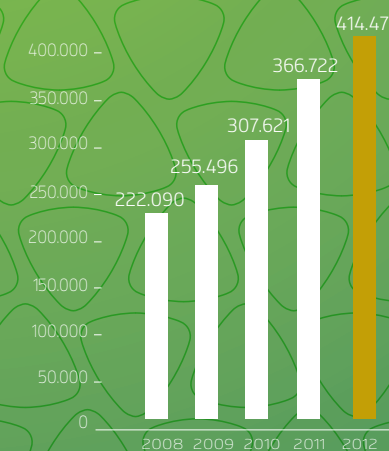
NIM	%	3,26%	2,81%	2,83%	3,41%	
ROAE	%	19,74%	25,58%	22,55%	17,08%	12,61%
ROAA	%	1,29%	1,64%	1,50%	1,25%	1,13%

CHỈ TIÊU AN TOÀN

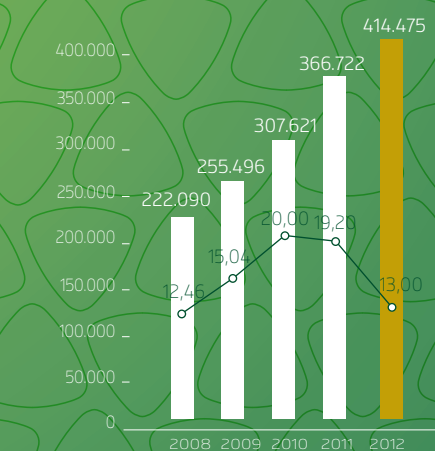
Tỷ lệ dư nợ cho vay/huy động vốn	%	70,50%	83,57%	84,88%	86,68%	79,34%
Tỷ lệ nợ xấu	%	4,61%	2,47%	2,83%	2,03%	2,40%
Hệ số an toàn vốn CAR	%	8,90%	8,11%	9,0%	11,14%	14,83%

CỔ PHIẾU

Cổ phiếu phổ thông	Triệu cp	1.210	1.210	1.322	1.970	2.317
Tỷ lệ chi trả cổ tức	%/năm	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0
Giá cổ phiếu (thời điểm cuối năm)	Đồng	-	28.690	26.820	20.130	26.230
Giá trị vốn hóa thị trường	Tỷ đồng	-	34.717	35.466	39.652	60.786
EPS	Đồng	-	2.871	2.315	1.789	1.909
DPS	(Đồng/ Cổ phiếu)	1.200	1.200	Cổ tức bằng cổ phiếu - 12%	1.200	1.200

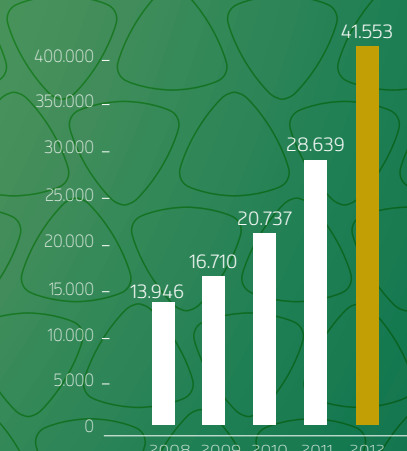


TỔNG TÀI SẢN
(TỶ ĐỒNG)

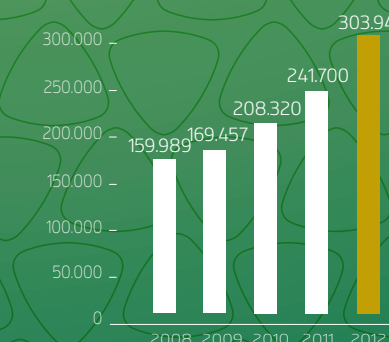


TỔNG TÀI SẢN TĂNG TRƯỞNG
(TỶ ĐỒNG)

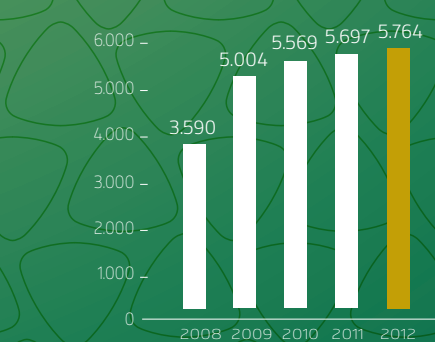
■ Tổng tài sản
● Tăng trưởng %



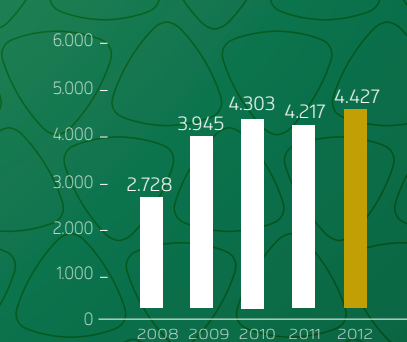
VỐN CHỦ SỞ HỮU
(TỶ ĐỒNG)



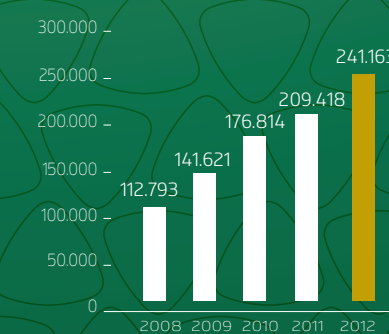
HUY ĐỘNG VỐN
(TỶ ĐỒNG)



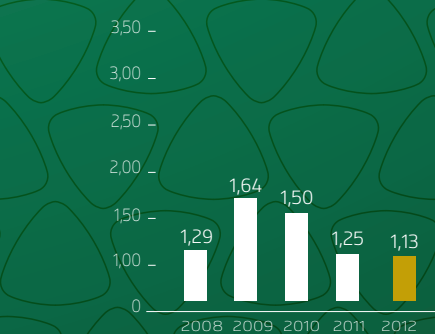
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ
(TỶ ĐỒNG)



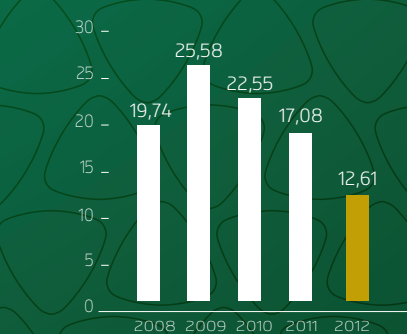
LỢI NHUẬN SAU THUẾ
(TỶ ĐỒNG)



TÍN DỤNG
(TỶ ĐỒNG)



ROAA
(%)



ROAE
(%)

MỤC TIÊU - TẦM NHÌN 2020

XÂY DỰNG VIETCOMBANK THÀNH MỘT TẬP ĐOÀN NGÂN HÀNG TÀI CHÍNH ĐA NĂNG, CÓ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG QUỐC TẾ, CÓ VỊ THẾ HÀNG ĐẦU TẠI VIỆT NAM; MANG LẠI CHO KHÁCH HÀNG NHỮNG DỊCH VỤ TỐT NHẤT; HÀI HÒA LỢI ÍCH GIỮA KHÁCH HÀNG, CỔ ĐÔNG VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG. VIETCOMBANK PHẤN ĐẤU TRỞ THÀNH MỘT TRONG HAI NGÂN HÀNG HÀNG ĐẦU TẠI VIỆT NAM CÓ SỨC ẢNH HƯỞNG TRONG KHU VỰC VÀ LÀ MỘT TRONG 300 TẬP ĐOÀN NGÂN HÀNG TÀI CHÍNH LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀO NĂM 2020.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC TRUNG VÀ DÀI HẠN

Phát triển và mở rộng hoạt động để trở thành Tập đoàn Ngân hàng tài chính đa năng có sức ảnh hưởng trong khu vực và quốc tế.

Tiếp tục khẳng định vị thế đối với mảng hoạt động kinh doanh lõi của Vietcombank là hoạt động Ngân hàng thương mại dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại với nguồn nhân lực chất lượng cao và quản trị theo chuẩn mực quốc tế.

An toàn và hiệu quả trong kinh doanh là mục tiêu hàng đầu; "HƯỚNG TỚI MỘT NGÂN HÀNG XANH, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÌ CỘNG ĐỒNG" là mục tiêu xuyên suốt.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH DOANH

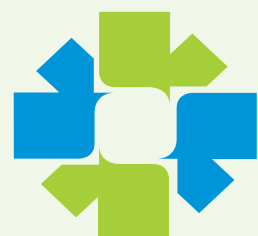
Hướng tới Tập đoàn Ngân hàng tài chính đa năng trên cơ sở lấy hoạt động ngân hàng thương mại là cốt lõi, Vietcombank xác định tiếp tục củng cố phát triển bán buôn, đẩy mạnh hoạt động bán lẻ làm cơ sở nền tảng phát triển bền vững. Để duy trì vị thế hàng đầu về các mảng nghiệp vụ, Vietcombank xác định cần tiếp tục duy trì và mở rộng thị trường hiện có trong nước và phát triển ra thị trường nước ngoài. Vietcombank sẽ tiếp tục đẩy mạnh các sản phẩm bán buôn, bán lẻ, các sản phẩm liên kết trên nền tảng công nghệ hiện đại được cập nhật thường xuyên, nhằm đem đến sự thuận tiện tối đa và đáp ứng tốt nhất nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng.

Bên cạnh đó, để mở rộng và đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, ngoài việc củng cố hoạt động lõi là ngân hàng thương mại, Vietcombank sẽ mở rộng và đẩy mạnh một cách phù hợp các lĩnh vực Ngân hàng đầu tư (tư vấn, môi giới, kinh doanh chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư...); dịch vụ bảo hiểm; các dịch vụ tài chính và phi tài chính khác, bao gồm cả bất động sản thông qua liên doanh với các đối tác nước ngoài.



Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank

CÁC GIẢI THƯỞNG TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ



Vietnam Value

Quần đảo
Hoàng Sa

GIẢI THƯỞNG TRONG NƯỚC

01 THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA 2012 (do Hội đồng Thương hiệu quốc gia bình chọn và trao tặng). Chương trình thương hiệu quốc gia do Chính phủ Việt Nam thực hiện với mục đích quảng bá hình ảnh quốc gia, đồng thời bảo trợ cho các thương hiệu sản phẩm có chất lượng và uy tín, nhằm giúp các doanh nghiệp Việt Nam tạo chỗ đứng vững vàng trên thị trường trong nước và có điều kiện phát triển thương hiệu ra thế giới.

02 NGÂN HÀNG DẪN ĐẦU VỀ CHỈ SỐ SỨC MẠNH THƯƠNG HIỆU TOÀN QUỐC
Theo kết quả nghiên cứu, khảo sát của công ty Nielsen.

03 THƯƠNG HIỆU VIỆT BỀN VỮNG
Giải thưởng do Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Phát triển Thương hiệu Việt phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ bình chọn và trao tặng.

04 NHÃN HIỆU NỔI TIẾNG VIỆT NAM
Giải thưởng do Hội sở hữu trí tuệ Việt Nam bình chọn và trao tặng.

Quần đảo
Trường Sa

ASIAMONEY

GIẢI THƯỞNG QUỐC TẾ

GIẢI THƯỞNG CỦA TẠP CHÍ ASIAMONEY

#1 Best Local Currency Cash Management Services in Vietnam as voted by FIs (Ngân hàng cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt nội tệ tốt nhất Việt Nam do khách hàng định chế tài chính bình chọn: Xếp thứ 1).

#1 Best Overall Domestic Cash Management Services in Vietnam as voted by large-sized corporates (Ngân hàng nội địa cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt tốt nhất Việt Nam do khách hàng doanh nghiệp lớn bình chọn: xếp thứ 1).

#1 Best Overall Cross-Border Cash Management Services in Vietnam as voted by large-sized corporates (Ngân hàng cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt qua biên giới tốt nhất Việt Nam do khách hàng doanh nghiệp lớn bình chọn: xếp thứ 1)



GIẢI THƯỞNG CỦA TẠP CHÍ TRADE FINANCE

Best Vietnamese Trade Bank in 2012 (Ngân hàng cung cấp dịch vụ thanh toán và tài trợ thương mại tốt nhất Việt nam năm 2012). Năm 2012 là năm thứ 5 liên tiếp (2008 - 2012) Vietcombank nhận được giải thưởng này của Tạp chí Trade Finance.



GIẢI THƯỞNG CỦA TẠP CHÍ THE BANKER

TOP 1000 WORLD BANKS 2012: #536 (Xếp thứ 536 trong Bảng xếp hạng 1000 Ngân hàng Tốt nhất thế giới).



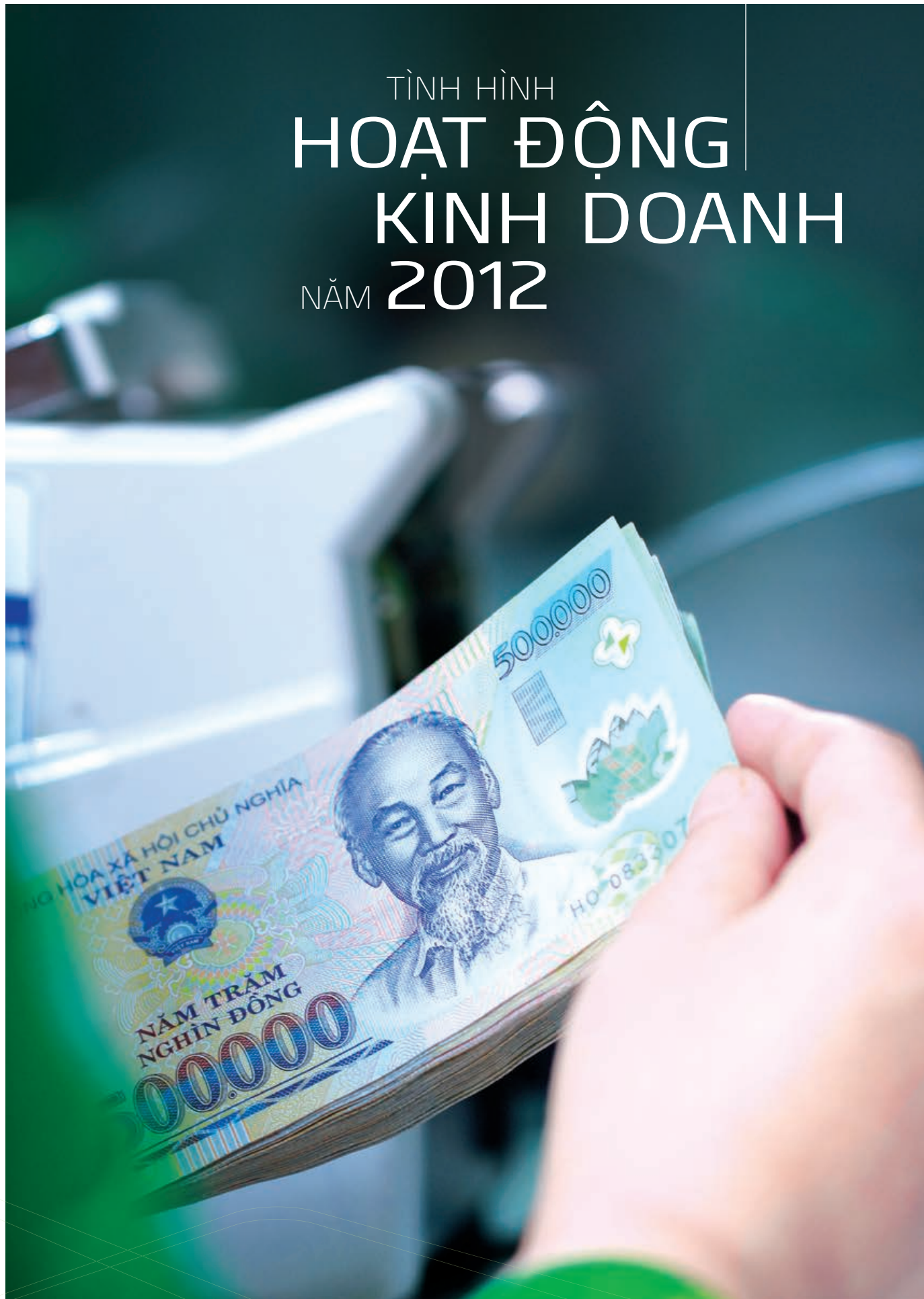
Thuần Khiết

Sống trong bùn tanh mà thân rễ Sen vẫn trắng tinh, mà hương Sen vẫn thơm ngát, mà lá Sen vẫn xanh ngời. Sen thanh khiết và tao nhã như văn hóa và cốt cách của người Việt Nam. Ngoài thân mình trong sạch, Sen còn làm cho môi trường sống xung quanh trở nên thuần khiết, trong lành.

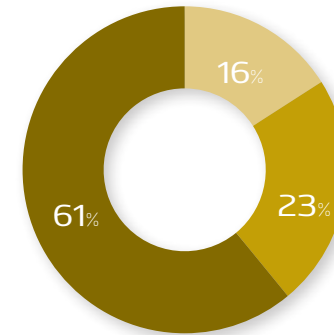
Báo cáo của Lãnh đạo

- Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2012
- Các khoản đầu tư lớn thực hiện năm 2012
- Tình hình tài chính năm 2012 • Cơ cấu cổ đông năm 2012
- Báo cáo và đánh giá của Ban Điều hành • Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của VCB

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2012

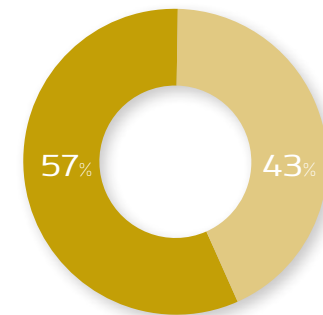


TỔNG TÀI SẢN HỢP NHẤT CỦA VCB TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2012 ĐẠT 414.475 TỶ ĐỒNG, TĂNG 47.753 TỶ ĐỒNG (~ +13,0%) SO VỚI CUỐI NĂM 2011.



HUY ĐỘNG VỐN THEO KỶ HẠN

- Không kỳ hạn
- Dưới 12 tháng
- Trên 12 tháng



HUY ĐỘNG VỐN THEO ĐỐI TƯỢNG

- Các tổ chức
- Cá nhân



HOẠT ĐỘNG HUY ĐỘNG VỐN

HUY ĐỘNG VỐN TỪ NỀN KINH TẾ

Tính đến 31/12/2012, huy động vốn từ nền kinh tế của Vietcombank đạt 303.942 tỷ đồng, tăng 25,8% so với cuối năm 2011. Huy động vốn từ nền kinh tế tăng trưởng cao, vượt chỉ tiêu kế hoạch đặt ra.

Phân theo đối tượng, huy động vốn từ dân cư đạt 162.080 tỷ đồng, tăng 33,3%; trong khi huy động vốn từ TCKT đạt 141.868 tỷ

đồng, tăng 18,1% so với cuối năm 2011. Huy động vốn từ dân cư tăng trưởng cao hơn từ TCKT thể hiện sự nhìn nhận của xã hội đối với uy tín và thương hiệu của Vietcombank, cũng như khẳng định Vietcombank đã đi đúng định hướng của chiến lược phát triển bán lẻ nhằm duy trì nguồn vốn ổn định, bền vững. Phân theo loại ngoại tệ, huy động vốn bằng VND tăng 34% so với cuối năm 2011; trong khi huy động vốn bằng ngoại tệ tăng 4,3%.

HUY ĐỘNG VỐN TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Huy động vốn từ các TCTD đạt 34.066 tỷ đồng, giảm 13.896 tỷ đồng (~ -29%) so với cuối năm 2011.

TÌNH HÌNH
**HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH**
NĂM **2012** (tiếp theo)

**HOẠT ĐỘNG TÍN
DỤNG**

**CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC
KHÁCH HÀNG**

Dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng đến cuối năm 2012 đạt 241.163 tỷ đồng, tăng 31.745 tỷ đồng (~ +15,2%) so với cuối năm 2011. Phân theo loại tiền, dư nợ tín dụng VND đạt 166.040 tỷ đồng, tăng 21,1% so với cuối năm 2011; trong khi dư nợ tín dụng ngoại tệ đạt 75.123 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,9% so với cuối năm 2011. Sở dĩ tín dụng VND tăng trưởng cao là

do VCB nắm bắt kịp thời xu hướng của nền kinh tế thông qua việc cung cấp nhiều gói tín dụng với lãi suất ưu đãi.

Phân theo kỳ hạn, tín dụng ngắn hạn đạt 149.537 tỷ đồng, tăng 21,3% so với cuối năm 2011; trong khi đó tín dụng trung-dài hạn đạt 91.626 tỷ đồng, tăng 6,4% so với cuối năm 2011. Trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro. Đến thời điểm 31/12/2012, Vietcombank đã trích đủ dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nợ của NHNN quy định. Theo Báo cáo kiểm toán hợp nhất số dư Quỹ dự phòng rủi ro đến thời điểm 31/12/2012 là 5.293 tỷ đồng, trong đó 1.735 tỷ đồng dành cho dự phòng chung, 3.558 tỷ đồng cho dự phòng cụ thể.

**CHO VAY TRÊN THỊ
TRƯỜNG LIÊN NGÂN HÀNG**

Dư nợ cho vay/gửi tại các TCTD đến cuối năm 2012 đạt 65.713 tỷ đồng, giảm 39.292 tỷ đồng (~ -37,4%) so với cuối năm 2011. Tín dụng trên thị trường liên ngân hàng giảm một phần do thanh khoản của các ngân hàng tốt hơn trong năm 2012, một phần do VCB kiểm soát chặt chẽ hơn trong cho vay để hạn chế rủi ro.

QUỸ DỰ PHÒNG RỦI RO
5.293
TỶ ĐỒNG



TRONG NĂM 2012, VIETCOMBANK ĐÃ PHÁT HÀNH ĐƯỢC HƠN 1,1 TRIỆU THẺ CÁC LOẠI, GẤP GẦN 1,3 LẦN SO VỚI CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH. DOANH SỐ SỬ DỤNG VÀ THANH TOÁN THẺ ĐỀU TĂNG TRƯỞNG RẤT MẠNH.

**KINH DOANH VÀ ĐẦU
TU CHỨNG KHOÁN**

Chứng khoán kinh doanh đến thời điểm 31/12/2012 là 521 tỷ đồng, giảm 297 tỷ so với năm 2011; trong khi đó chứng khoán đầu tư đạt 78.521 tỷ đồng, tăng 49.064 tỷ đồng so với 2011.

**HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ**

Thanh toán xuất nhập khẩu. Doanh số thanh toán XNK năm đạt 38,81 tỷ USD, tăng nhẹ 0,1% so với năm trước và chiếm thị phần 17% trong tổng kim ngạch XNK cả nước.

Kinh doanh ngoại tệ. Doanh số mua bán ngoại tệ ở mức 24,1 tỷ USD.

Kinh doanh thẻ. Trong năm 2012, Vietcombank đã phát hành được hơn 1,1 triệu thẻ các loại, gấp gần 1,3 lần so với chỉ tiêu kế hoạch. Doanh số sử dụng và thanh toán thẻ đều tăng trưởng rất mạnh. Doanh số sử dụng thẻ tín dụng quốc tế đạt 5.397 tỷ VND, tăng 17%. Đặc biệt, doanh số thanh toán thẻ quốc tế của Vietcombank đạt gần 1,2 tỷ USD, tăng 22% so với năm 2011 và chiếm áp đảo trên 50% thị phần trong hệ thống ngân hàng. Vietcombank tiếp tục là ngân hàng có mạng lưới POS lớn nhất nước với số đơn vị chấp nhận thẻ đạt 32.178 máy được phân bố trên hầu hết các tỉnh

thành lớn toàn quốc, chiếm thị phần hơn 29% và là một trong số những ngân hàng có mạng lưới ATM lớn nhất cả nước với tổng số máy đạt 1.835.

Dịch vụ bán lẻ. Dịch vụ chuyển tiền kiều hối đạt gần 1,23 tỷ USD. Các dịch vụ ngân hàng điện tử của Vietcombank hoàn thành vượt mức kế hoạch so với chỉ tiêu đã đề ra. Để đẩy mạnh phát triển bán lẻ, ngoài việc không ngừng đẩy mạnh các chương trình hỗ trợ bán hàng qua các hình thức khuyến mãi, chăm sóc khách hàng, hỗ trợ các chi nhánh bán hàng, Vietcombank còn từng bước phát triển, mở rộng các dịch vụ direct banking, cũng như triển khai đồng bộ các gói sản phẩm mới tới khách hàng.

chương trình
CHO VAY ưu đãi năm 2012

các khoản
ĐẦU TƯ LỚN thực hiện năm 2012

CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHO VAY ƯU ĐÃI ĐÃ KẾT THÚC	ĐÃ GIẢI NGÂN
Cho vay tạm trữ thóc, gạo vụ Đông Xuân 2011-2012 (tỷ đồng)	2.204
Chương trình cho vay ưu đãi lãi suất ngắn hạn gói 300 triệu USD	443
Chương trình cho vay ưu đãi lãi suất ngắn hạn gói 9.000 tỷ đồng	7.288
Chương trình cho vay thu mua tạm trữ thóc gạo vụ Hè Thu (tỷ đồng)	1.253
CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHO VAY ƯU ĐÃI ĐANG TRIỂN KHAI	
Cho vay ưu đãi lãi suất VND tháng 7/2012 gói 25.000 tỷ đồng	52.578
Cho vay ưu đãi lãi suất USD tháng 7/2012 gói 700 triệu USD	1.928
Tổng đã giải ngân các chương trình cho vay ưu đãi (tỷ quy VNĐ)	113.608

Trong năm 2012, VCB đã thực hiện đầu tư thêm/rút vốn đầu tư tại các khoản đầu tư lớn sau:

Tên	Tên viết tắt	Lĩnh vực hoạt động	Số vốn đầu tư thêm/(rút vốn) trong năm 2012 (tỷ đồng)
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	VCBM	Chuyển tiền kiều hối	18,78
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	VBB	Cho thuê văn phòng	75,55
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MB	Ngân hàng	176,00
VPF1	VPF1	Quỹ đầu tư	-4,40

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2012

A. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	ĐVT	2011	2012
Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	366.722.279	414.475.073
Doanh thu	Triệu đồng	43.081.224	38.759.702
Thuế và các khoản phải nộp	Triệu đồng	1.973.720	2.070.211
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	5.697.405	5.763.897
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	4.217.332	4.427.206
B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU			
1. QUY MÔ VỐN			
Vốn điều lệ	Triệu đồng	19.698.045	23.174.171
Tổng tài sản có	Triệu đồng	366.722.279	414.475.073
Tỷ lệ an toàn vốn	%	11,13%	14,83%
2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Doanh số huy động tiền gửi	Triệu đồng	227.016.854	284.414.568
Doanh số cho vay	Triệu đồng	472.563.000	561.144.000
Doanh số thu nợ	Triệu đồng	428.412.000	483.039.000
Nợ xấu	Triệu đồng	4.257.959	5.791.307
Tỷ lệ tín dụng/tổng vốn huy động (quy VND)	%	82,2%	76,1%
Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh	%	0,88%	0,04%
Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ	%	3,40	4,38
Tỷ lệ nợ xấu/ Tổng dư nợ	%	2,03	2,40
3. KHẢ NĂNG THANH KHOẢN			
Khả năng thanh toán ngay	%	29,29%	37,59%
Khả năng thanh toán trong 7 ngày theo loại tiền (tối thiểu là 1)			
VND	lần	2,05	2,04
EUR	lần	2,10	2,05
GBP	lần	4,47	2,70
Ngoại tệ quy USD	lần	1,81	1,88

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG NĂM 2012

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (Tại thời điểm 28/12/2012)

1. Cơ cấu cổ phần

Tổng số cổ phần	Loại cổ phần	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng
2.317.417.076	Cổ phần phổ thông	182.734.570	2.134.682.506

2. Danh sách cổ đông có số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng

Tên cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu	Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đại diện sở hữu vốn Nhà nước)	1.787.023.116	1.787.023.116	Theo quy định của Nhà nước
Cổ đông nội bộ	46.828	46.828	
Hội đồng Quản trị	38.043	38.043	Trong thời gian đảm nhiệm chức vụ
Ban Kiểm soát	8.785	8.785	
Cổ đông chiến lược nước ngoài Mizuho Corporate Bank Ltd.	347.612.562	347.612.562	5 năm kể từ ngày 28/12/2011
TỔNG		2.134.682.506	

3. Cơ cấu cổ đông

Tên cổ đông	Tổng số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ đông
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đại diện sở hữu vốn Nhà nước)	1.787.023.116	77,11%	1
Cổ đông chiến lược nước ngoài Mizuho Corporate Bank Ltd.	347.612.562	15,00%	1
Cổ đông khác	182.781.398	7,89%	21.041
Cổ đông là cá nhân trong nước	49.386.890	2,13%	20.230
Cổ đông là tổ chức trong nước	30.534.294	1,32%	177
Cổ đông là cá nhân nước ngoài	6.896.523	0,30%	529
Cổ đông là tổ chức nước ngoài	95.963.691	4,14%	105
TỔNG	2.317.417.076	100,00%	21.043

4. Danh sách cổ đông lớn

Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	47-49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	1.787.023.116	77,11%
MIZUHO CORPORATE BANK. LTD.	1-3-3, Marunouchi, Chiyoda-ku, Tokyo, Japan	347.612.562	15%

(Nguồn: Danh sách cổ đông VCB chốt tại ngày 28/12/2012 do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam - VSD cung cấp)

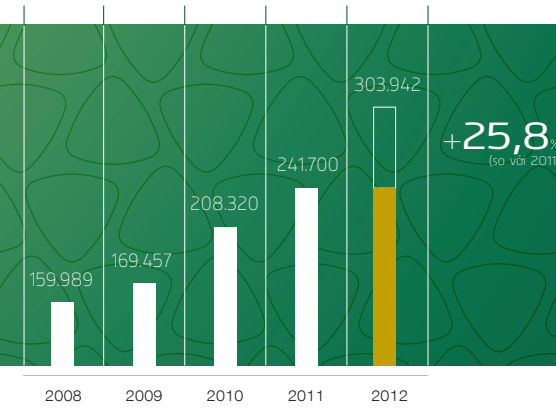


NĂM 2012 VCB THỰC HIỆN NGHIÊM TÚC CÁC CHỈ ĐẠO CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NHNN, LINH HOẠT BẮM SÁT DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG ĐỂ ĐƯA RA CÁC QUYẾT ĐỊNH KINH DOANH PHÙ HỢP CŨNG NHƯ TỪNG BƯỚC TRIỂN KHAI LỘ TRÌNH CHIẾN LƯỢC VCB GIAI ĐOẠN 2011-2020.



Trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng chậm lại, nhiều doanh nghiệp rơi vào vòng xoáy hàng tồn kho và chi phí đầu vào tăng cao dẫn đến nợ xấu toàn hệ thống ngân hàng bùng nổ năm 2012. Để kiểm soát nợ xấu trong phạm vi an toàn, Vietcombank rất nỗ lực ngăn chặn nợ xấu tiềm ẩn, đồng thời không hạ chuẩn cho vay để mở rộng tín dụng. Với sự nỗ lực lớn, tính đến thời điểm 31/12/2012, tỉ lệ nợ xấu của VCB được kiểm soát ở mức 2,4%, thấp hơn mục tiêu kế hoạch đã đề ra (2,8%).

HUY ĐỘNG VỐN TỪ NỀN KINH TẾ (TỶ ĐỒNG)



BÁO CÁO & ĐÁNH GIÁ CỦA

BAN

ĐIỀU HÀNH

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

HUY ĐỘNG VỐN TỪ NỀN KINH TẾ

Hoạt động huy động vốn năm 2012 không chịu sức ép cạnh tranh quá lớn trên thị trường do NHNN có chính sách điều hòa thanh khoản cho toàn hệ thống. Hơn nữa, tăng trưởng tín dụng thấp cộng với chính sách trần lãi suất huy động VND đã không gây sức ép đến huy động vốn. Tuy nhiên, nguồn tiền gửi đóng một vai trò rất quan trọng trong hoạt động của mỗi ngân hàng, thể hiện giúp ngân hàng giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn vốn bên ngoài đồng thời nâng cao nguồn dự trữ cho thanh khoản. Do vậy, VCB luôn đặt trọng tâm mục tiêu tăng trưởng huy động vốn và có giải pháp thích hợp để thực hiện kế hoạch.

Để ổn định nguồn vốn từ dân cư, Vietcombank đã triển khai nhiều sản phẩm huy động vốn linh hoạt, phù hợp với các nhóm khách hàng khác nhau. Ví dụ, sản phẩm tiết kiệm kì hạn linh hoạt sẽ hỗ trợ nhóm khách hàng hay có nhu cầu sử dụng vốn đột xuất; tiền gửi trực tuyến sẽ hỗ trợ khách hàng tiết kiệm thời gian; sản phẩm Bancassurance dòng huy động vốn khuyến khích khách hàng để dành tiền đều đặn từ nguồn thu nhập hạn chế. Bên cạnh đó, VCB triển khai chính sách chăm sóc khách hàng doanh nghiệp, tư vấn khách hàng lựa chọn gói sản phẩm/dịch vụ chi phí tối ưu nhất.

Với sự nỗ lực trong công tác điều hành, tính đến 31/12/12 huy động vốn từ nền kinh tế của VCB tăng 25,8% so với cuối năm 2011, đạt kế hoạch đề ra và cao hơn so với mức tăng trưởng của toàn ngành (khoảng 15%), tiếp tục giữ vị trí thứ 4 về thị phần huy động vốn toàn hệ thống.

TÍN DỤNG VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG

Đón đầu được những khó khăn trong công tác đẩy mạnh tín dụng năm 2012, Vietcombank đã có những quyết định linh hoạt trong việc cung cấp các gói tín dụng với lãi suất ưu đãi, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Chính Phủ với tổng số tiền đã giải ngân lên tới 113.608 tỷ quy đồng. Nhờ vậy, dư nợ tín dụng của Vietcombank tăng 15,2% so với cuối năm 2011, cao hơn nhiều so mức tăng trưởng của toàn ngành (8,91%), chiếm 8,8% thị phần và đứng thứ 4 toàn hệ thống.

Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng chậm lại, nhiều doanh nghiệp rơi vào vòng xoáy hàng tồn kho và chi phí đầu vào tăng cao dẫn đến nợ xấu toàn hệ thống ngân hàng bùng nổ năm 2012. Để kiểm soát chất lượng tín dụng, Vietcombank rất nỗ lực ngăn chặn nợ xấu tiềm ẩn, đồng thời không hạ chuẩn cho vay để mở rộng tín dụng. Với sự nỗ lực lớn, tính đến thời điểm 31/12/2012, tỉ lệ nợ xấu của VCB được kiểm soát ở mức 2,4%, thấp hơn mục tiêu kế hoạch đã đề ra (2,8%).

3.058 TỶ ĐỒNG

TỔNG VỐN ĐẦU TƯ, GÓP VỐN LIÊN DOANH, CỔ PHẦN - CHIẾM **15,3%**
VỐN ĐIỀU LỆ VÀ QUỸ DỰ TRỮ BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Tính đến cuối năm 2012, tổng vốn đầu tư, góp vốn liên doanh, cổ phần đạt 3.058 tỷ đồng, chiếm 15,3% Vốn điều lệ và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn đầu tư không bao gồm các công ty con 100% vốn đạt 13%.

“

CÁC HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NGÂN HÀNG

Đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ, tăng thu ngoài lãi là một trong những chiến lược quan trọng của VCB đến năm 2020. Doanh thu từ dịch vụ ngân hàng không những tạo ra nguồn thu ổn định mà còn giảm thiểu/hạn chế các rủi ro phát sinh mà phải trích dự phòng với số lượng lớn như hoạt động tín dụng. Do vậy, chính sách phát triển và giải pháp đẩy mạnh doanh thu từ hoạt động dịch vụ được Vietcombank rất chú trọng.



Thanh toán xuất nhập khẩu: Do bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế thế giới và trong nước, doanh số thanh toán XNK và thị phần của VCB đều sụt giảm trong năm 2012. Cụ thể, doanh số thanh toán XNK của VCB năm 2012 chỉ tăng nhẹ 0,09% so với cùng kỳ năm trước, chiếm thị phần 17,0% trong tổng kim ngạch XNK cả nước. Sự tăng trưởng thấp trong doanh số XNK và sự sụt giảm trong thị phần của VCB do các nguyên nhân sau: (i) Thứ nhất, cạnh tranh khốc liệt từ các ngân hàng nước ngoài mạnh về tiềm lực ngoại tệ, chính sách linh hoạt mềm dẻo, lãi suất và phí thấp (ii) thứ hai, xuất nhập khẩu tăng mạnh năm 2012 chủ yếu ở khu

Hoạt động kinh doanh thẻ năm 2012, mặc dù phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt và chịu sự ảnh hưởng khó khăn chung của nền kinh tế nhưng hầu hết các chỉ tiêu thẻ đều tăng trưởng tốt và vượt mức kế hoạch.

vực FDI – đây không phải là nhóm khách hàng chủ lực của VCB (iii) Thứ ba, chính sách chăm sóc khách hàng, chính sách giá, sự phối hợp bán chéo sản phẩm của VCB chưa linh hoạt theo diễn biến thị trường.

Hoạt động kinh doanh ngoại tệ:

Để kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, ngay từ đầu năm 2012 NHNN đã đưa ra mục tiêu tỷ giá dao động tối đa không quá 3%. Sự cam kết trong điều hành chính sách tỷ giá đã giúp các ngân hàng có giải pháp phù hợp trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ. Với lợi thế nhất định về mảng hoạt động kinh doanh ngoại tệ, Vietcombank đã tư vấn cho khách hàng các gói tín dụng – thanh toán XNK – kinh doanh ngoại tệ. Nhờ vậy, dù hoạt động kinh doanh ngoại tệ bị cạnh tranh gay gắt bởi các ngân hàng, doanh số mua bán ngoại tệ đạt 24,1 tỷ USD, giảm 32,56% so với năm 2011.

Hoạt động kinh doanh thẻ:

Năm 2012, mặc dù phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt và chịu sự ảnh hưởng khó khăn chung của nền kinh tế nhưng hầu hết các chỉ tiêu thẻ đều tăng trưởng tốt và vượt mức kế hoạch. Về hoạt động thanh toán thẻ: (i) Hoạt động thanh toán thẻ quốc tế tăng 21% so với 2011 và vẫn duy trì vị trí dẫn đầu về thanh toán thẻ quốc tế, chiếm 50% thị phần tại thị trường thẻ. (ii) Hoạt động thanh toán thẻ nội địa tăng gần gấp 2 lần so với năm trước trong đó doanh số thanh toán thẻ trực tuyến đã có bước đột phá, tăng hơn 4 lần so với năm trước và chiếm 37% thị phần thanh toán thẻ nội địa trực tuyến. Về hoạt động sử dụng thẻ (i) Doanh số sử dụng thẻ tín dụng quốc tế tăng 17% (ii) Doanh số sử dụng thẻ ghi nợ quốc

tế tăng 7% (iii) Doanh số sử dụng thẻ ghi nợ nội địa tăng 18% so với cuối năm 2011. Về số lượng phát hành thẻ: Số lượng thẻ tín dụng và thẻ nội địa phát hành đều lần lượt tăng 16% và 6%. Số lượng phát hành thẻ tín dụng trong năm tăng trưởng cao do có chiến dịch trọng tâm phát triển thẻ AMEX và sự ra đời của 3 sản phẩm mới là JCB, AMEX platinum và Visa platinum dành cho đối tượng là khách hàng cao cấp. Về tình hình cạnh tranh: Hoạt động thẻ của VCB đang phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt do số lượng ngân hàng tham gia ngày càng tăng; một số ngân hàng sử dụng các biện pháp cạnh tranh không lành mạnh để giành giật các ĐVCNT của VCB. Vì vậy, VCB phải có định hướng và hành động để giữ vững thị phần.

Các dịch vụ bán lẻ:

Năm 2012, bên cạnh việc triển khai một số sản phẩm mới và cải tiến các tính năng tiện ích cho dịch vụ bán lẻ, VCB đã tích cực triển khai các chương trình thúc đẩy bán hàng thông qua các hình thức khuyến mại, chăm sóc khách hàng, thi đua bán hàng... VCB cũng từng bước (i) Phát triển và mở rộng các dịch vụ Direct Banking, (ii) Hỗ trợ bán hàng thông qua việc chủ động giải quyết các vướng mắc; khảo sát công khai hoặc bí mật để kiểm tra chất lượng tư vấn sản phẩm và dịch vụ; cung cấp các công cụ quảng cáo, truyền thông và tài liệu hướng dẫn tư vấn khách hàng. Do đó, cơ sở khách hàng thể nhân của Vietcombank không ngừng lớn mạnh về số lượng, các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng bán lẻ không ngừng được chuẩn hóa cũng như mạng lưới bán lẻ của Vietcombank ngày càng mở rộng trên khắp cả nước.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2012

Lợi nhuận trước thuế là 5.764 tỷ đồng, gần bằng 88% kế hoạch được giao.

Tổng tài sản đạt 414.475 tỷ đồng, tăng 13,0% so với cuối năm 2011, đạt gần 96% kế hoạch.

Vốn chủ sở hữu đạt 41.553 tỷ đồng, tăng 45,1% so với năm 2011.

Dư nợ tín dụng đạt 241.163 tỷ đồng, tăng 15,2% so với năm 2011.

Huy động vốn từ nền kinh tế đạt 303.942 tỷ đồng, tăng 25,8% so với cuối năm 2011, bằng 106,6% kế hoạch.

Tỷ lệ nợ xấu là 2,4%, thấp hơn mức mục tiêu kế hoạch (2,8%) và tỷ lệ nợ xấu của toàn ngành ngân hàng.

Doanh số thanh toán xuất nhập khẩu đạt 38,8 tỷ USD, chiếm gần 17% thị phần của cả nước.

Hoạt động bán lẻ đã dẫn đầu định được vai trò quan trọng trong sự phát triển bền vững của VCB.

Hầu hết các chỉ số về kinh doanh thể đều tăng trưởng tốt, vượt mức kế hoạch.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

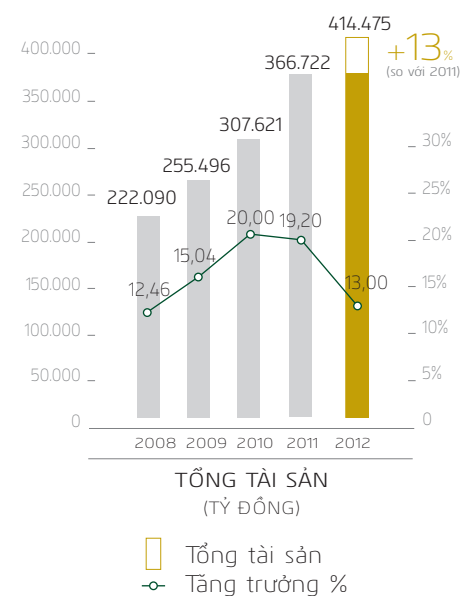
TÌNH HÌNH TÀI SẢN

Tổng tài sản: Tổng tài sản của Vietcombank tính đến cuối năm 2012 tăng 13% so với cuối năm trước trong đó chủ yếu tăng do: Bán cổ phiếu cho cổ đông chiến lược tương đương 11.818 tỷ đồng; tăng trưởng chứng khoán đầu tư 166,6% (tương đương 49.064 tỷ đồng) và tăng trưởng tín dụng 15,2% (tương đương 31.745 tỷ đồng).

Tiền gửi tại NHNN: Tiền gửi tại SBV (NHNN) tăng 48,2% từ 10.617 tỷ đồng năm 2011 lên 15.732 tỷ đồng cuối năm 2012.

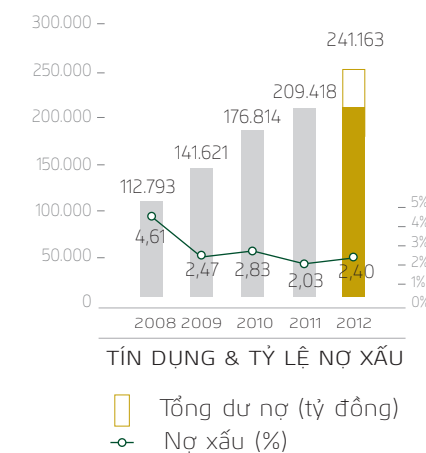
Tiền gửi tại/cho vay TCTD khác: Đến cuối năm 2012, số dư tiền gửi và cho vay các TCTD khác của Vietcombank giảm mạnh 37,4% (tương đương với 39.292 tỷ quy đồng).

Chứng khoán kinh doanh: Năm 2012 là năm kinh doanh chứng khoán thành công của Vietcombank. Mặc dù số dư kinh doanh chứng khoán năm 2012 giảm 36,3% (giảm từ 818 tỷ đồng xuống còn 521 tỷ đồng) so với năm 2011 nhưng kết quả kinh doanh chứng khoán năm 2012 lại có kết quả ấn tượng khi đạt lãi thuần 77 tỷ đồng trong khi năm 2011 lỗ 5,9 tỷ đồng. Có được kết quả này là do Vietcombank đã có danh mục kinh doanh chứng khoán đa dạng



và nhạy bén linh hoạt, ứng phó với thị trường.

Cho vay và ứng trước khách hàng: Đến cuối năm 2012, dư nợ cho vay khách hàng (chưa trừ DPRR) tăng trưởng 15,2% so với cuối năm 2011. Tỷ trọng dư nợ tín dụng/tổng tài sản cuối năm 2012 và 2011 tương ứng là 58,2% và 57,1%. Mặc dù sử dụng vốn cho vay khách hàng trong năm 2012 tăng gần 32.000 tỷ đồng nhưng thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự lại giảm 1.608 tỷ đồng so với năm 2011. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2012, thực hiện chủ trương chia sẻ khó khăn cùng doanh nghiệp, ngay từ đầu năm 2012, VCB đã điều chỉnh giảm lãi suất cho vay, đồng



thời đưa ra các gói tín dụng với lãi suất ưu đãi (thấp hơn lãi suất cho vay thông thường khoảng 1-1,5%) để hỗ trợ Doanh nghiệp. Với các chương trình ưu đãi lãi suất và các đợt cắt giảm lãi suất, thu nhập của VCB trong năm 2012 bị ảnh hưởng khá nhiều.



TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình nợ phải trả: Tổng nợ phải trả đến cuối năm 2012 tăng 10,3% so với cuối năm 2011 trong đó chủ yếu tăng từ tiền gửi của khách hàng (25,8%).

Tiền gửi và vay của các TCTD khác: Năm 2012, nguồn vốn huy động từ thị trường liên ngân hàng của Vietcombank giảm 29% so với năm 2011. Để tránh rủi ro về chênh lệch kỳ hạn và bù đắp thiếu hụt vốn động vốn trung dài hạn ngoại tệ từ nước ngoài.

Huy động vốn từ nền kinh tế: Huy động vốn từ nền kinh tế đạt 303.942 tỷ đồng, tăng 25,8% so với cuối năm 2011 trong đó huy động vốn VND tăng khoảng 36,5% so với 2011. Nguồn vốn huy động từ dân cư đạt 162.080 tỷ quy đồng, tăng 33,3% so với cuối năm 2011 đã đưa tỷ trọng huy động vốn từ dân cư trong tổng huy động vốn tăng từ 50,3% năm 2011 lên đến 53,3% năm 2012. Vốn huy động từ dân cư tăng ổn định thể hiện uy tín và thương hiệu của VCB, tuy nhiên chi phí vốn cũng tăng theo và có thể ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của ngân hàng.

BÁO CÁO &
ĐÁNH GIÁ CỦA **BAN**
ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH 2012, VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA VIETCOMBANK ĐẠT 41.553 TỶ ĐỒNG, TĂNG 45,1% SO VỚI CUỐI NĂM 2011. VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA VIETCOMBANK TĂNG ĐỘT BIẾN NHƯ VẬY CHỦ YẾU DO TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ VÀ THẶNG DƯ VỐN CÓ ĐƯỢC TỪ VIỆC PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU CHO CỔ ĐÔNG CHIẾN LƯỢC MIZUHO CORPORATE BANK.

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

VỐN CHỦ SỞ HỮU

So với cuối năm 2011, cơ cấu vốn chủ sở hữu thay đổi như sau:

- Vốn điều lệ tăng 3.476 tỷ đồng (tăng 17,6%).
- Thặng dư vốn cổ phần tăng 8.205 tỷ đồng (tăng 823,9%), tỷ trọng thặng dư vốn cổ phần trong tổng vốn chủ sở hữu tăng đột biến từ 3,5% (2011) lên đến 22,1% (2012).
- Lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm 2012 đạt 6.144 tỷ đồng.

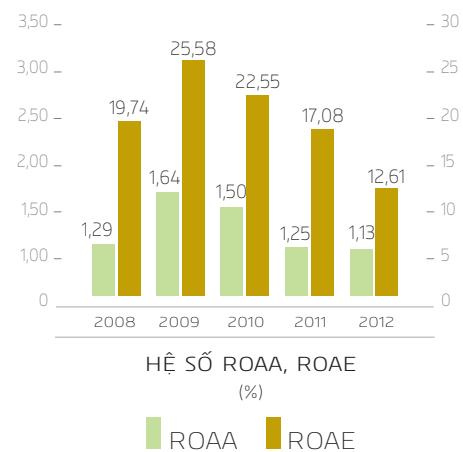
KẾT QUẢ KINH DOANH

THU NHẬP, CHI PHÍ

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 5.764 tỉ đồng, tăng 1,2% so với năm 2011.

Tổng thu nhập từ HĐKD của Vietcombank năm 2012 đạt 15.108 tỷ đồng, tăng 1,6% so với năm 2011. Trong đó nổi bật là thu nhập lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối đạt 1.488 tỷ đồng, tăng 26,1% so với năm 2011.

Việc không đạt kế hoạch lợi nhuận đặt ra từ đầu năm là do những khó khăn chung của nền kinh tế, DN gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh, tốc độ tăng trưởng tín dụng chậm những tháng đầu năm, dẫn đến lãi thuần đã giảm mạnh.

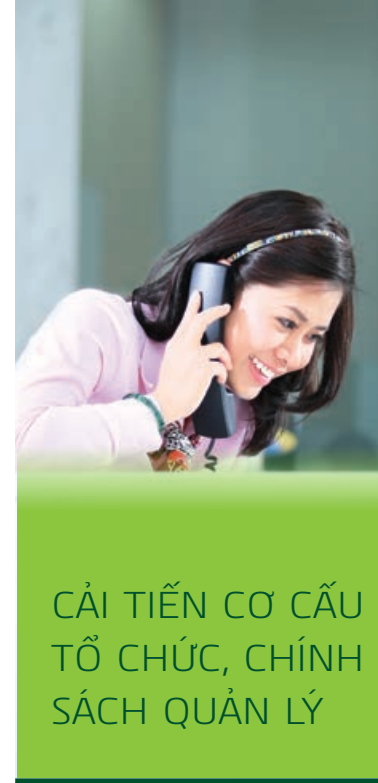


CÁC CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI

Mặc dù trong năm 2012, môi trường kinh doanh không thuận lợi, nợ xấu khu vực ngân hàng vẫn ở mức cao, tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, nhưng VCB vẫn đảm bảo duy trì các chỉ tiêu về khả năng sinh lời và hiệu quả sử dụng tổng tài sản ở mức khả quan.

Tỷ suất lợi nhuận trên TTS bình quân (ROAA) của VCB năm 2012 đạt 1,13%.

Tỷ suất lợi nhuận trên VCSH bình quân (ROAE) năm 2012 đạt 12,61%.



CẢI TIẾN CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

CÔNG TÁC QUẢN TRỊ HỆ THỐNG

Kiến toàn thêm một bước mô hình tại Hội sở chính: Thành lập Phòng xử lý nợ, Bộ phận Kiểm toán khu vực.

Thực hiện tái cấu trúc mô hình tổ chức của các chi nhánh theo dạng chuẩn theo hướng Hội sở chính đưa ra định hướng chính sách, chi nhánh tập trung bán hàng.

Ban hành quy chế về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ; Quy trình kiểm toán nội bộ; Quy chế ủy quyền ký kết hợp đồng, Quy chế tiết kiệm, Quy định về hoạt động mua bán ngoại tệ, Quy trình cấp tín dụng đối với các khoản thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT, Sửa đổi chính sách phân loại nợ, Trích lập DPRR, Quy chế tài chính của VCBL,...

Đã triển khai thí điểm cơ chế chuyển giá nội bộ (FTP) cho các chi nhánh

QUẢN TRỊ RỦI RO

Trong năm, Vietcombank đã ban hành Quy chế 430 nhằm phân định lại rõ ràng chức năng, nhiệm vụ, tránh chồng chéo trong công tác kiểm tra, kiểm soát và kiểm toán nội bộ của ngân hàng. Đồng thời theo Quy chế này, bộ phận kiểm toán nội bộ đã được phân vùng quản lý theo 3 miền Bắc, Trung, Nam.

Xây dựng và hoàn thiện bộ chỉ tiêu giám sát hoạt động cho toàn hệ thống, hỗ trợ và nâng cao chất lượng công tác giám sát từ xa.

Từng bước hoàn thiện mô hình tính toán xác suất vỡ nợ PD, LGD và tiến hành ứng dụng thử nghiệm tại một số chi nhánh lớn.

Dự án Business modeling: Xây dựng báo cáo ngành, mô hình dự

bảo doanh nghiệp để chuẩn hóa phân tích rủi ro ngành; lượng hóa và chuẩn hóa việc xác định giới hạn tín dụng với khách hàng.

Đã triển khai các dự án, xây dựng một số mô hình về quản trị rủi ro thị trường với các đối tác thuê ngoài; Thử nghiệm đo lường rủi ro tỉ giá theo phương pháp VaR; Thử nghiệm tính biến động thu nhập lãi thuần theo các kịch bản lãi suất thay đổi theo phương pháp Repricing Gap.

Triển khai Dự án tư vấn "Nâng cao năng lực quản lý RRHD cho Vietcombank" bao gồm xây dựng các chương trình quan trọng: Hệ thống chu trình công việc, hệ thống chỉ số rủi ro chính (KRIs)... Nâng cao nhận thức và phạm vi của quản lý RRHD tại Vietcombank.



BÁO CÁO & ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CẢI TIẾN CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ (tiếp theo)

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC MARKETING, VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ, BÁN HÀNG, CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG.

Trong năm 2012, VCB tăng cường triển khai các chương trình marketing, chăm sóc khách hàng phù hợp với định hướng kinh doanh. VCB luôn tích cực triển khai các chương trình thúc đẩy bán hàng thông qua các hình thức khuyến mại, thi đua bán hàng...; hỗ trợ bán hàng đối với các chi nhánh; thực hiện giải quyết yêu cầu của khách hàng, hướng dẫn và tư vấn khách hàng thông qua Trung tâm dịch vụ khách hàng; triển khai đường dây nóng miễn phí phục vụ khách hàng thẻ VIP. VCB đã ban hành các chính sách phù hợp với từng phân đoạn khách hàng, mở nhiều lớp đào tạo về kỹ năng chăm sóc khách hàng, tập trung giữ khách hàng truyền thống và mở rộng khách hàng tiềm năng.

CHÚ TRỌNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ

Vietcombank luôn coi công nghệ là chìa khoá then chốt để phát triển, mở rộng hoạt động kinh doanh, nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro và quản trị hệ thống. Vietcombank đã triển khai dự án thay mới hệ thống Ngân hàng lõi

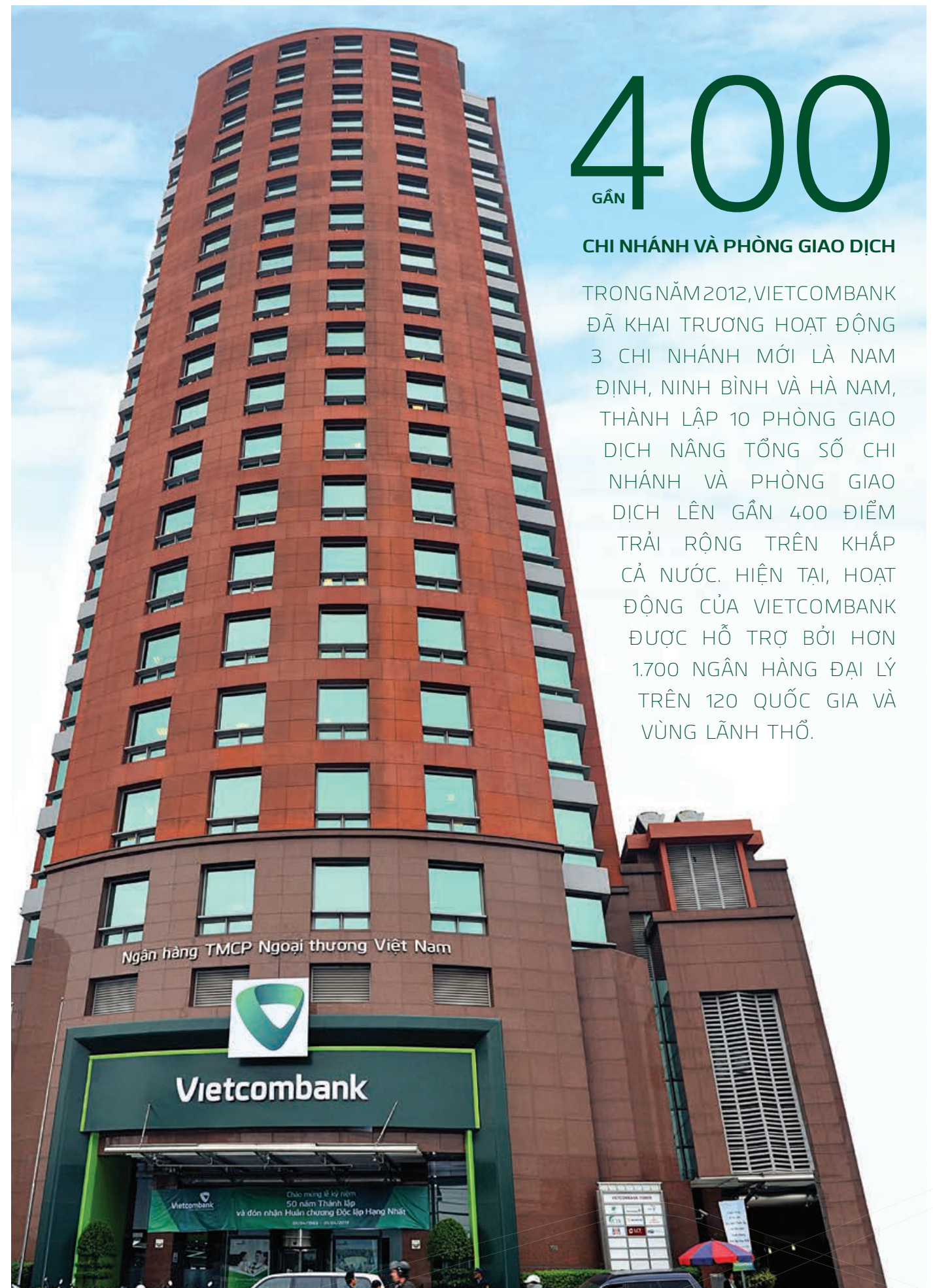
(Core Banking) ở giai đoạn 1; Dự án trang bị hệ thống tài trợ thương mại mới cho Vietcombank ở giai đoạn khởi tạo, đấu thầu; trang bị công cụ quản trị và phân tích dữ liệu (Data Appliance) nhằm hoàn thiện và nâng cấp hệ thống thông tin (MIS); hoàn thành việc nâng cấp hệ thống máy chủ tập trung theo mô hình điện toán đám mây (Cloud computing) và trang bị phần mềm giải pháp hạn chế rủi ro cho giao dịch thẻ. Nhiều chương trình ứng dụng mới (triển khai hệ thống quản trị rủi ro cho dịch vụ thẻ, hệ thống Treasury, hệ thống chuyển giá vốn nội bộ FTP...) đang được đưa vào áp dụng trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank giúp đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ, phục vụ hoạt động kinh doanh cũng như quản trị điều hành của ngân hàng, củng cố năng lực cạnh tranh của Vietcombank trên thị trường.

HOẠT ĐỘNG MẠNG LƯỚI VÀ NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ

Vietcombank tiếp tục xin cấp phép thành lập Chi nhánh dịch vụ khách hàng đặc biệt tại Hà Nội, chuẩn bị tiền đề để thành lập Công ty quản lý tài sản (AMC), Công ty tín dụng tiêu dùng.

Là ngân hàng chuyên doanh Việt Nam đầu tiên hoạt động trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, sau 50 năm hoạt động, VCB đã thiết lập

một mạng lưới các ngân hàng đại lý rộng khắp trên toàn thế giới, điều này mang lại lợi thế về mặt quy mô giúp VCB thực hiện các giao dịch trên thị trường thế giới được nhanh chóng, an toàn, hiệu quả. Thương hiệu Vietcombank luôn được cộng đồng tài chính quốc tế đánh giá cao bởi các hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu, chuyển tiền, kinh doanh ngoại tệ, thị trường tiền tệ... Nhờ vậy, mạng lưới ngân hàng đại lý được đánh giá là một trong những thế mạnh nổi trội của VCB tạo ra lợi thế cạnh tranh đáng kể cho các hoạt động ngân hàng quốc tế so với các ngân hàng trong nước khác. Hiện tại, hoạt động của Vietcombank được hỗ trợ bởi hơn 1.700 ngân hàng đại lý trên 120 quốc gia và vùng lãnh thổ.



400

GÃN

CHI NHÁNH VÀ PHÒNG GIAO DỊCH

TRONG NĂM 2012, VIETCOMBANK ĐÃ KHAI TRƯƠNG HOẠT ĐỘNG 3 CHI NHÁNH MỚI LÀ NAM ĐỊNH, NINH BÌNH VÀ HÀ NAM, THÀNH LẬP 10 PHÒNG GIAO DỊCH NÂNG TỔNG SỐ CHI NHÁNH VÀ PHÒNG GIAO DỊCH LÊN GẦN 400 ĐIỂM TRẢI RỘNG TRÊN KHẮP CẢ NƯỚC. HIỆN TẠI, HOẠT ĐỘNG CỦA VIETCOMBANK ĐƯỢC HỖ TRỢ BỞI HƠN 1.700 NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ TRÊN 120 QUỐC GIA VÀ VÙNG LÃNH THỔ.

BÁO CÁO &
ĐÁNH GIÁ CỦA **BAN**
ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

**CẢI TIẾN CƠ CẤU TỔ CHỨC,
CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ** (tiếp theo)

**KIỆN TOÀN MÔ HÌNH TỔ
CHỨC, ĐÀO TẠO NGUỒN
NHÂN LỰC VÀ NGHIÊN
CỨU KHOA HỌC**

Năm 2012, Vietcombank tiếp tục hoàn thiện Mô hình Khối tại Hội sở chính; tái cấu trúc mô hình của các chi nhánh theo dạng chuẩn, hướng tới việc hội sở chính sẽ tập trung vào việc định hướng chính sách, chi nhánh tập trung bán hàng.

Vietcombank không ngừng chú trọng đến việc phát triển và đào tạo nguồn nhân lực và coi đây là chìa khoá đem lại sự thành công và hiệu quả của ngân hàng. Tính đến cuối năm 2012, số nhân lực của Vietcombank là 13.637 người trong đó 76% có bằng đại học, 7% có bằng trên đại học. Vietcombank kiểm soát chất lượng nhân viên đầu vào với một chính sách tuyển dụng nghiêm túc và đúng yêu cầu vị trí công tác. Hầu hết đội ngũ quản lý của Vietcombank đều có trình độ Thạc sỹ trở lên và 70% tốt nghiệp từ các trường đại học uy tín trong nước và nước ngoài. Tính riêng năm 2012, Vietcombank đã tổ chức 62 khóa đào tạo, bảo vệ thành công 1 đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành, nghiệm thu 12 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Vietcombank.

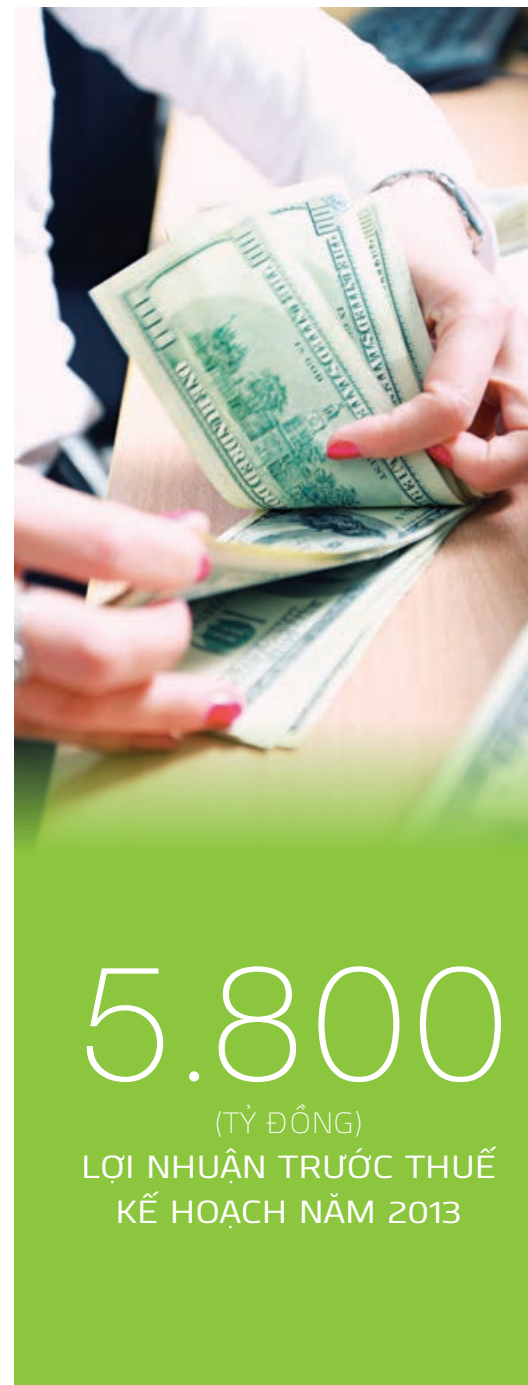
HỢP TÁC CHIẾN LƯỢC

Năm 2012 là chặng đường đầu tiên của quá trình hợp tác với Mizuho. Vietcombank đã tích cực triển khai thực hiện các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và hoạt động hợp tác kinh doanh với Mizuho cụ thể như: Tổ chức khoảng 70 phiên làm việc và các khóa đào tạo để xúc tiến Mizuho hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao kinh nghiệm cho Vietcombank trên hầu hết các mảng hoạt động; triển khai các hoạt động hợp tác kinh doanh theo hướng hai bên cùng có lợi trong các lĩnh vực nguồn vốn, tín dụng, tài trợ thương mại, thanh toán, dịch vụ bán lẻ..., đặc biệt, tăng cường hợp tác trong việc giới thiệu các khách hàng Nhật Bản, khách hàng doanh nghiệp của Mizuho giao dịch và sử dụng dịch vụ tại các chi nhánh Vietcombank.



**CÔNG TÁC AN SINH, XÃ
HỘI VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG
THI ĐUA ĐOÀN THỂ**

Không chỉ chú trọng đến công tác kinh doanh, Ban lãnh đạo VCB còn quan tâm đến các hoạt động an sinh xã hội và coi đây là trách nhiệm của VCB với cộng đồng vừa thể hiện nét đẹp của văn hóa VCB trong thời kì hội nhập. Năm 2012, VCB đã dành hơn 253 tỷ đồng cho các chương trình an sinh xã hội. Một sự kiện an sinh quan trọng trong năm 2012 là công trình xây dựng Đền tưởng niệm liệt sĩ Trường Sơn - Bến Tắt, Quảng Trị do Vietcombank tài trợ đã khánh thành. Đây không chỉ là một công trình văn hóa lịch sử có ý nghĩa về chính trị, tâm linh Vietcombank dành cho cộng đồng, mà còn có ý nghĩa to lớn trong việc giáo dục truyền thống cách mạng, lòng tự hào dân tộc cho các thế hệ hôm nay và mai sau luôn trân trọng những giá trị cao đẹp của quá khứ.



XÁC ĐỊNH PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG THỂ NHÂN LÀ MỘT TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG BÁN LẺ TẠO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VCB. THIẾT KẾ CÁC GÓI SẢN PHẨM TÍN DỤNG PHÙ HỢP VỚI CHỦ TRƯỞNG KÍCH THÍCH TIÊU DÙNG. THIẾT KẾ MỚI VÀ TIẾP TỤC CHUẨN HÓA CÁC SẢN PHẨM BẤT ĐỘNG SẢN VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH; PHỐI HỢP VỚI KHỐI BÁN BUÔN ĐỂ PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG BÁN LẺ.

Một số chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu năm 2013 của Ban Điều hành trình HĐQT:

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2013
Tổng Tài sản	Tăng 9%
Tín dụng	Tăng 12%
Huy động vốn từ nền kinh tế	Tăng 12%
Lợi nhuận trước thuế	5.800 tỷ đồng
Tỷ lệ Nợ xấu/Tổng dư nợ	Dưới 3,0%
Cổ tức (%/mệnh giá)	12%

PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2013

Triển vọng kinh tế thế giới năm 2013 dự báo chưa có dấu hiệu khả quan và còn nhiều diễn biến phức tạp. Kinh tế Việt Nam năm 2013 sẽ còn chịu ảnh hưởng bởi những vấn đề tồn đọng của năm 2012. Tăng trưởng GDP dự báo ở mức 5,5%, lạm phát thấp hơn mức 2012.

Năm 2013 là năm nền kinh tế phải tạo bước ngoặt để xoay chuyển ổn định tình hình, củng cố nội lực tạo tiền đề phát triển cho những năm tiếp theo. Thay vì tăng trưởng mọi giá, Chính Phủ sẽ đặt trọng tâm vào duy trì ổn định vĩ mô thông qua xử lý nợ xấu, tạo cầu cho bất động sản, tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu nền kinh tế. NHNN cũng đặt ra nhiệm vụ trọng tâm cho ngành Ngân hàng năm 2013 là điều hành chính sách tiền tệ thận trọng và linh hoạt nhằm kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao hơn năm 2013; điều hành tỷ

giá, lãi suất phù hợp với diễn biến lạm phát và cân đối vĩ mô, đặc biệt là diễn biến lạm phát; định hướng tổng phương tiện thanh toán tăng từ 14-16%; tín dụng tăng khoảng 12%.

Trên cơ sở phân tích môi trường hoạt động kinh doanh, bám sát định hướng điều hành Chính phủ và NHNN, VCB xác định theo phương châm hoạt động của VCB là "Đổi mới - Chuẩn mực - An toàn - Hiệu quả", quan điểm chỉ đạo điều hành là: "Nhạy bén, Linh hoạt, Quyết liệt". Định hướng chỉ đạo trong năm 2013 của VCB là: Bám sát Chiến lược kinh doanh của VCB giai đoạn 2011 - 2020, bên cạnh mảng bán buôn truyền thống, đẩy mạnh hơn nữa hoạt động bán lẻ, phát huy mọi lợi thế, tiếp tục phát triển theo chiều sâu, lấy Chất lượng và thực chất làm trọng, hướng tới phát triển bền vững.

BÁO CÁO & ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Để thực hiện được các Mục tiêu trên, VCB cần tập trung vào một số Nhiệm vụ và Giải pháp sau:

QUẢN TRIỆT TRIỂN KHAI VÀ THỰC HIỆN NGHIÊM TÚC CÁC NGHỊ QUYẾT, CHỈ THỊ CỦA ĐẢNG, CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC.

ĐIỀU HÀNH KINH DOANH THEO HƯỚNG CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN, HIỆU QUẢ VỚI CHIẾN LƯỢC: DUY TRÌ SỰ ỔN ĐỊNH BÁN BUÔN, ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN BÁN LẺ.

TIẾP TỤC DUY TRÌ SỰ ỔN ĐỊNH CỦA NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG

Chú trọng đến nguồn vốn huy động thể nhân và coi đây là nguồn vốn ổn định, bền vững của ngân hàng.

Tính toán đến hiệu quả các nguồn vốn huy động, kể cả nguồn huy động từ các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội.

Nghiên cứu các giải pháp thu hút vốn huy động vốn ngoại tệ.

Mở rộng cơ sở khách hàng để ổn định và tăng trưởng nguồn vốn huy động.

THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG ĐI ĐÔI VỚI KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG.

Tiếp tục kiểm soát tăng trưởng dư nợ ngắn hạn, trung và dài hạn; dư nợ ngoại tệ - VND. Triển khai các gói cho vay ưu đãi đối với các khách hàng tốt. Tập trung cho vay ưu đãi các ngành; lĩnh vực ưu tiên theo định hướng của Chính phủ.

Tập trung tăng trưởng tín dụng vào danh mục khách hàng tốt; Xây dựng danh sách quản lý và phát triển danh mục khách hàng mục tiêu/tiềm năng cho cả hệ thống; xây dựng chính sách giá theo ngành/địa bàn/từng khách hàng.

Xác định phát triển tín dụng thể nhân là một trong các hoạt động bán lẻ tạo sự phát triển bền vững của VCB. Thiết kế các gói sản phẩm tín dụng phù hợp với chủ trương kích thích tiêu dùng. Thiết kế mới và tiếp tục chuẩn hóa các sản phẩm bất động sản và sản xuất kinh doanh; Phối hợp với khối bán buôn để phát triển tín dụng bán lẻ;

Kiểm soát chất lượng tín dụng. Tăng cường xử lý nợ xấu bằng các biện

pháp: (i) Sử dụng DPRR (ii) Bán nợ và cấn trừ nợ, (iii) Tái cấu trúc nợ.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VỐN

Tiếp tục ưu tiên đảm bảo thanh khoản ngoại tệ, đáp ứng tốt nhu cầu ngoại tệ cho thanh toán XNK; đa dạng hóa các khoản tiền gửi ở nước ngoài.

Tiếp tục nắm bắt nhu cầu ngoại tệ của khách hàng, đối tác, tăng cường việc tiếp thị, khảo sát các chi nhánh, khách hàng lớn để có giải pháp kinh doanh phù hợp với chính sách điều hành của NHNN cũng như sự cạnh tranh của các ngân hàng khác hướng đến khách hàng mục tiêu của VCB.

Đẩy mạnh các nghiệp vụ trong hoạt động đầu tư và kinh doanh trái phiếu, giấy tờ có giá.

TIẾP TỤC CƠ CẤU LẠI DANH MỤC ĐẦU TƯ THEO TIÊU CHÍ HIỆU QUẢ

Tiếp tục rà soát các khoản đầu tư; thoái vốn các khoản đầu tư hiệu quả thấp không hỗ trợ cho hoạt động của VCB; rà soát, cơ cấu lại các công ty con nhằm đảm bảo hoạt động đúng pháp luật, có hiệu quả.

Rà soát cơ cấu lại danh mục đầu tư, thoái một phần danh mục để

hiện thực hóa lợi nhuận và tạo hạn mức mới cho đầu tư;

Hoàn thiện các quy chế nội bộ liên quan đến hoạt động đầu tư, quy chế hoạt động của công ty con.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ, GIỮ VỮNG THỊ PHẦN

Giữ vững thị phần thanh toán XNK và phát triển cơ sở khách hàng: (i) Nâng cao năng lực hoạt động thanh toán thông qua rà soát quy trình, quy chế; hoàn thành quá trình lựa chọn nhà thầu tài trợ thương mại. (ii) Xây dựng Danh mục khách hàng thanh toán quốc tế quan trọng, phân nhóm để đề xuất chính sách khách hàng phù hợp. (iii) Đưa ra chính sách khách hàng linh hoạt đặc biệt lưu ý đối với giá dịch vụ, phí và tỷ giá. (iv) Xây dựng sản phẩm tài trợ thương mại theo nguyên tắc lựa chọn và phân nhóm khách hàng, có cơ chế tài trợ đối với nhóm khách hàng tốt/quan trọng.

Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ ngân hàng bán lẻ và thẻ: (i) Lập, đánh giá thực hiện kế hoạch (budgeting) trên toàn hệ thống; (ii)

Tập trung nghiên cứu thị trường, tạo nguồn thông tin nhiều chiều, hữu hiệu phục vụ công tác chuẩn hóa, đa dạng hóa sản phẩm bán lẻ phù hợp theo nhóm khách hàng; (iii) Thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ tín dụng thể nhân; Tiếp tục đa dạng hóa tiện ích cho dịch vụ ngân hàng điện tử; Phát triển các sản phẩm huy động vốn riêng biệt cho các phân đoạn khách hàng mục tiêu; Mở rộng đối tác, thị trường mới để thu hút mạnh nguồn kiều hối. (iv) Kế hoạch, chuyên môn hóa công tác bán hàng, bán theo sản phẩm chuẩn tại chi nhánh.

Củng cố, duy trì thị phần thẻ trên thị trường: (i) Chuẩn hóa các sản phẩm thẻ theo đối tượng khách hàng; (ii) Thực hiện phiếu điều tra, nghiên cứu thị trường thẻ để có chính sách phát triển phù hợp. (iii) Tập trung đẩy mạnh chiến lược bán hàng, chiến lược marketing hiệu quả; và chăm sóc khách hàng (iv) Đẩy mạnh công tác bán chéo sản phẩm đến từng cán bộ trong cơ quan quản lý và các doanh nghiệp hoạt động tốt.



BÁO CÁO & ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

CỦNG CỐ NỘI LỰC VÀ CHỦ ĐỘNG TÁI CƠ CẤU VCB

CHỦ ĐỘNG TÁI CƠ CẤU VCB THEO CHỦ TRƯỞNG CỦA NHNN VÀ CHIẾN LƯỢC KINH DOANH CỦA VCB.

NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH, QUẢN TRỊ HỆ THỐNG, ÁP DỤNG CÁC PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ THEO CHUẨN MỤC QUỐC TẾ.

Nâng cao tính chủ động nhạy bén, thích ứng với môi trường hoạt động kinh doanh của các cấp quản lý.

Tiếp tục rà soát văn bản, chế độ, qui trình quy chế của các nghiệp vụ, đồng thời điều chỉnh, bổ sung, ban hành mới cho phù hợp với thực tiễn.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát từ xa, theo dõi thường xuyên các hoạt động của Ngân hàng, của tất cả các chi nhánh, công ty trực thuộc. Xây dựng chương trình hỗ trợ thông tin cho hoạt động giám sát.

Tiếp tục hoàn thiện công tác kiểm toán nội bộ.

Nghiên cứu, triển khai xây dựng hệ thống quản trị thông tin (MIS) đáp

ứng cho yêu cầu điều hành quản trị ngân hàng.

TIẾP TỤC HOÀN THIỆN MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI

Tiếp tục chuẩn mực hóa mô hình tổ chức từ Hội sở chính tới Chi nhánh; Hoàn thiện chức năng nhiệm vụ của các phòng/ trung tâm tại Hội sở chính;

Tiếp tục thành lập chi nhánh, phòng giao dịch theo kế hoạch của VCB.

Thành lập 2 công ty quản lý tài sản và công ty tín dụng tiêu dùng.

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO

Đẩy mạnh ứng dụng các mô hình định lượng trong quản trị rủi ro tín dụng, thị trường và tác nghiệp.

Tăng cường quản trị rủi ro hoạt động thông qua việc giám sát, đào tạo và hướng dẫn các quy trình, quy chế làm việc cho các cán bộ; Xây dựng bộ quy tắc về đạo đức nghề nghiệp; Đẩy nhanh tiến độ triển khai quy trình làm việc để nâng cao hiệu quả hoạt động và giảm thiểu rủi ro tác nghiệp.

Củng cố và nâng cao chất lượng phê duyệt tín dụng để hạn chế phát sinh nợ xấu. Rà soát khách hàng có khả năng chuyển nhóm nợ để phối hợp với chi nhánh

có khả năng xử lý kịp thời. Hoàn thiện các công cụ hỗ trợ quản trị rủi ro tín dụng để kiểm soát chất lượng nợ.

BỒI DƯỠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ NHÂN SỰ

Tiếp tục thực hiện đánh giá, luân chuyển cán bộ giữa các phòng ban tại Hội sở chính, giữa Hội sở chính và Chi nhánh, giữa Chi nhánh và Chi nhánh. Hoàn thiện hệ thống mô tả công việc theo từng chức danh đảm bảo sử dụng đúng người, đúng việc.

Áp dụng hệ thống quản trị hiệu quả công việc, xây dựng hệ thống chấm điểm và chính sách lương thưởng theo hiệu quả công việc và phạm vi hoạt động.

Tập trung triển khai đào tạo cho các cấp cán bộ và quản lý.

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THƯƠNG HIỆU THEO CHUẨN MỤC, THỐNG NHẤT TOÀN HỆ THỐNG.

Hoàn thiện hệ thống chuẩn hoá thương hiệu, kích hoạt hệ thống nhận diện thương hiệu mới và chuyển đổi từng bước hệ thống nhận diện thương hiệu cho toàn hệ thống.

Phối hợp với các đơn vị truyền thông để kích hoạt nhận diện thương hiệu mới.



Triển khai đồng bộ nhận diện thương hiệu cho toàn hệ thống.

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

Tiếp tục triển khai hệ thống ngân hàng lõi (Core Banking) và công cụ quản trị và phân tích dữ liệu (Data appliance); triển khai hướng dẫn, phân quyền truy cập, hệ thống tài trợ thương mại và các hệ thống khác phục vụ hoạt động kinh doanh VCB.

Triển khai gói thầu đầu tư phòng chống rửa tiền.

Hoàn thiện chương trình phân tích ảnh hưởng kinh doanh và phương án dự phòng (BCP) của các nhóm nghiệp vụ để đảm bảo tính liên tục của hệ thống.

TIẾP TỤC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ, LUÂN CHUYỂN CÁN BỘ GIỮA CÁC PHÒNG BAN TẠI HỘI SỞ CHÍNH, GIỮA HỘI SỞ CHÍNH VÀ CHI NHÁNH, GIỮA CHI NHÁNH VÀ CHI NHÁNH. HOÀN THIỆN HỆ THỐNG MÔ TẢ CÔNG VIỆC THEO TỪNG CHỨC DANH ĐẢM BẢO SỬ DỤNG ĐÚNG NGƯỜI, ĐÚNG VIỆC; ÁP DỤNG HỆ THỐNG QUẢN TRỊ HIỆU QUẢ CÔNG VIỆC, XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHẤM ĐIỂM VÀ CHÍNH SÁCH LƯƠNG THƯỞNG THEO HIỆU QUẢ CÔNG VIỆC VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG.

TÍCH CỰC TRIỂN KHAI HỢP TÁC VỚI MIZUHO

Tập trung đi sâu vào các nội dung ưu tiên trong các lĩnh vực cần hỗ trợ kỹ thuật của VCB để tăng hiệu quả hỗ trợ kỹ thuật từ Ngân hàng Mizuho.

Xúc tiến triển khai các giao dịch hợp tác kinh doanh hai bên cùng có lợi; Tăng cường hợp tác trong việc cung cấp dịch vụ bán lẻ cho các khách hàng doanh nghiệp của Ngân hàng Mizuho, tập trung vào các khách hàng tiềm năng mang lại nhiều lợi ích cho VCB; Xúc tiến hoạt động hỗ trợ của Ngân hàng Mizuho đối với các chi nhánh VCB nhằm tăng cường giao dịch với các khách hàng Nhật Bản hiện tại của Chi nhánh.

CHỦ ĐỘNG THAM GIA CÔNG TÁC AN SINH XÃ HỘI VÀ SỰ KIỆN NỘI BỘ

Ủng hộ và chủ động tham gia công tác an sinh xã hội. Nghiên cứu, mở rộng các hình thức hỗ trợ mới nhằm đa dạng hoá và nâng cao hiệu quả lâu dài cho hoạt động an sinh hỗ trợ cộng đồng.

Tổ chức thành công lễ kỷ niệm 50 năm của Vietcombank và kích hoạt thương hiệu Vietcombank.



D

DOANH SỐ THANH TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠT 38,81 TỶ USD, CHIẾM 16,95% THỊ PHẦN CẢ NƯỚC. CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC CÓ MỨC TĂNG TRƯỞNG KHẢ.



TRONG NĂM 2012, VƯỢT QUA NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC, VIETCOMBANK (VCB) ĐÃ NỖ LỰC GIỮ VỮNG VỊ TRÍ LÀ NGÂN HÀNG CHỦ ĐẠO TRONG HỆ THỐNG, NGHIÊM TÚC THỰC HIỆN CÁC CHỦ CHƯƠNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC ỔN ĐỊNH NỀN TÀI CHÍNH QUỐC GIA, ĐẢM BẢO HÀI HÒA LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG, NHÀ NƯỚC VÀ NGÂN HÀNG.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIETCOMBANK

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG

Phương châm “**Đổi mới – Chuẩn mực – An toàn – Hiệu quả**” đặt ra cho năm 2012 đã được thực hiện tốt. Cơ cấu tổ chức và quản trị nguồn nhân lực có sự đổi mới rõ nét. Hệ thống các quy trình, quy chế nội bộ tiếp tục được hoàn thiện, hướng tới áp dụng những chuẩn mực tiên tiến. Các chỉ tiêu an toàn hoạt động được đảm bảo theo đúng quy định. Vai trò và hiệu quả hoạt động kiểm toán, kiểm tra kiểm soát nội bộ được nâng cao.

Tuy nhiên, trong năm 2012, nhiều yếu tố khách quan tác động tiêu cực đến nền kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng. Do đó, một số chỉ tiêu kinh doanh của VCB đã không đạt kế hoạch đặt ra.

Đánh giá sơ bộ một số mặt hoạt động của VCB trong năm 2012 như sau:

1. VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DO ĐỀ CỬ GIAO

Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2012 tăng 13,02% so với 31/12/2011, đạt 95,78% kế hoạch.

Huy động vốn từ nền kinh tế tại thời điểm cuối năm tăng 25,76% so với cùng kỳ năm 2011, bằng 106,57% kế hoạch. Trong khi đó, dư nợ cho vay khách hàng tăng 15,16%, đạt 98,29% kế hoạch. Tốc độ tăng trưởng vốn

huy động và tín dụng đều cao hơn mức chung của toàn ngành ngân hàng.

Tỷ lệ nợ xấu được khống chế ở mức 2,40%, thấp hơn so với tỷ lệ mục tiêu là 2,8% và thấp hơn tỷ lệ nợ xấu toàn ngành.

Doanh số thanh toán xuất nhập khẩu đạt 38,81 tỷ USD, chiếm 16,95% thị phần cả nước. Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh khác có mức tăng trưởng khá.

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2012 đạt 5.764 tỷ đồng, bằng 88% kế hoạch được giao, tăng 1,17% so với năm 2011. Cơ cấu thu nhập thể hiện sự đa dạng trong hoạt động kinh doanh của VCB, các khoản thu nhập ngoài lãi chiếm tỷ trọng 27,5%.

2. CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI, TỔ CHỨC, QUẢN LÝ

Hoàn tất việc rà soát và điều chỉnh chiến lược phát triển giai đoạn 2011-2020. Trong chiến lược đã bao gồm việc tái cơ cấu VCB theo định hướng của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước.

Khai trương hoạt động 03 chi nhánh và thành lập mới một số phòng giao dịch. Trong năm 2012 do ngân hàng nhà nước chưa ban hành quy định mới về việc phát triển mạng lưới nên công tác phát triển mạng lưới của VCB chưa hoàn thành kế hoạch đặt ra.

Ban hành mới và sửa đổi, bổ sung một số Quy chế chính sách nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống quy chế nội bộ của VCB. Bên cạnh đó, tiếp tục chuẩn hóa bộ máy kiểm toán nội bộ, hình thành bộ phận kiểm toán nội bộ theo khu vực.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA VIETCOMBANK

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG(tiếp theo)

3. CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO

Tuân thủ nghiêm các quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.

Triển khai đúng tiến độ các dự án đánh giá thực trạng và xây dựng mô hình đo lường rủi ro, hướng tới đáp ứng được các tiêu chuẩn của Hiệp ước Basel II về các quy định đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng.

4. HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI, TRUYỀN THÔNG, TÁI ĐỊNH VỊ THƯƠNG HIỆU

Dự án chuẩn hoá thương hiệu được hoàn tất theo đúng lộ trình đặt ra. VCB đã tích cực chuẩn bị cho việc cho ra mắt hệ thống nhận diện thương hiệu mới cũng như các công việc chuẩn bị cho lễ kỷ niệm 50 năm thành lập.

Công tác truyền thông tiếp tục được chú trọng, kết hợp với tăng

cường các hoạt động đối ngoại trong và ngoài nước đã củng cố vị thế của VCB và mở rộng thêm các cơ hội kinh doanh.

Bên cạnh đó VCB cũng đã thể hiện tốt trách nhiệm xã hội của mình thông qua các hoạt động an sinh xã hội, vì cộng đồng,... qua đó góp phần quảng bá nâng cao hình ảnh, vị thế và uy tín của thương hiệu VCB.

5. CÔNG TÁC LỰA CHỌN ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC VÀ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ (phát hành riêng lẻ cho đối tác chiến lược Mizuho Corporate bank Ltd. - MCB).

Bước đầu triển khai một số hoạt động hợp tác kinh doanh và hỗ

trợ kỹ thuật với MCB: Chia sẻ cơ sở khách hàng, hợp tác trong đào tạo, quản trị rủi ro, xây dựng các sản phẩm bán lẻ,...

6. CÔNG TÁC CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ

Các quy định về công bố thông tin được chấp hành tốt, đảm bảo tính kịp thời, công khai, minh bạch.

VCB đã niêm yết bổ sung thành công ~ 1,79 tỷ cổ phần thuộc sở hữu nhà nước vào tháng 05/2012.

Duy trì thường xuyên các hoạt động tiếp xúc, cung cấp thông tin cho cổ đông, nhà đầu tư trong và ngoài nước ... qua các kênh khác nhau với chất lượng thông tin tốt, được nhà đầu tư đánh giá cao.

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Năm 2012 là một năm kinh tế trong nước và thế giới có những biến động phức tạp, khó lường. Trong bối cảnh đó, Ban Điều hành đã cụ thể hóa các chủ chương được ĐHĐCĐ, Hội đồng Quản trị thông qua bằng những chương trình hành động cụ thể, linh hoạt phù hợp với diễn biến môi trường kinh doanh.

Ban Điều hành đã bám sát phương châm "Đổi mới - Chuẩn mực - An toàn - Hiệu quả" của VCB, có những giải pháp linh hoạt, quyết liệt trong hoạt động điều hành nhằm đảm bảo tận dụng tối đa mọi cơ hội để đạt mục tiêu kinh doanh hiệu quả và an toàn.

Công tác rà soát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch được Ban điều hành chỉ đạo thực hiện chặt chẽ và thường xuyên, từ đó đã có những điều chỉnh phù hợp trong điều hành hoạt động kinh doanh.

Các thành viên Ban Điều hành đã cố gắng hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ của mình, luôn hành động vì lợi ích của cổ đông, lợi ích của Nhà nước và Ngân hàng.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2013

Năm 2013 được dự đoán là năm kinh tế thế giới cũng như kinh tế Việt Nam có được những dấu hiệu khả quan hơn nhưng vẫn có thể diễn biến phức tạp. Cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng sẽ ngày càng gay gắt, nảy sinh thêm nhiều thách thức mới.

Trong bối cảnh đó, phương châm hoạt động của VCB là "Đổi mới - Chất lượng - An Toàn - Hiệu quả". Định hướng chủ đạo của năm 2013: Bám sát chiến lược 2011-2020 đã được phê duyệt, tiếp tục củng cố vị thế ngân hàng bán buôn, đẩy mạnh hơn nữa hoạt động bán lẻ, chuyển dịch mạnh sang tiền đồng, tăng cường hợp tác với Mizuho, phát huy mọi lợi thế, tiếp tục phát triển theo chiều sâu, lấy chất lượng và thực chất làm trọng, hướng tới phát triển bền vững. Định hướng chính trên một số lĩnh vực cụ thể như sau:

1. MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN, TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ MẠNG LƯỚI

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện bộ máy tổ chức, ưu tiên tái cơ cấu mạng lưới các công ty con và văn phòng đại diện, chuẩn hóa mô hình Chi nhánh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Thành lập mới ~ 40 Chi nhánh và phòng giao dịch.

2. VỀ VỐN, TÍN DỤNG, ĐẦU TƯ

Đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng. Tốc độ tăng trưởng tín dụng dự kiến ~ 12%, tỷ lệ nợ xấu khống chế dưới 3%.

Linh hoạt trong công tác huy động vốn, vừa đảm bảo đáp ứng yêu cầu sử dụng vốn, vừa đảm bảo đạt hiệu quả tối ưu.

Rà soát danh mục đầu tư góp vốn, tái cơ cấu phù hợp; hoàn tất việc thành lập các công ty con theo kế hoạch.

3. CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

Duy trì tốt hoạt động kinh doanh ngoại tệ, củng cố thị phần thanh toán, thị phần về thẻ.

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các dịch vụ ngân hàng hiện đại.

4. QUẢN TRỊ RỦI RO

Tiếp tục nâng cao vai trò của bộ máy kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ.

Quản trị tốt các tỷ lệ an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, xây dựng các mô hình đo lường rủi ro theo chuẩn mực quốc tế.

5. QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ

Tiếp tục đẩy mạnh việc quan hệ và duy trì cơ chế thông tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.

Duy trì chính sách chi trả cổ tức bằng tiền mặt.

6. QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC

Tiếp tục đổi mới quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ. Tăng cường công tác đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Tăng cường hơn nữa công tác luân chuyển sử dụng cán bộ; đặc biệt là đối với các vị trí được quy hoạch cho các chức danh quản lý cấp cao.

7. HIỆU QUẢ KINH DOANH

Tiếp tục định hướng đa dạng hóa cơ cấu thu nhập hoạt động kinh doanh.

Phấn đấu đạt lợi nhuận trước thuế ~ 5.800 tỷ đồng, duy trì các hệ số ROA, ROE tương đương như năm 2012.

Kiên nhẫn

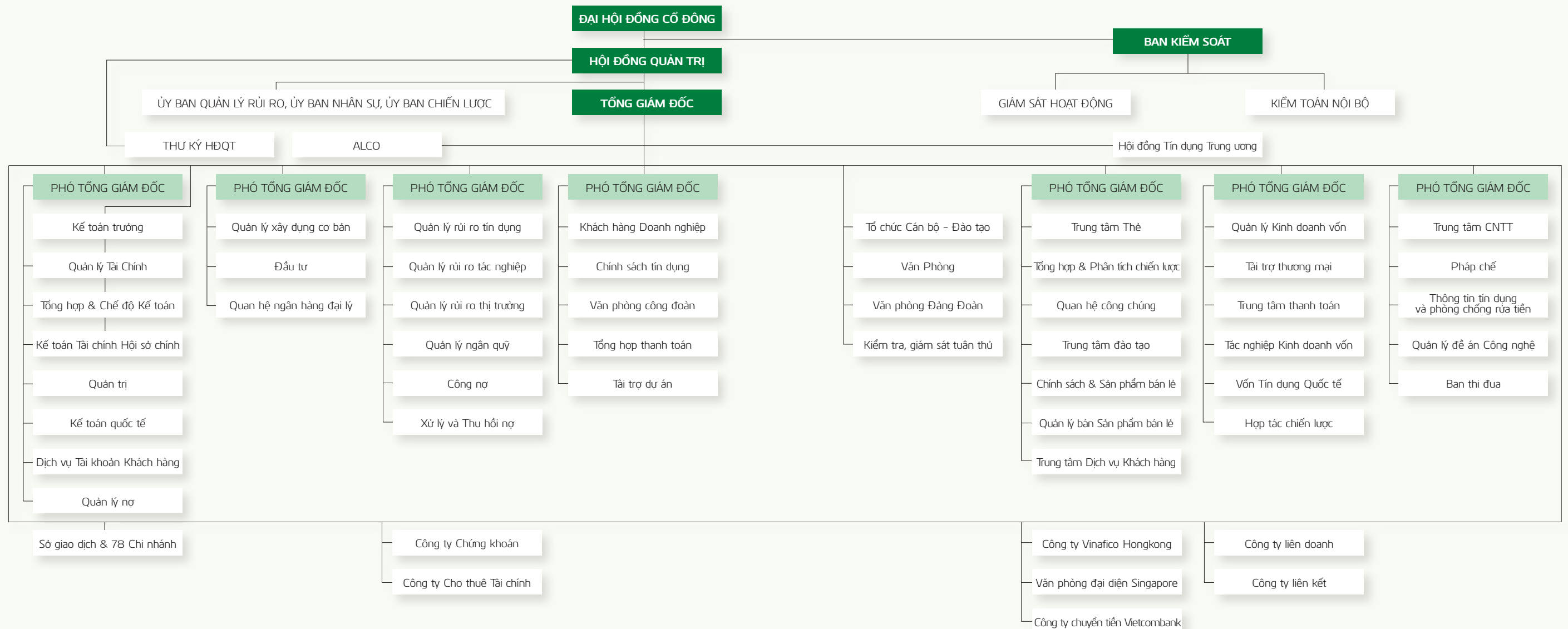
Sen nẩy mầm từ hạt, chôn thân mình
dưới bùn lầy bao năm tháng, kiên trì
chờ đủ nhân duyên Sen nẩy mầm
trỗi dậy, vươn lên mạnh mẽ.



Tổ chức
và Nhân sự

• Sơ đồ tổ chức • Tổ chức và Nhân sự
• Giới thiệu Hội đồng Quản trị • Giới thiệu Ban Kiểm soát • Giới thiệu Ban Điều hành

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ gồm có 1 Chủ tịch và 7 thành viên:

- | | |
|---------------------------|-------------------------------|
| 1. Ông NGUYỄN HÒA BÌNH | : Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH | : Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc |
| 3. Ông NGUYỄN ĐĂNG HỒNG | : Ủy viên HĐQT |
| 4. Ông LÊ ĐẮC CÙ | : Ủy viên HĐQT |
| 5. Ông NGUYỄN DANH LƯƠNG | : Ủy viên HĐQT, kiêm Phó TGD |
| 6. Ông YAKUTA ABE | : Ủy viên HĐQT, kiêm Phó TGD |
| 7. Bà LÊ THỊ KIM NGÀ | : Ủy viên HĐQT |
| 8. Bà LÊ THỊ HOA | : Ủy viên HĐQT |

BAN KIỂM SOÁT gồm có 1 Trưởng Ban Kiểm soát và 3 thành viên:

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| 1. Bà TRƯƠNG LÊ HIỀN | : Trưởng Ban Kiểm soát |
| 2. Bà VŨ THỊ BÍCH VÂN | : Thành viên Ban Kiểm soát |
| 3. Bà LA THỊ HỒNG MINH | : Thành viên Ban Kiểm soát |
| 4. Bà ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG | : Thành viên Ban Kiểm soát |

BAN ĐIỀU HÀNH gồm có 1 Tổng Giám đốc và 8 Phó Tổng Giám đốc:

- | | | | |
|---------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|
| 1. Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH | : Tổng Giám đốc | 6. Ông PHẠM THANH HÀ | : Phó Tổng Giám đốc |
| 2. Ông NGUYỄN DANH LƯƠNG | : Phó Tổng Giám đốc | 7. Ông ĐÀO HẢO | : Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Ông YUTAKA ABE | : Phó Tổng Giám đốc | 8. Bà TRƯƠNG THỊ THÚY NGÀ | : Phó Tổng Giám đốc |
| 4. Ông NGUYỄN VĂN TUÂN | : Phó Tổng Giám đốc | 9. Ông ĐÀO MINH TUẤN | : Phó Tổng Giám đốc |
| 5. Ông PHẠM QUANG DŨNG | : Phó Tổng Giám đốc | Bà PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN | : Kế toán trưởng |

BAN ĐIỀU HÀNH

Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chức khoản khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác).

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA VIETCOMBANK	
		Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
NGUYỄN PHƯỚC THANH	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	4.067	0,00018%
NGUYỄN DANH LƯƠNG	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	13.921	0,00060%
YUTAKA ABE	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	0	0%
PHẠM QUANG DŨNG	Phó Tổng Giám đốc	2.114	0,00009%
NGUYỄN VĂN TUÂN	Phó Tổng Giám đốc	2.205	0,00010%
ĐÀO MINH TUẤN	Phó Tổng Giám đốc	3.743	0,00016%
ĐÀO HẢO	Phó Tổng Giám đốc	5.129	0,00022%
PHẠM THANH HÀ	Phó Tổng Giám đốc	2.114	0,00009%
TRƯƠNG THỊ THÚY NGÀ	Phó Tổng Giám đốc	1.385	0,00006%
PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN	Kế toán trưởng	2.114	0,00009%

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH TRONG NĂM 2012

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÓ THAY ĐỔI NHƯ SAU:

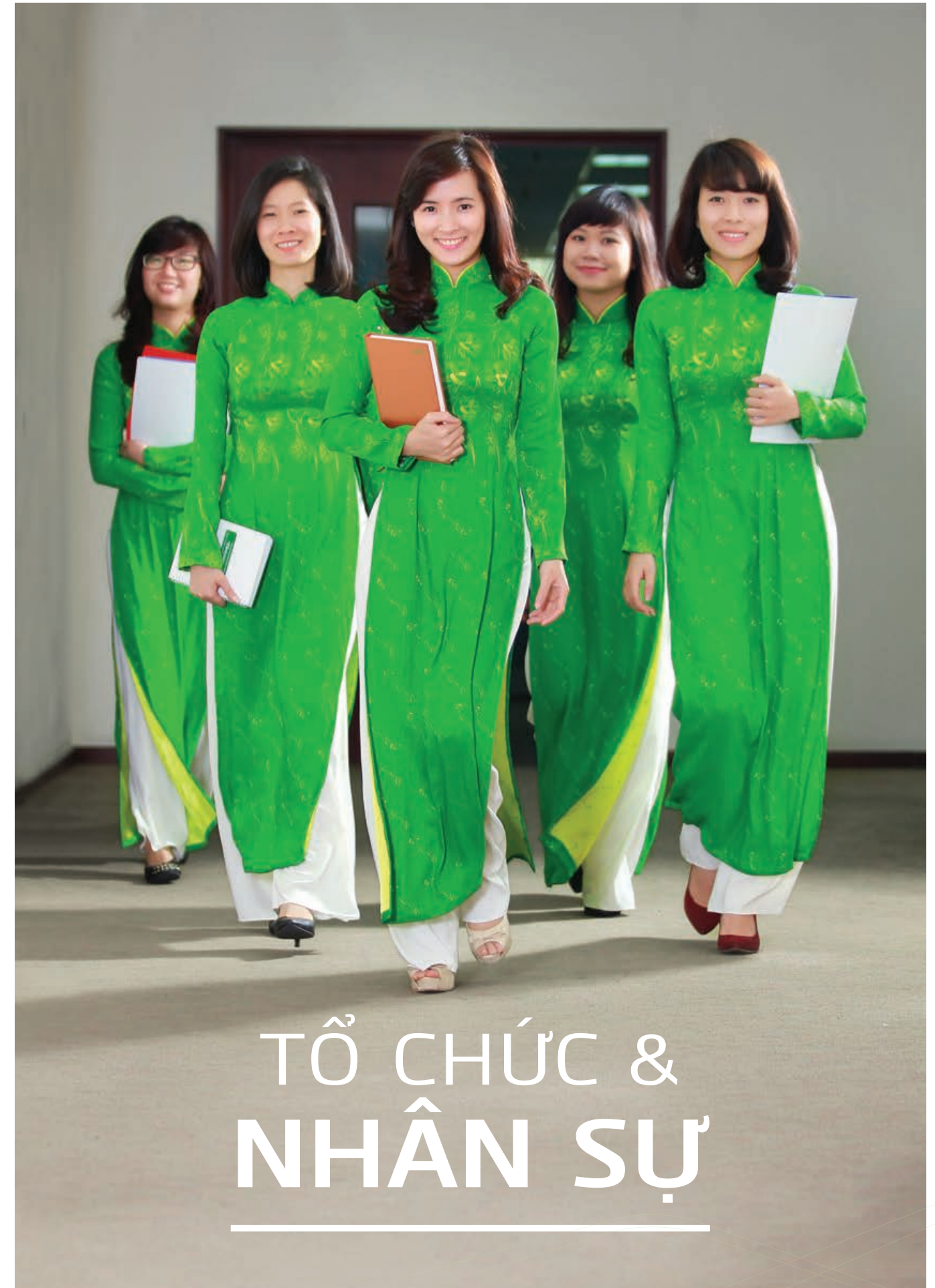
- Ông Phạm Huyền Anh, Ủy viên Hội đồng Quản trị thôi giữ chức vụ từ ngày 02/4/2012.
- Các ông Nguyễn Đăng Hồng, Nguyễn Danh Lương, Yutaka Abe và Lê Đặc Cù được Đại hội đồng cổ đông bầu làm Thành viên Hội đồng Quản trị từ ngày 02/4/2012.

THÀNH PHẦN BAN LÃNH ĐẠO CÓ THAY ĐỔI NHƯ SAU:

- Bà Nguyễn Thu Hà, Phó Tổng giám đốc nghỉ hưu từ ngày 01/11/2012.
- Bà Trương Thị Thúy Nga được bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/12/2012.

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

Nguồn nhân lực của Vietcombank trong thời gian qua đã và đang tăng không ngừng cả về số lượng và chất lượng. Năm 2012, toàn hệ thống Vietcombank tuyển dụng thêm hơn 1.100 người - chủ yếu là các cán bộ trẻ có năng lực, phẩm chất đáp ứng nhu cầu giai đoạn phát triển mới. Tính đến tháng 12/2012, số lao động của Vietcombank là 13.637 người. Trong đó 76% có bằng đại học, 7% có bằng trên đại học. Vietcombank kiểm soát chất lượng nhân viên đầu vào với một chính sách tuyển dụng nghiêm túc và đúng yêu cầu vị trí công tác. Hầu hết đội ngũ quản lý của vietcombank đều có trình độ thạc sỹ trở lên và 70% tốt nghiệp từ các trường đại học uy tín trong nước và nước ngoài.



TỔ CHỨC & NHÂN SỰ

GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông NGUYỄN HÒA BÌNH
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trình độ:
Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
(Chương trình Việt - Bỉ)
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội



Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH
Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Trình độ:
Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Đại học Quốc gia Hà Nội
Đại học Pacific Western (Hoa Kỳ)

Bà LÊ THỊ KIM ANGA
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Trình độ:
Đại học Ngoại thương
Tiến sỹ Kinh tế -
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội



Bà LÊ THỊ HOA
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Trình độ:
Thạc sỹ Kinh tế (chương trình Pháp - Việt)
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội



GIỚI THIỆU
HỘI ĐỒNG (tiếp theo)
QUẢN TRỊ

Ông NGUYỄN DANH LƯƠNG

Ủy viên Hội đồng Quản trị
kiêm Phó Tổng Giám đốc

Trình độ:

Trường Cao cấp Ngân hàng
Tiến sỹ Kinh tế - Học viện Ngân hàng



Ông YUTAKA ABE

Ủy viên Hội đồng Quản trị
kiêm Phó Tổng Giám đốc

Trình độ:

Đại học Hitotsubashi (Tokyo, Nhật Bản)
Thạc sỹ Khoa học Quản lý
Đại học Stanford (California, Hoa Kỳ)



Ông NGUYỄN ĐĂNG HỒNG

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Trình độ:

Học viện Ngân hàng
Học viện An Ninh
Đại học Pháp lý
Thạc sỹ Luật học chuyên ngành Luật
kinh tế - Viện Nhà nước và Pháp luật

Ông LÊ ĐẮC CÙ

Ủy viên Hội đồng Quản trị

Trình độ:

Đại học Ngoại hối



GIỚI THIỆU
**BAN
KIỂM SOÁT**



Bà LA THỊ HỒNG MINH
Thành viên Ban Kiểm soát

Trình độ:
Học viện Ngân hàng
Thạc sỹ Kinh tế -
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội



Bà TRƯƠNG LỆ HIỀN
Trưởng Ban Kiểm soát

Trình độ:
Đại học Ngân hàng
Thạc sỹ Kinh tế phát triển
(Cao học Việt Nam - Hà Lan)



Bà VŨ THỊ BÍCH VÂN
Thành viên Ban Kiểm soát

Trình độ:
Học viện Ngân hàng
Thạc sỹ Kinh tế -
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội



Bà ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG
Thành viên Ban Kiểm soát

Trình độ:
Đại học Ngoại thương
Thạc sỹ Kinh tế -
Đại học Ngoại thương

GIỚI THIỆU BAN ĐIỀU HÀNH



Ông **NGUYỄN PHƯỚC THANH**
Tổng Giám đốc

Trình độ:
Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Đại học Quốc gia Hà Nội
Đại học Pacific Western (Hoa Kỳ)



Ông **NGUYỄN DANH LƯƠNG**
Phó Tổng Giám đốc

Trình độ:
Trường Cao cấp Ngân hàng
Tiến sỹ Kinh tế - Học viện Ngân hàng



Ông **YUTAKA ABE**
Phó Tổng Giám đốc

Trình độ:
Đại học Hitotsubashi (Tokyo, Nhật Bản)
Thạc sỹ Khoa học Quản lý
Đại học Stanford (California, Hoa Kỳ)



Ông **NGUYỄN VĂN TUÂN**
Phó Tổng Giám đốc

Trình độ:
Đại học Ngoại ngữ Hà Nội
Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Chương trình liên kết giữa
Đại học Tự do Brussels (Bi) &
Đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam)

GIỚI THIỆU

BAN ĐIỀU HÀNH

(tiếp theo)

Ông PHẠM QUANG DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ:

Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng
Đại học Tổng hợp Birmingham (Anh Quốc)



Ông PHẠM THANH HÀ

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ:

Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Đại học George Washington (Hoa Kỳ)



Ông ĐÀO HẢO

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ:

Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
Đại học Luật Hà Nội

Bà TRƯƠNG THỊ THÚY NGÀ

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ:

Đại học Bách Khoa Đà Nẵng (Ngành Kế toán)
Đại học Luật
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Trường IMPAC UNIVERSITY



Ông ĐÀO MINH TUẤN

Phó Tổng Giám đốc

Trình độ:

Đại học Bách Khoa Hà Nội
Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội
Thạc sỹ kinh tế
Học viện Ngân hàng



Bà PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN

Kế toán trưởng

Trình độ:

Học viện Ngân hàng
Thạc sỹ Kinh tế Học viện Ngân hàng
CPA Australia



Chinh Trực

Sen nẩy mầm trời dậy, dù trong hoàn cảnh
nào Sen vươn lên, thân thẳng nhô cao khỏi
mặt nước đón khí trời xanh ngát, không cong
mình trước những gió mưa bão táp.

Quản trị
Doanh nghiệp

• Quản trị Doanh nghiệp • Quản trị rủi ro
• Xã hội và cộng đồng • Công ty có liên quan • Mạng lưới hoạt động



QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CƠ CẤU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA VCB		GHI CHÚ
		Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	
NGUYỄN HOÀ BÌNH	Chủ tịch HĐQT	5.694	0,00025%	Thành viên không điều hành
NGUYỄN PHƯỚC THANH	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	4.067	0,00018%	
NGUYỄN ĐĂNG HỒNG	Ủy viên HĐQT	0	0%	Bổ nhiệm ngày 2/4/2012 Thành viên không điều hành
NGUYỄN DANH LƯƠNG	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	13.921	0,00060%	Bổ nhiệm ngày 2/4/2012
YUTAKA ABE	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	0	0%	Bổ nhiệm ngày 2/4/2012
LÊ THỊ KIM NGA	Ủy viên HĐQT	8.768	0,00038%	Thành viên không điều hành
LÊ THỊ HOA	Ủy viên HĐQT	4.067	0,00018%	Thành viên không điều hành
LÊ ĐẮC CÙ	Ủy viên HĐQT	1.526	0,00007%	Bổ nhiệm ngày 2/4/2012 Thành viên độc lập
PHẠM HUYỀN ANH	Ủy viên HĐQT	0	0%	Miễn nhiệm ngày 2/4/2012

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

(tiếp theo)



TẠI CÁC PHIÊN HỌP THƯỜNG KỲ CỦA HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC ĐÃ BÁO CÁO VỀ MỌI MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG. NGOÀI RA, HĐQT ĐÃ YÊU CẦU BAN ĐIỀU HÀNH BÁO CÁO THEO CÁC CHUYÊN ĐỀ, BÁO CÁO VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG (ĐHĐCĐ), CÁC NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐQT.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2012, Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB) đã tổ chức họp 46 phiên (gồm 09 phiên toàn thể và 37 phiên theo cơ chế thường trực) để

định hướng, chỉ đạo hoạt động của VCB trong từng kỳ, xem xét quyết định các công việc thuộc thẩm quyền xử lý của Hội đồng Quản trị, cũng như trao đổi về từng chuyên

đề cụ thể khác. Ngoài ra Hội đồng Quản trị và Thường trực Hội đồng Quản trị còn xử lý một số nội dung thông qua hình thức gửi Phiếu xin ý kiến các thành viên (26 lần).

Chi tiết thống kê các phiên họp của Hội đồng Quản trị:

Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
NGUYỄN HÒA BÌNH	Chủ tịch HĐQT	71/72	98,61 %	Nghỉ phép
NGUYỄN PHƯỚC THANH	TGD, Thành viên HĐQT	65/72	90,28 %	Đi công tác
LÊ THỊ KIM NGA	Thành viên HĐQT	70/72	97,22 %	Đi công tác
LÊ THỊ HOA	Thành viên HĐQT	69/72	95,83 %	Đi công tác
NGUYỄN DANH LƯƠNG	Thành viên HĐQT ^(1,2) , Phó TGD	47/72	65,28 %	Đi công tác
NGUYỄN ĐĂNG HỒNG	Chánh thanh tra giám sát ngân hàng Thành viên HĐQT ^(1,2)	32/72	44,44 %	Đi công tác
YUTAKA ABE	Thành viên HĐQT ^(1,2)	32/72	44,44 %	
LÊ ĐẮC CÙ	Thành viên độc lập HĐQT ^(1,4)	32/72	44,44 %	
PHẠM HUYỀN ANH	Vụ trưởng, Ngân hàng Nhà nước Thành viên HĐQT VCB ^(2,3)	3/72	4,17 %	

GHI CHÚ:

(1): Các ông Nguyễn Đăng Hồng, Nguyễn Danh Lương, Yutaka Abe và Lê Đắc Cù được ĐHĐCĐ bầu làm TV HĐQT từ ngày 02/04/2012 nên không tham dự các phiên họp HĐQT của 03 tháng đầu năm 2012;

(2): Các ông Nguyễn Đăng Hồng, Phạm Huyền Anh, Nguyễn Danh Lương, Yutaka Abe là các TV HĐQT kiêm nhiệm, chỉ tham gia các phiên họp thường kỳ;

(3): Ông Phạm Huyền Anh thôi giữ chức TV HĐQT từ ngày 02/04/2012 nên không tham dự các phiên họp HĐQT từ tháng 04/2012;

(4): Ông Lê Đắc Cù là TV độc lập HĐQT, chỉ tham gia các phiên họp thường kỳ.

Ngoài các báo cáo định kỳ, trong năm 2012, HĐQT đã nghe Ban điều hành báo cáo, thảo luận về một số chuyên đề như: Tình hình thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ, các chỉ thị, thông tư của NHNN về các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô; tái cấu trúc ngành ngân hàng; hạ lãi suất nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ngành nghề ưu tiên; cắt giảm chi phí; góp phần thực hiện an sinh xã hội và phát triển bền vững; hoàn thiện chiến lược phát triển VCB 2011 - 2020; xây dựng cơ chế lãi suất nội bộ; quy chế cho vay đầu tư trực tiếp nước ngoài, v.v..

CÁC ỦY BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CƠ CẤU CÁC ỦY BAN

Hiện tại VCB có 03 Ủy ban thuộc HĐQT là: Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự và Ủy ban Chiến lược. Các Ủy ban hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của từng Ủy ban do HĐQT ban hành.

Ủy ban Quản lý rủi ro gồm các thành viên:

- Bà LÊ THỊ KIM NGA: Ủy viên HĐQT- Chủ nhiệm.
- Ông LÊ ĐẮC CÙ: TV độc lập của HĐQT - Ủy viên.
- Ông YUTAKA ABE: Ủy viên HĐQT, Phó TGD - Ủy viên.
- Ông ĐÀO HẢO: Phó TGD - Ủy viên.
- Ông PHẠM QUANG DŨNG: Phó TGD - Ủy viên.
- Bà NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG: Cán bộ Phòng Chính sách tín dụng, thành viên chuyên trách kiêm Thư ký Ủy ban.

Ủy ban Nhân sự gồm các thành viên:

- Ông NGUYỄN HÒA BÌNH: Chủ tịch HĐQT - Chủ nhiệm.
- Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH: Ủy viên HĐQT kiêm TGD - Ủy viên.
- Bà TRƯƠNG LỆ HIỂN: Trưởng Ban Kiểm soát - Ủy viên.



Ủy ban Chiến lược có thành phần như sau:

- Ông NGUYỄN HÒA BÌNH: Chủ tịch HĐQT - Chủ tịch.
- Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH: Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc - Phó Chủ tịch.
- Ông NGUYỄN VĂN TUÂN: Phó Tổng Giám đốc- Ủy viên.
- Bà PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN: Kế toán trưởng - Ủy viên.
- Ông PHẠM CHÍ QUANG: Trưởng phòng Quản lý kinh doanh vốn - Ủy viên.
- Bà PHẠM THỊ THUYẾT: Trưởng phòng Chính sách sản phẩm bán lẻ - Ủy viên.
- Ông NGUYỄN MẠNH HÙNG: Trưởng phòng Chính sách tín dụng - Ủy viên.
- Bà NGUYỄN THỰC LINH: Trưởng phòng Tổng hợp phân tích chiến lược - Ủy viên.
- Ông LÊ HOÀNG TÙNG: Trưởng phòng Thư ký HĐQT - Ủy viên.



ỦY BAN CHIẾN LƯỢC THAM MƯU CHO HĐQT TRONG VIỆC XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG, BAO GỒM CẢ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG, MỤC TIÊU TỔNG THỂ, TẦM NHÌN DÀI HẠN, ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC, CÁC CHỈ TIÊU KINH DOANH CHO TỪNG GIAI ĐOẠN, GIẢI PHÁP VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN...

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ỦY BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho HĐQT trong việc phê duyệt các chính sách và định hướng phù hợp trong từng thời kỳ liên quan đến các loại rủi ro (rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động...), bao gồm cả việc xác định các tỷ lệ, giới hạn/hạn chế và mức độ chấp nhận rủi ro của Ngân hàng. Định kỳ Ủy ban Quản lý rủi ro báo cáo HĐQT tình hình rủi ro trong các mặt hoạt động của Ngân hàng và đề xuất các biện pháp cải thiện kịp thời.

Ủy ban Nhân sự tham mưu cho HĐQT về các vấn đề liên quan đến nhân sự, nghiên cứu tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành, thông qua các quy định nội bộ của Ngân hàng trong thẩm quyền của HĐQT về chế độ tiền lương, thưởng, thù lao, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác. Ủy ban Nhân sự tham gia xây dựng, có ý kiến tham vấn cho HĐQT về chiến lược quản trị nguồn nhân lực và các chính sách về tuyển dụng, đào tạo, quy hoạch, bổ nhiệm... của ngân hàng.



CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỀU ĐÃ THAM GIA CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY.

BAN KIỂM SOÁT

CƠ CẤU BAN KIỂM SOÁT

Họ và tên	Chức vụ	Sở hữu cổ phần của VCB	
		Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
TRƯƠNG LỆ HIỂN	Trưởng BKS	3.254	0,00014%
LA THỊ HỒNG MINH	Thành viên BKS	2.114	0,00009%
ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG	Thành viên BKS	3.417	0,00015%
VŨ THỊ BÍCH VÂN	Thành viên BKS	0	0%

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát gồm 04 thành viên (03 thành viên chuyên trách và 01 thành viên kiêm nhiệm) và hai bộ phận giúp việc là Giám sát hoạt động và Kiểm toán nội bộ. Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, của Ngân hàng nhà nước Việt Nam và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng trong quản trị và điều hành nhằm đảm bảo cho Ngân hàng phát triển ổn định, an toàn và hiệu quả.

Ban Kiểm soát chủ yếu là các thành viên chuyên trách nên việc triển khai nhiệm vụ giám sát được thực hiện thường xuyên, liên tục trong cả năm. Trên cơ sở phương hướng hoạt động năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Ban Kiểm soát thường xuyên đánh giá kết quả hoạt động và xác định kế hoạch công việc trong kỳ tiếp theo. Trong năm 2012, Ban Kiểm soát đã họp 04 phiên, tham dự tất cả

các phiên họp Hội đồng quản trị và thường trực Hội đồng quản trị; tổ chức các cuộc họp thường xuyên với bộ phận Giám sát hoạt động và Kiểm toán nội bộ; tham gia ý kiến về việc xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh doanh, tổ chức công tác giám sát định kỳ hàng tháng/quý trên các lĩnh vực đầu tư, kinh doanh vốn, tín dụng, đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản, công nghệ thông tin, hạch toán kế toán, tuân thủ các tỷ lệ đảm bảo an toàn; giám sát thường xuyên việc thực hiện các Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị; giám sát việc thực hiện khuyến nghị của Ban Kiểm soát; thực hiện thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng và báo cáo tài chính năm (bao gồm báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất).

Ban Kiểm soát đã chỉ đạo tổ chức công tác kiểm toán nội bộ trong hệ thống, chú trọng tới việc tăng cường bộ máy kiểm toán nội bộ nhằm đáp ứng việc nâng cao chất lượng và hiệu quả của kiểm toán nội bộ. Quy chế và qui trình kiểm toán nội bộ được chỉnh sửa và ban hành, chương trình kiểm toán các hoạt động nghiệp vụ liên tục được

TRONG NĂM 2012, BỘ PHẬN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI KHU VỰC MIỀN NAM VÀ MIỀN TRUNG ĐÃ ĐƯỢC THÀNH LẬP VÀ TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG. 24 CHI NHÁNH VÀ CÔNG TY TRỰC THUỘC ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN TRÊN CÁC LĨNH VỰC KẾ TOÁN, TÍN DỤNG, BÁN LẺ, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ KINH DOANH VỐN.

hoàn thiện, công tác đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ được thực hiện thường xuyên. Ngoài bộ phận kiểm toán nội bộ tại Hội sở chính, trong năm 2012, bộ phận kiểm toán nội bộ tại khu vực miền Nam và miền Trung đã được thành lập và triển khai hoạt động. 24 chi nhánh và công ty trực thuộc đã được kiểm toán trên các lĩnh vực kế toán, tín dụng, bán lẻ, công nghệ thông tin và kinh doanh vốn.

Qua công tác giám sát hoạt động và kiểm toán nội bộ, Ban Kiểm soát đã kịp thời đưa ra những cảnh báo rủi ro, phát hiện các vấn đề còn tồn tại trong hoạt động, trong văn bản qui định nội bộ và cơ cấu tổ chức để kiến nghị Hội đồng quản trị, Ban điều hành và các cấp quản lý của ngân hàng trong việc khắc phục sai sót, chấn chỉnh và bổ sung các quy định, quy trình và hướng dẫn nghiệp vụ, tăng cường công tác kiểm soát nội bộ nhằm ngăn ngừa và hạn chế rủi ro, đảm bảo an toàn trong hoạt động. Ban Kiểm soát đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ theo định hướng đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

(tiếp theo)

Danh sách và nội dung các phiên họp của Ban Kiểm soát trong năm 2012 như sau:

Ngày	Số lượng TV BKS dự họp	Nội dung cuộc họp
24/02/2012	4/4	- Tổng kết hoạt động năm 2011 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2012 của BKS - Báo cáo của BKS trình ĐHĐCĐ - Công tác thẩm định BCTC 2011
16/03/2012	4/4	- Thông qua kết quả thẩm định BCTC năm 2011 - Thông qua báo cáo của BKS tại ĐHĐCĐ năm 2012
16/07/2012	3/4	- Sơ kết hoạt động của BKS 6 tháng đầu năm 2012 - Kế hoạch hoạt động 6 tháng cuối năm 2012
08/10/2012	4/4	- Báo cáo kết quả thành lập kiểm toán khu vực miền Trung và miền Nam. - Định hướng hoạt động kiểm toán nội bộ

THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH VÀ CHI PHÍ CHO THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ năm của Ngân hàng ngày 02/04/2012, Đại Hội đồng cổ đông đã phê duyệt mức thù lao đối với Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2012 bằng 0,28% lợi nhuận sau thuế.

Trên thực tế, Thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban Kiểm soát được hưởng lương và các phúc lợi khác theo Quy chế tiền lương và các quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Ngoại

thương Việt Nam. Tổng mức chi cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2012 không vượt quá mức được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

Trong năm 2012 có phát sinh giao dịch mua bán cổ phần của người có liên quan của cổ đông nội bộ, chi tiết như sau:

Người thực hiện	Thời gian thực hiện	Loại Giao dịch	Số lượng cổ phiếu giao dịch
Ông ĐÀO SONG MAI Em trai Phó Tổng giám đốc ĐÀO MINH TUẤN	11/4-27/4/2012	Bán	2.550



Ngân hàng tốt nhất Việt Nam (2000 - 2012)
do các Tạp chí uy tín và danh tiếng quốc tế bình chọn

QUẢN TRỊ RỦI RO

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là loại rủi ro dẫn đến tổn thất tài sản trong trường hợp khách hàng vay vốn/được cấp tín dụng không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ những cam kết nêu tại Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng.

Vietcombank đã áp dụng một hệ thống quản trị rủi ro tín dụng tập trung, được phân lập rõ ràng theo quy trình, chức năng giữa quản lý rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp. Sự tách biệt giữa 3 chức năng nhằm mục tiêu hàng đầu là giảm thiểu rủi

ro ở mức thấp nhất đồng thời phát huy được tối đa kỹ năng chuyên môn của từng vị trí cán bộ làm công tác tín dụng. Tại Hội sở chính: Các bộ phận thẩm định, phê duyệt tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý rủi ro tín dụng được phân định tách biệt nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng. Tại chi nhánh: Tiến hành tách các bộ phận, chức năng bán hàng (tiếp xúc khách hàng, tiếp thị...), chức năng phân tích tín dụng (phân tích, thẩm định, dự báo, đánh giá khách hàng...) và chức năng tác nghiệp (xử lý hồ sơ, theo dõi, giám sát khoản vay, thu nợ, thu lãi...).

Trong năm 2012, Vietcombank đã thực hiện việc kiểm soát chặt chẽ từ khâu cho vay để hạn chế khả năng phát sinh nợ xấu đồng thời tăng

cường rà soát, đánh giá lại chất lượng khách hàng/khoản vay. Bên cạnh đó, Hội sở chính tăng cường công tác giám sát từ xa tất cả các chi nhánh, công ty trực thuộc, đưa ra các cảnh báo sớm nhằm ngăn chặn rủi ro đồng thời tiến hành hậu kiểm đối với một số chương trình tín dụng nhằm phát hiện các giao dịch không tuân thủ điều kiện, quy trình. Mô hình tính toán xác suất vỡ nợ PD, LGD từng bước được hoàn thiện và được ứng dụng thử nghiệm tại một số chi nhánh lớn của Vietcombank. Trong năm 2012, Vietcombank đã triển khai Dự án Business modeling bao gồm xây dựng bảo cáo ngành, mô hình dự báo doanh nghiệp để chuẩn hoá phân tích rủi ro ngành, lượng hoá và chuẩn hoá việc xác định giới hạn tín dụng với khách hàng.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro lãi suất xảy ra khi có sự chênh lệch về kỳ hạn, tính thanh khoản giữa vốn huy động và việc sử dụng vốn huy động của ngân hàng trong điều kiện lãi suất thị trường thay đổi ngoài dự kiến, điều này dẫn đến khả năng giảm thu nhập của ngân hàng so với dự tính.

Để phòng tránh rủi ro lãi suất, Vietcombank đã chủ động áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt theo tín hiệu thị trường, thu hẹp chênh lệch kỳ hạn bình quân giữa tài sản có và tài sản nợ, sử dụng có chọn lọc các sản phẩm phái sinh. Ngoài ra, Vietcombank còn áp dụng chính sách lãi suất phù

hợp trong nhiều hợp đồng tín dụng trung và dài hạn nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất. Hoạt động của Ủy ban Quản lý Tài sản nợ - Tài sản có (ALCO) trong mối quan hệ tương tác với các phòng ban chức năng khác trong mô hình quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế cũng giúp nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro lãi suất của Vietcombank. Danh mục đầu tư của Vietcombank chủ yếu đầu tư vào chứng khoán nợ của Chính phủ.

Rủi ro ngoại hối phát sinh khi có sự biến động về tỷ giá ngoại hối trên thị trường đối với các khoản mục tài sản Nợ và tài sản Có bằng ngoại tệ tại Vietcombank.

Để quản trị rủi ro về ngoại hối, Vietcombank thiết lập hệ thống chính sách quản lý tập trung trạng thái ngoại tệ của toàn hệ thống tại Hội sở chính. Các chi nhánh đều được đặt hạn mức giao dịch

trong ngày và toàn bộ trạng thái ngoại tệ được kết chuyển về Hội sở chính vào cuối ngày. Hội sở chính có trách nhiệm kiểm soát trạng thái ngoại tệ trong phạm vi hạn chế rủi ro sự biến động của tỷ giá được kiểm soát. Vietcombank cũng chú trọng vào công tác kinh doanh ngoại tệ, các công cụ phái sinh, chủ yếu là các hợp đồng giao ngay và kỳ hạn để hạn chế các tác động của biến động tỷ giá đến hoạt động ngân hàng.

Trong năm 2012, Vietcombank đã hợp tác với các đối tác nước ngoài để triển khai các dự án, xây dựng một số mô hình về quản trị rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, Vietcombank cũng áp dụng những phương pháp hiện đại nhằm đo lường rủi ro thị trường như phương pháp VAR, thử nghiệm tính biến động thu nhập lãi thuần theo các kịch bản lãi suất thay đổi theo phương pháp Repricing Gap.

“ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO, VIETCOMBANK ĐÃ THỰC HIỆN QUẢN TRỊ RỦI RO MỘT CÁCH TOÀN DIỆN, KHOA HỌC VÀ CÓ HỆ THỐNG NHẪM NHẬN DẠNG, KIỂM SOÁT, PHÒNG NGỪA VÀ GIẢM THIỂU NHỮNG TỔN THẤT, MẤT MẮT, NHỮNG ẢNH HƯỞNG BẤT LỢI CỦA RỦI RO.

RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là khả năng ngân hàng không thể đáp ứng các nhu cầu rút tiền thường xuyên hoặc đột xuất của người gửi tiền cũng như không chi trả được kịp thời các nghĩa vụ tài chính khác. Rủi ro thanh khoản bắt nguồn từ sự không phù hợp về quy mô và kỳ hạn giữa các tài sản nợ và tài sản có của ngân hàng tại thời

điểm hiện tại hay trong tương lai. Ngoài ra, yếu tố tâm lý, niềm tin của nhà đầu tư cũng là một nhân tố quan trọng có thể gây nên rủi ro thanh khoản.

Công tác quản trị rủi ro thanh khoản của Vietcombank tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của NHNN về tỷ lệ an toàn vốn và thanh khoản trong hoạt động ngân hàng;
- Luôn theo dõi, phân tích tài sản và công nợ theo kỳ đáo hạn thực tế;

- Tuân thủ các hạn mức thanh khoản theo quy định của Ủy ban ALCO;
- Thống kê và dự báo luồng tiền theo định kỳ để có các giải pháp dự phòng thanh khoản trong điều kiện môi trường kinh doanh bình thường hoặc khi có các biến cố xảy ra gây hoảng loạn đến tâm lý người gửi tiền;
- Phân bổ hợp lý tài sản giữa tiền mặt, đầu tư giấy tờ có giá và hoạt động tín dụng nhằm nâng cao khả năng ứng phó khi dấu hiệu thiếu hụt thanh khoản xuất hiện.

RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Rủi ro hoạt động là loại rủi ro dẫn đến tổn thất (trực tiếp hoặc gián tiếp) xảy ra do quy trình nghiệp vụ, do con người hoặc do hệ thống hoạt động nội bộ bị lỗi, không phù hợp hoặc do tác động của các sự kiện bên ngoài.

Việc quản lý rủi ro hoạt động của Vietcombank còn được kiểm tra và giám sát bởi hệ thống kiểm tra, kiểm soát và kiểm toán nội bộ của ngân hàng. Hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ thường xuyên đánh giá tính đầy đủ, phù hợp của quy trình, quy chế hoạt động nghiệp vụ và tính tuân thủ; cảnh báo rủi ro của các bộ phận nghiệp vụ đối với quy

trình, quy chế này. Để hạn chế rủi ro đạo đức, Vietcombank đã không ngừng tuyên truyền, giáo dục tư tưởng, đạo đức, hướng dẫn quy chế, nội quy cho cán bộ nhân viên, đồng thời thường xuyên tổ chức các khóa tập huấn định kỳ giúp cán bộ hiểu rõ quy trình, nghiệp vụ và nâng cao nhận thức và phạm vi của quản lý rủi ro hoạt động của Vietcombank.

Mặt khác, do đa phần hoạt động của Vietcombank dựa trên nền tảng công nghệ tiên tiến nên rủi ro hoạt động còn hàm chứa các rủi ro về hệ thống công nghệ. Hiện nay, Vietcombank sử dụng hệ thống công nghệ thông tin để thực hiện một số lượng lớn các giao dịch một cách chính xác, kịp thời, để lưu trữ, xử lý về cơ bản tất cả các dữ liệu liên quan đến công việc kinh doanh và hoạt động của Vietcombank. Việc vận hành tốt

hệ thống công nghệ thông tin liên quan đến kiểm tra tài chính, quản lý rủi ro, phân tích tín dụng, báo cáo, kế toán, dịch vụ khách hàng và các vấn đề khác, cũng như các mạng liên lạc giữa các chi nhánh của Vietcombank và các trung tâm xử lý dữ liệu chính, có tính quyết định đối với công việc kinh doanh, khả năng cạnh tranh hiệu quả của Vietcombank.

Trong năm 2012, Vietcombank đã triển khai Dự án tư vấn "Nâng cao năng lực quản lý rủi ro hoạt động cho NHNT" bao gồm xây dựng các chương trình quan trọng: Hệ thống chu trình công việc, hệ thống chỉ số rủi ro chính (KRIs). Dự án này một mặt giúp cho Vietcombank nâng cao được năng lực và hiệu quả quản lý rủi ro hoạt động, mặt khác giúp cho chu trình công việc của ngân hàng được chuẩn hoá, thuận lợi cho hoạt động và quản lý.

XÃ HỘI & CỘNG ĐỒNG



Vietcombank luôn đề cao tính “Nhân văn” như một giá trị cốt lõi của văn hoá Vietcombank, luôn sẵn sàng sẻ chia không chỉ với bạn hàng, khách hàng, đối tác mà còn chia sẻ và hỗ trợ người nghèo, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế.



XÃ HỘI & CỘNG ĐỒNG

(tiếp theo)



CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

Không chỉ chú trọng vào phát triển hoạt động kinh doanh của ngân hàng, Vietcombank còn xác định cho mình những mục tiêu cao cả đối với môi trường, xã hội và cộng đồng:

Vietcombank luôn nỗ lực để hoạt động kinh doanh phát triển ổn định, đảm bảo cho dòng huyết mạch tài chính lưu thông không ngừng nghỉ, đóng góp vào quá trình phát triển của nền kinh tế xã hội Việt Nam nói

chung và ngành ngân hàng nói riêng.

Hoạt động của Vietcombank luôn hướng tới cộng đồng, xã hội, góp phần xây dựng đất nước ấm no, hạnh phúc. Vietcombank luôn đề cao tính "Nhân văn" như một giá trị cốt lõi của văn hoá Vietcombank, luôn sẵn sàng sẻ chia không chỉ với bạn hàng, khách hàng, đối tác mà còn chia sẻ và hỗ trợ người nghèo, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn

nhiều hạn chế. Quan tâm và dành một nguồn lực không nhỏ cho công tác an sinh xã hội là một trong những mục tiêu quan trọng được Vietcombank đề ra hàng năm. Chính vì vậy mà giá trị thương hiệu cùng uy tín Vietcombank suốt 50 năm qua đã không ngừng được gây dựng và vun đắp.

Vietcombank đã xác định trách nhiệm của mình đối với môi trường, góp phần cải thiện môi trường xanh, sạch và đẹp.

Vietcombank quyết định xây dựng và phát triển theo định hướng "Ngân hàng Xanh" với mục đích cải thiện môi trường, chất lượng cuộc sống, bảo vệ tự nhiên thông qua các mục tiêu như giảm thiểu sử dụng các loại khí thải, rác thải gây ô nhiễm. Chương trình "Ngân hàng Xanh" được Vietcombank triển khai đồng thời ở hai môi trường nội bộ và bên ngoài. Trong nội bộ ngân hàng, Vietcombank phát động chương trình tiết kiệm điện, văn phòng phẩm, sử

dụng điện thoại và sử dụng các tài sản công. Đối với các hoạt động hướng ra bên ngoài, Vietcombank cũng mở rộng các hoạt động Xanh như đầu tư và phát triển sản phẩm thân thiện với môi trường và các chương trình marketing như E-banking, tín dụng Xanh... Thông qua các chuỗi hành động trên, Vietcombank hy vọng có thể cùng khách hàng và cộng đồng thay đổi hành vi và nhận thức bảo vệ môi trường.

CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

**CÔNG TY NẮM GIỮ TRÊN
50% VỐN CỔ PHẦN/VỐN
GÓP CỦA TỔ CHỨC, CÔNG
TY (HIỆN NAY CHỈ CÓ CỔ
ĐÔNG NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ
TRÊN 50% VỐN CỔ PHẦN
CỦA VIETCOMBANK)**

CÁC CÔNG TY CÓ VỐN CỔ PHẦN/VỐN GÓP DO VIETCOMBANK NẮM GIỮ

Công ty TNHH Một Thành Viên Cho thuê Tài chính Vietcombank
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank
Công ty Chuyển tiền Vietcombank
Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành
Công ty LD Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardif
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday
Quỹ Thành viên Vietcombank 1 - VPF1

CÔNG TY TNHH MTV CHO THUÊ TÀI CHÍNH VIETCOMBANK

Tên viết tắt : **VCB Lea Co.**

Giấy phép hoạt động : Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC
ngày 25/5/1998 của Ngân hàng Nhà nước

Lĩnh vực hoạt động : Cho thuê tài chính

Vốn đầu tư
31/12/2012 : 500,00 tỷ

Tỷ lệ sở hữu : 100%

VCB Lea Co. là Công ty do Vietcombank sở hữu 100%, hoạt động trong lĩnh vực cho thuê tài chính. Năm 2012, VCB Lea Co. đã chủ động và linh hoạt trong hoạt động, tiếp bước tăng trưởng của năm 2011 để đạt kết quả kinh doanh ổn định. Tổng tài sản của công ty tại 31/12/2012 đạt 1.651 tỷ đồng tăng 17% so với 2011.

47,97 TỶ ĐỒNG
LỢI NHUẬN SAU THUẾ NĂM 2012
TĂNG 34% SO VỚI NĂM 2011

Tầng 4, Toà nhà số 10B, Phố Tràng Thi,
Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Tên viết tắt : **VCBS**

Giấy phép hoạt động : Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD
ngày 24/04/2002 sửa đổi lần cuối theo
động ngày 27/02/2009 của Ủy ban Chứng khoán
Nhà nước

Lĩnh vực hoạt động : Chứng khoán

Vốn đầu tư
31/12/2012 : 700,00 tỷ

Tỷ lệ sở hữu : 100%

VCBS là công ty do Vietcombank sở hữu 100%. Năm 2012, tận dụng một số chuyển biến tích cực của thị trường chứng khoán, hoạt động kinh doanh của công ty đã được cải thiện rõ rệt.

38,03 TỶ ĐỒNG
LỢI NHUẬN SAU THUẾ
TĂNG THÊM 250% SO VỚI NĂM 2011

Tầng 12, 17 Toà nhà VCB Tower,
số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG TY TNHH CAO ỐC VIETCOMBANK 198

Tên viết tắt : **VCBT**

Giấy phép hoạt động : Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30/05/1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18/04/2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp

Lĩnh vực hoạt động : Cho thuê văn phòng

Vốn đầu tư
31/12/2012 : 197,65 tỷ

Tỷ lệ sở hữu : 70%

Công ty TNHH Cao Ốc Vietcombank 198 (VCB Tower) là công ty liên doanh giữa Vietcombank và Công ty FELS Property Holdings Pte, Ltd. của Singapore với tỷ lệ 70:30 hoạt động trong lĩnh vực cho thuê văn phòng tại tòa nhà Vietcombank Tower 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong năm 2012, mặc dù lĩnh vực cho thuê văn phòng gặp khó khăn, do đặc thù vị trí và khách hàng nên công ty tiếp tục duy trì hoạt động ổn định và đạt kết quả

94 TỶ ĐỒNG
LỢI NHUẬN SAU THUẾ
GIẢM NHẸ 3,8% SO VỚI NĂM 2011

P. 1406, Tầng 14, VCB Tower,
198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG TY TÀI CHÍNH VIỆT NAM TẠI HỒNG KÔNG

Tên viết tắt : **VINAFICO**

Giấy phép hoạt động : Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-13-6 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10/02/2013.

Lĩnh vực hoạt động : Dịch vụ Tài chính

Vốn đầu tư
31/12/2012 : 116,90 tỷ

Tỷ lệ sở hữu : 100%

Công ty tài chính Việt Nam tại Hongkong (VFC) là công ty con do Vietcombank sở hữu 100%, hoạt động trong lĩnh vực tài chính tại thị trường HongKong. Một số mảng hoạt động chính của Công ty là: Nhận tiền gửi, tín dụng, dịch vụ thanh toán, chuyển tiền.

5,37 TỶ ĐỒNG
LỢI NHUẬN SAU THUẾ
TĂNG 117% SO VỚI NĂM 2011

Tầng 16, Tòa Nhà Golden Star, Số 20 Lockhard,
Hong Kong

CÔNG TY CHUYỂN TIỀN VIETCOMBANK

Tên viết tắt : **VCB MONEY**

Giấy phép hoạt động : Giấy Đăng ký kinh doanh số E0321392009_6 do chính quyền bang Nevada cấp ngày 15/06/2009.

Lĩnh vực hoạt động : Chuyển tiền kiều hối

Vốn đầu tư
31/12/2012 : 64,35 tỷ

Tỷ lệ sở hữu : 75%

VCBM là công ty cổ phần do Vietcombank nắm giữ 75% vốn điều lệ, hoạt động trong lĩnh vực chuyển tiền từ Mỹ về Việt Nam. Công ty đang trong giai đoạn phát triển kinh doanh nên chưa có lãi. Công ty đã có 1 trụ sở, 2 Phòng giao dịch và một số đại lý tại bang California. Trong năm 2012, Công ty đã chính thức triển khai hoạt động chuyển tiền dưới giấy phép của mình và mở được tài khoản hoạt động tại ngân hàng Wells Fargo với mạng lưới rộng lớn, qua đó tạo điều kiện mở rộng hoạt động trong thời gian tới.

7777 Center Avenue; Suite 495 Huntington
Beach, CA 92647, United States

CÔNG TY TNHH VIETCOMBANK BONDAY – BẾN THÀNH

Tên viết tắt : **VBB**

Giấy phép hoạt động : Số 2458/GP do Bộ KH&ĐT cấp ngày 07/02/2005.

Lĩnh vực hoạt động : Cho thuê văn phòng

Vốn đầu tư
31/12/2012 : 351,61 tỷ

Tỷ lệ sở hữu : 52%

VBB là công ty liên doanh giữa Vietcombank với Công ty CP DVTM TP. HCM (Setra Corp.) và đối tác Bonday Investments Ltd. (Hongkong) với tỷ lệ góp vốn lần lượt là 52%; 18% và 30%, hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và cho thuê tòa nhà văn phòng cao cấp (hạng A), đồng thời đáp ứng nhu cầu về trụ sở làm việc của chi nhánh và các đơn vị trực thuộc Vietcombank trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Hiện tại VBB đang trong giai đoạn xây dựng công trình, dự kiến sẽ hoàn tất thi công vào cuối năm 2013.

P602, Lầu 6 Harbour View Tower,
35 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Tên viết tắt : **VCBF**

Giấy phép hoạt động : Số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 02/12/2005; sửa đổi lần cuối theo giấy phép số 76/GPDC-UBCK ngày 03/08/2010.

Lĩnh vực hoạt động : Quản lý quỹ đầu tư

Vốn đầu tư
31/12/2012 : 28,05 tỷ

Tỷ lệ sở hữu : 51%

VCBF là công ty liên doanh giữa Vietcombank và Franklin Templeton với tỷ lệ vốn góp tương ứng là 51% và 49%, hoạt động trong các lĩnh vực: Thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

3,25 TỶ ĐỒNG
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CẢ NĂM 2012

Tầng 15 Tòa nhà VCB Tower,
số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ VIETCOMBANK – CARDIF

Tên viết tắt : **VCLI**

Giấy phép hoạt động : Số 55/GP do BTC cấp ngày 23/10/2008.

Lĩnh vực hoạt động : Bảo hiểm nhân thọ

Vốn đầu tư
31/12/2012 : 270,00 tỷ

Tỷ lệ sở hữu : 45%

Là công ty liên doanh hoạt động trong lĩnh vực Bảo hiểm nhân thọ (BHNT) của Vietcombank, BNP Paribas Cardif và Seabank với tỷ lệ góp vốn lần lượt là 45%; 43% và 12%, chuyên về phân phối các sản phẩm BHNT qua ngân hàng (bancassurance). Hiện tại, VCLI cung cấp các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ như: Bảo hiểm tín dụng cá nhân; Bảo hiểm tín dụng nhóm; Bảo hiểm tín dụng cho hai người đồng vay, Bảo hiểm tử kỳ, Bảo hiểm hỗn hợp...

25,75 TỶ ĐỒNG
LỢI NHUẬN SAU THUẾ NĂM 2012

Tầng 11, Tháp Capital, 109 Trần Hưng Đạo,
Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG TY TNHH VIETCOMBANK – BONDAY

Tên viết tắt : **VCBB**

Giấy phép hoạt động : Số 283/GP do Sở KH&ĐT cấp ngày 05/12/1991

Lĩnh vực hoạt động : Cho thuê văn phòng

Vốn đầu tư
31/12/2012 : 11,11 tỷ

Tỷ lệ sở hữu : 16%

VCB Bonday là Công ty Liên doanh giữa Vietcombank, Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn, và đối tác Bonday Investments Ltd., Hồng Kông. Công ty điều hành Tòa nhà Harbour View Tower tại địa chỉ 35 Nguyễn Huệ, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động trên lĩnh vực cho thuê văn phòng. Năm 2012, công ty vẫn duy trì hoạt động ổn định với lợi nhuận sau thuế là 29,34 tỷ đồng.

29,34 TỶ ĐỒNG
LỢI NHUẬN SAU THUẾ NĂM 2012

Số 35 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

QUỸ THÀNH VIÊN VIETCOMBANK 1 (VPF1)

Tên viết tắt : **VPF1**

Giấy phép hoạt động : Số 02/UBCK-TLQTV do UBCKNN cấp ngày 29/12/2005

Lĩnh vực hoạt động : Quỹ Đầu tư

Vốn đầu tư
31/12/2012 : 6,60 tỷ

Tỷ lệ sở hữu : 11%

Quỹ VPF1 được thành lập từ cuối năm 2005 với số vốn điều lệ 200 tỷ đồng, trong đó VCB góp 11%. Trong quá trình hoạt động, Quỹ đã thu được lợi nhuận cao và đã nhiều lần thực hiện trả cổ tức và vốn cho nhà đầu tư với tỷ lệ đạt ~220% vốn điều lệ ban đầu. Hiện tại, quỹ đang trong giai đoạn thoái vốn để trả lại tiền cho các nhà đầu tư.

60 TỶ ĐỒNG
VỐN ĐIỀU LỆ

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

HỘI SỞ CHÍNH, SỞ GIAO DỊCH, CÁC CHI NHÁNH
TRONG NƯỚC VÀ VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN Ở NƯỚC NGOÀI

HỘI SỞ CHÍNH

198 Trần Quang Khải - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam
Website: www.vietcombank.com.vn

Điện thoại: (84 4) 3934 3137
Fax: (84 4) 3936 0049/3826 9067

Trung tâm dịch vụ khách hàng 24/7:
(84 4) 3824 3524/1900 54 54 13

SỞ GIAO DỊCH

Số 31-33 Phố Ngô Quyền,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (84 4) 3936 8547
Fax: (84 4) 3936 5534

Văn phòng đại diện tại Singapore

14 Robinson Road, 08 - 01 Far East
Finance Building Singapore 048545

Điện thoại: 656 323 7558
Fax: 656 323 7559

AN GIANG	Số 1 Hùng Vương, Tp. Long Xuyên, An Giang.	ĐT: (076)3841 816 Fax: (076)3841 591	ĐẮK LẮK	Số 6 Trần Hưng Đạo, Tp. Ban Mê Thuột, Đắk Lắk.	ĐT: (0500)3857 899 Fax: (0500)3855 038	KỶ ĐỒNG	Số 13 - 13 bis Kỳ Đồng, phường 9, quận 3, Tp. HCM	ĐT: (08)3931 8956 Fax: (08)3931 8953	SÓNG THẦN	Số 71/8 Khu phố Bình Đường 2, An Bình, huyện Dĩ An, Bình Dương	ĐT: (0650)3792 158 Fax: (0650)3792 387
BA ĐÌNH	521 Kim Mã, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội	ĐT: (04)3766 5318 Fax: (04)3766 5313	ĐỒNG NAI	Số 77C đường Hưng Đạo Vương, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai	ĐT: (061)3823 666 Fax: (061)3824 191	LONG AN	Số 2A Phạm văn Ngũ, Khu phố 5, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Long An	ĐT: (072)3633 684 Fax: (072)3633 687	TÂN BÌNH	Phòng 1G,1F, Tòa nhà Tanni Office, số 108 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp. HCM	ĐT: (08)3810 6454 Fax: (08)3810 6838
BẠC LIÊU	14-15 Lô B đường Bà Triệu, phường 3, Tp. Bạc Liêu, Bạc Liêu	ĐT: (0781)3953 143 Fax: (0781)3953 141	ĐỒNG THÁP	Số 66 đường 30/4, phường 01, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp	ĐT: (067)3872 114 Fax: (067)3872 119	MÓNG CÁI	Số 2 Văn Đôn, phường Trần Phú, Tp. Móng Cái, Quảng Ninh	ĐT: (033)3887 575 Fax: (033)3881 676	TÂN ĐỊNH	Số 72 đường Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Tp. HCM	ĐT: (08)3820 8762 Fax: (08)3820 6846
BẮC GIANG	Số 179 Hùng Vương, P. Hoàng Hoa Thám, Tp. Bắc Giang, Bắc Giang	ĐT: (0240)3855 576 Fax: (0240)3855 575	DUNG QUẤT	KCN Đông Dung Quất, Khu Kinh tế Dung Quất, huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi.	ĐT: (055)3610 807 Fax: (055)3610 806	NAM ĐỊNH	Số 91, Quang Trung, Phường Quang Trung, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định	ĐT: (0350)3558 666 Fax: (0350)3558 333	TÂY NINH	374 - 376 đường 30/4, phường 3, thị xã Tây Ninh, Tây Ninh	ĐT: (066)3818 997 Fax: (066)3818 998
BẮC HÀ TĨNH	52 TRần Phú, phường Bắc Hồng, thị xã Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	ĐT: (039)6262 555 Fax: (039)6269 555	GIA LAI	Số 33 - Quang Trung, Tp. Pleiku, Gia Lai	ĐT: (059)3828 595 Fax: (059) 3828 592	NAM SÀI GÒN	Khu chế xuất Tân Thuận, Quận 7, Tp. HCM	ĐT: (08)3770 1634 Fax: (08)3770 1635	THÁI BÌNH	Số 75 phố Lê Lợi, Tp. Thái Bình, Thái Bình	ĐT: (036)3836 994 Fax: (036)3836 994
BẮC NINH	Số 353 Trần Hưng Đạo, Tp. Bắc Ninh, Bắc Ninh	ĐT: (0241)3811 848 Fax: (0241)3811 848	HẠ LONG	Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, Quảng Ninh	ĐT: (033)3811 808 Fax: (033)3844 746	NHA TRANG	21 Lê Thành Phương, TP. Nha Trang - Khánh Hòa	ĐT: (058)3722 820 Fax: (058)3823 806	THẮNG LONG	Số 98 đường Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	ĐT: (04)3755 7194 Fax: (04)3756 9006
BẾN THÀNH	Số 69 Đ. Bùi Thị Xuân, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp. HCM	ĐT: (08)3835 9323 Fax: (08)3832 5041	HÀ NAM	TTTMDV Hải Hà, Lê Hoàn Phường Hai Bà Trưng, Tp. Phú Lý	ĐT: (0351)3616 666 Fax: (0351)3616 567	NHON TRẠCH	Đường 25B, KCN Nhơn Trạch III, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai	ĐT: (061)3560 881 Fax: (061)3560 880	THÀNH CÔNG	Lô 3 Ô 4.1 CC đường Hoàng Đạo Thúy, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Hà Nội	ĐT: (04)6257 8686 Fax: (04)37761 747
BIÊN HÒA	Số 22 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai	ĐT: (061)3995 981 Fax: (061)3991 947	HÀ NỘI	Số 344, Phố Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	ĐT: (04)3974 6666 Fax: (04)3974 7065	NINH BÌNH	872 Trần Hưng Đạo, Phường Tân Thành, TP. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	ĐT: (030)3894 444 Fax: (030)3894 446	THANH HÓA	Số 11 đường Hạc Thành, P. Điện Biên, Tp. Thanh Hóa, Thanh Hóa	ĐT: (037)3728 286 Fax: (037)3728 386
BÌNH DƯƠNG	Số 314 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, Thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương.	ĐT: (0650)3822 685 Fax: (0650)3831 220	HÀ TÂY	Số 484, Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội	ĐT: (04)33554 545 Fax: (04)33554 444	NINH THUẬN	Số 47 đường 16/4, phường Kinh Dinh, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận	ĐT: (068)3827 552 Fax: (068)3827 072	THANH XUÂN	Số 448-450 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	ĐT: (04)3557 8598 Fax: (04)3557 4140
BÌNH TÂY	Số 129-129A Hậu Giang, phường 5, Quận 6, Tp. HCM	ĐT: (08)3960 0477 Fax: (08)3960 6217	HÀ TĨNH	Số 2 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Tp. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh	ĐT: (039)3857 001 Fax: (039)3857 002	PHÚ TÀI	267-269 Lạc Long Quân - P. Trần Quang Diệu - TP. Quy Nhơn - Bình Định	ĐT: (056)3541 869 Fax: (056)3741 007	THỦ ĐỨC	Khu chế xuất Linh Trung I, Quận Thủ Đức, Tp. HCM	ĐT: (08)3897 4947 Fax: (08)3897 4176
BÌNH THẠNH	Tầng G, tầng 4 - Tòa nhà SPT - Số 199 Điện Biên Phủ, P. 15, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM	ĐT: (08)38407 924 Fax: (08)38407 923	HẢI DUONG	Số 66 đường Nguyễn Lương Bằng, Tp. Hải Dương, Hải Dương	ĐT: (0320)3891 131 Fax: (0320)3891 807	PHÚ THỌ	Số 664 đường Sư Vạn Hạnh, P. 12, Quận 10, Tp. HCM	ĐT: (08)3863 5821 Fax: (08)3862 4804	TIỀN GIANG	Số 152, Đinh Bộ Lĩnh, Phường 2, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang	ĐT: (073)3975 495 Fax: (073)3975 878
BÌNH THUẬN	Số 87 Đường 19/4, phường Xuân An, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	ĐT: (062)3739 290 Fax: (062)3739 066	HẢI PHÒNG	Số 11 Hoàng Diệu, Minh Khai, Tp. Hải Phòng	ĐT: (031)3842 658 Fax: (031)3841 117	PHÚ YÊN	Số 194 - 196 Hùng Vương, phường 7, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên	ĐT: (057)3811 709 Fax: (057)3818 186	TÂY ĐÔ	Lô 18, KCN Trà Nóc, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ.	ĐT: (0710)3844 272 Fax: (0710)3843 056
CÀ MAU	Số 3 -4C, đường Âu Cơ, phường 7, Tp. Cà Mau, Cà Mau	ĐT: (0780)3835 027 Fax: (0780)3833 466	HỒ CHÍ MINH	Số 10 Võ Văn Kiệt, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM	ĐT: (08)3829 7245 Fax: (08)3829 7228	QUẬN 5	Số 2D-2E Lý Thường Kiệt, Quận 5, Tp. HCM	ĐT: (08)3957 3378 Fax: (08)3957 3380	TRÀ VINH	Số 28 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, thị xã Trà Vinh, Trà Vinh	ĐT: (074)3868 780 Fax: (074)3868 791
CAM RANH	Số 100 đường 22/8, phường Cam Thuận, Tp. Cam Ranh, Khánh Hòa.	ĐT: (058)3955767 Fax: (058)3952 403	HOÀN KIẾM	Số 23 Phố Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	ĐT: (04)3933 5566 Fax: (04)3933 5580	QUẢNG BÌNH	54 Nguyễn Hữu Cảnh Tp. Đồng Hới, Quảng Bình	ĐT: (052)3840 380 Fax: (052)3828 347	TRUNG ĐÔ	số 09 Nguyễn Sỹ Sách, phường Hà Huy Tập, Tp. Vinh, Nghệ An	ĐT: (038)8699 567 Fax: (038)8699 568
CẦN THƠ	Số 3-5-7 Hòa Bình, phường Tân An Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.	ĐT: (0710)3820 445 Fax: (0710)3817 299	HUẾ	Số 78 Hùng Vương, P. Phú Nhuận, Tp. Huế, Thừa Thiên Huế.	ĐT: (054)3811 900 Fax: (054)3824 631	QUẢNG NAM	Số 35 Trần Hưng Đạo, Tp. Tam Kỳ, Quảng Nam	ĐT: (0510) 3813 062 Fax: (0510) 3813 235	VINH	21 Quang Trung, Tp. Vinh, Nghệ An	ĐT: (038)3842 033 Fax: (038)3842 192
CHÂU ĐỐC	Số 55 Lê Lợi, phường Châu Phú B, thị xã Châu Đốc, An Giang	ĐT: (076)3565 603 Fax: (0763)561 703	HUNG YÊN	Xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên.	ĐT: (0321)3941 886 Fax: (0321)3941 044	QUẢNG NGÃI	Số 345 đường Hùng Vương, Tp. Quảng Ngãi, Quảng Ngãi	ĐT: (055)3828 578 Fax: (055) 3711 482	VĨNH LỘC	Đường số 7, Khu hành chính, KCN Vĩnh Lộc, P. Bình Hưng, Q. Bình Tân, Tp. HCM	ĐT: (08)3765 1328 Fax: (08)3765 1327
CHƯƠNG DƯƠNG	564 đường Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội	ĐT: (04)3877 7102 Fax: (04)3652 2949	KCN BÌNH DƯƠNG	Đường DT 743, P. Bình Hòa, T.Xã Thuận An, Bình Dương	ĐT: (0650)3710 722 Fax: (0650)3710 725	QUẢNG NINH	Số 703 đường Lê Thánh Tông, Tp. Hạ Long, Quảng Ninh	ĐT: (033)3629 215 Fax: (033)3828 914	VĨNH LONG	Số 1D và 1 E Hoàng Thái Hiếu, phường 1, Tp. Vĩnh Long, Vĩnh Long	ĐT: (070)3836 478 Fax: (070)3836 479
ĐÀ LẠT	Số 1 đường Lê Hồng Phong, phường 4, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	ĐT: (063)3511 811 Fax: (063)3533 666	KIÊN GIANG	Số 2 Mạc Cửu, P. Vĩnh Thạnh, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	ĐT: (077)3862 749 Fax: (077)3866 243	QUẢNG TRỊ	Số 51 Trần Hưng Đạo, P. 1, Tp. Đông Hà, Quảng Trị	ĐT: (053)3555 727 Fax: (053)3555 726	VĨNH PHÚC	116 đường Ngô Quyền Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	ĐT: (0211)3720 920 Fax: (0211)3720 921
ĐÀ NẴNG	Số 140 - 142 Đ. Lê Lợi, phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.	ĐT: (0511)3822 110 Fax: (0511)3826 062	KON TUM	Số 124B đường Lê Hồng Phong, Tp. Kon Tum, Kon Tum	ĐT: (060)3703 337 Fax: (060)3913 516	QUY NHON	Số 66C đường Lê Duẩn, Tp. Quy Nhơn, Bình Định	ĐT: (056)3821 498 Fax: (056)3823 181	VŨNG TÀU	Số 27 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Vũng Tàu, Bà Rịa Vũng Tàu	ĐT: (064)3852 309 Fax: (064)3859 859
						SÓC TRĂNG	Số 25 - 27 đường Hai Bà Trưng, P. 1, Tp. Sóc Trăng, Sóc Trăng	ĐT: (079)3621 752 Fax: (079)3824 186	VIỆT TRÌ	Số 490 đường Hùng Vương, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì, Phú Thọ	ĐT: (0210)3913 969 Fax: (0210)3913 909



Tinh Túy

Sen tinh túy, tươi sáng, thanh cao và thuần khiết như hồn dân tộc. Những đài sen ươm mình mang những hạt nhụy vàng, rạng ngời tỏa sắc khoe hương với cuộc đời.

Báo cáo Tài chính

- Thông tin về Ngân hàng
- Báo cáo của Ban Điều hành
- Báo cáo Kiểm toán độc lập
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Lê Đắc Cù	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012

Ban Điều hành trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hào	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2010
Ông Yutaka Abe	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2012
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008 Nghỉ chế độ ngày 01 tháng 11 năm 2012

Ban Kiểm soát trong năm tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2008
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2011

Kế toán Trưởng Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Phước Thanh Chức danh: Tổng Giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS"), Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- . Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- . Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- . Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- . Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Công bố của Ban Điều hành Ngân hàng

Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Ngân hàng và các công ty con, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Điều hành Ngân hàng:



Ông Nguyễn Danh Lương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 61039047/16113618

Kính gửi: **Các cổ đông
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được trình bày từ trang 96 đến trang 162, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Ông Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2013

Bà Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0761/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	5.627.307	5.393.766
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	15.732.095	10.616.759
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	65.712.726	105.005.059
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		60.509.084	71.822.547
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		5.320.515	33.197.058
3 Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(116.873)	(14.546)
IV Chứng khoán kinh doanh	7	520.876	817.631
1 Chứng khoán kinh doanh		521.239	825.372
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(363)	(7.741)
VI Cho vay và ứng trước khách hàng		235.869.977	204.089.479
1 Cho vay và ứng trước khách hàng	8	241.162.675	209.417.633
2 Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	9	(5.292.698)	(5.328.154)
VII Chứng khoán đầu tư		78.521.304	29.456.514
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10(a)	73.945.195	26.027.134
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10(b)	4.843.173	3.750.522
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(267.064)	(321.142)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn		3.020.788	2.618.418
1 Vốn góp liên doanh	11(a)	719.266	646.292
2 Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	13.966	18.693
3 Đầu tư dài hạn khác	11(c)	2.324.794	2.161.359
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11(c)	(37.238)	(207.926)
IX Tài sản cố định		3.659.582	2.605.744
1 Tài sản cố định hữu hình	12	2.304.003	1.460.829
a Nguyên giá		5.471.618	4.190.184
b Hao mòn tài sản cố định		(3.167.615)	(2.729.355)
2 Tài sản cố định vô hình	13	1.355.579	1.144.915
a Nguyên giá		1.676.224	1.386.884
b Hao mòn tài sản cố định		(320.645)	(241.969)
XI Tài sản Có khác		5.810.418	6.118.909
1 Các khoản phải thu	14(a)	1.566.149	2.318.052
2 Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	3.436.613	3.378.930
3 Tài sản Có khác	14(c)	807.656	421.927
TỔNG TÀI SẢN CÓ		414.475.073	366.722.279

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	24.806.433	38.866.234
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	34.066.352	47.962.375
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		16.963.858	22.725.480
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		17.102.494	25.236.895
III Tiền gửi của khách hàng	17	284.414.568	227.016.854
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	5.461	11.474
VI Phát hành giấy tờ có giá	19	2.027.567	2.071.383
VII Các khoản nợ khác		27.449.714	22.012.029
1 Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	3.454.890	2.949.343
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		53.607	6.789
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	23.364.269	18.157.982
4 Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	20(c)	576.948	897.915
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		372.770.095	337.940.349
VIII Vốn và các quỹ			
1 Vốn của tổ chức tín dụng		32.420.728	20.739.157
a Vốn điều lệ		23.174.171	19.698.045
b Thặng dư vốn cổ phần		9.201.397	995.952
c Vốn khác		45.160	45.160
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		2.793.880	2.116.611
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		121.228	191.020
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		72.800	70.442
5 Lợi nhuận chưa phân phối		6.144.427	5.521.466
a Lợi nhuận để lại năm trước		3.058.026	2.676.183
b Lợi nhuận để lại năm nay		3.086.401	2.845.283
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21(a)	41.553.063	28.638.696
IX Lợi ích của cổ đông thiểu số		151.915	143.234
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		414.475.073	366.722.279

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B02/TCTD-HN

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	35		
1	Bảo lãnh vay vốn		19.400	25.850
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		29.674.606	32.696.320
3	Bảo lãnh khác		17.353.819	15.384.088
II	Các cam kết đưa ra	35		
1	Cam kết khác		364.982	4.825.942
			47.412.807	52.932.200

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2013

Người lập:

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN


Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Người duyệt:

NGUYỄN DANH LƯƠNG



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	31.746.997	33.354.733
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	23	(20.792.904)	(20.933.053)
I	Thu nhập lãi thuần		10.954.093	12.421.680
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	2.250.538	2.198.033
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	24	(861.939)	(688.300)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	1.388.599	1.509.733
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	1.487.751	1.179.584
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		76.742	(5.896)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	207.631	24.012
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	657.253	355.489
6	Chi phí hoạt động khác	27	(132.155)	(1.616.405)
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	27	525.098	(1.260.916)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	468.583	1.002.574
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		15.108.497	14.870.771
VIII	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(6.015.636)	(5.699.837)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		9.092.861	9.170.934
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(3.328.964)	(3.473.529)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		5.763.897	5.697.405

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(1.336.691)	(1.480.073)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	31	(1.336.691)	(1.480.073)
XIII LỢI NHUẬN SAU THUẾ		4.427.206	4.217.332
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số		(23.500)	(20.521)
XVI Lợi nhuận thuần trong kỳ		4.403.706	4.196.811
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21(c)	1.626	1.789

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2013

Người lập:

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN


Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Người duyệt:

NGUYỄN DANH LƯƠNG



Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		32.213.121	32.333.968
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(20.289.702)	(20.623.670)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.388.599	1.509.733
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.843.717	1.261.181
5 Chi phí khác		(20.575)	(1.484.044)
6 Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	27	369.844	220.106
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.551.206)	(5.176.780)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	33	(1.498.166)	(1.395.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		8.455.632	6.645.393
Thay đổi về tài sản hoạt động			
9 Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(2.259.835)	2.663.810
10 Các khoản về kinh doanh chứng khoán		(17.428.159)	(16.913)
11 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng		(31.745.042)	(32.603.727)
12 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay và ứng trước khách hàng		(3.583.061)	(3.842.717)
13 Tài sản hoạt động khác		327.294	(391.713)
Thay đổi về công nợ hoạt động			
14 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		(10.602.746)	28.789.298
15 Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(13.896.022)	(10.747.887)
16 Các khoản tiền gửi của khách hàng		53.940.659	22.260.905
17 Các khoản phát hành giấy tờ có giá		(43.816)	(1.492.602)
18 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(6.013)	46.160
19 Công nợ hoạt động		4.541.151	13.093.310
20 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(452.113)	(517.411)
I Tiền thuần (sử dụng cho)/từ hoạt động kinh doanh		(12.752.071)	23.885.906

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(1.630.359)	(1.495.797)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.589	5.120
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(657)	(2.098)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(165.029)	(11.676)
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	4.400	1.814.860
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	396.778	142.887
7	Tiền thu cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm trước	-	149.017
II	Tiền thuần (sử dụng cho)/từ hoạt động đầu tư	(1.388.278)	602.313
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	3.338.869	4.363.918
2	Tăng thặng dư vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	8.342.702	-
3	Cổ tức năm trước đã trả bằng tiền mặt	(2.363.765)	(93)
III	Tiền thuần từ hoạt động tài chính	9.317.806	4.363.825
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(4.822.543)	28.852.044
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm (Điều chỉnh lại)	125.530.390	96.678.346
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	120.707.847	125.530.390

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2013

Người lập:

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN

Người duyệt:

NGUYỄN DANH LƯƠNG


Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán


Kế toán Trưởng



Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và phải được đọc kèm với các báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Đơn vị báo cáo**(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, vốn là một Ngân hàng thương mại Nhà nước, theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng nước Việt Nam cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm, Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng là 23.174.170.760.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.787.023.116	77,10%	1.787.023.116	90,72%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank, Ltd. Nhật Bản)	347.612.562	15,00%	-	-
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	182.781.398	7,90%	182.781.398	9,28%
	2.317.417.076	100%	1.969.804.514	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi tám (78) chi nhánh trên toàn quốc, ba (03) công ty con tại Việt Nam, hai (02) công ty con tại nước ngoài, ba (03) công ty liên doanh, hai (02) công ty liên kết và một (01) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "Vietcombank".

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

1. Đơn vị báo cáo (tiếp theo)

(d) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty con			
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính đầu tư	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 02 năm 2011	Dịch vụ Tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%
Công ty liên doanh			
Công ty liên doanh Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Giấy phép hoạt động số 2458/GP do Bộ KH&ĐT cấp ngày 07 tháng 02 năm 2005	Cho thuê văn phòng	52%
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Giấy phép đầu tư số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 02 tháng 12 năm 2005; sửa đổi lần cuối theo giấy phép số 76/GPDC-UBCK ngày 03 tháng 8 năm 2010	Quản lý quỹ đầu tư	51%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Giấy phép đầu tư số 55/GP do BTC cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008	Bảo hiểm nhân thọ	45%
Công ty liên kết			
Công ty liên doanh Vietcombank Bonday	Giấy phép số 283/GP do Sở KH&ĐT cấp ngày 05 tháng 12 năm 1991	Cho thuê văn phòng	16%
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quyết định số 02/UBCK-TLQTV ngày 29 tháng 12 năm 2005 của UBCKNN	Quỹ đầu tư	11%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Vietcombank có 13.637 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 12.565 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp theo quy định của NHNN. Trong năm, Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với năm tài chính trước.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết có đồng tiền hạch toán khác với VND, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(d) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Vietcombank áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Vietcombank hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Vietcombank trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Vietcombank không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Vietcombank có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Vietcombank áp dụng.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

(f) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán, và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 20% quyền biểu quyết mà Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(g) Cho vay và ứng trước khách hàng

(i) Dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc còn lại vào cuối năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ("Quyết định 493") của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ("Quyết định 18") ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 của năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(g) Cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)

Vietcombank đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ dựa trên yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ đối với các khoản nợ mà Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này phải được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là pháp nhân) hoặc khách hàng bị chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thể nhân).

(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(g)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Vietcombank cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011).

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

» Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
» Máy móc, thiết bị	3-5 năm
» Phương tiện vận tải	6 năm
» Các tài sản cố định khác	4 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất.

Theo Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, tài sản cố định là quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

Thông tư số 123/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 7 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2012 và áp dụng cho kỳ tính thuế TNDN từ năm 2012 trở đi, quyền sử dụng đất giao có thời hạn có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác. Các tài sản này được khấu hao trong vòng bốn năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(n) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012, số dư quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc không sử dụng hết được ghi tăng thu nhập khác của năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau.

(o) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(p) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1 (như được định nghĩa tại Thuyết minh số 2(g)). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(q) Thuê hoạt động

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

(r) Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(s) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua NHNN là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và NHNN, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(u) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(v) Các khoản phải thu khác

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Vietcombank thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết..

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

(w) Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

(x) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- » Tiền;
- » Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- » Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- » Cho vay và ứng trước khách hàng;
- » Chứng khoán kinh doanh;
- » Chứng khoán đầu tư;
- » Đầu tư dài hạn khác;
- » Các tài sản phái sinh; và
- » Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- » Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- » Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- » Tiền gửi của khách hàng;
- » Giấy tờ có giá đã phát hành;
- » Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- » Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- » Tài sản tài chính kinh doanh;
- » Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- » Các khoản cho vay và phải thu; và
- » Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- » Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- » Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(a) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 38.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày Thuyết minh 38. Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Vietcombank xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật đánh giá. Kỹ thuật đánh giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Vietcombank càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để đánh giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật đánh giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro - lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật đánh giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	4.067.957	3.470.331
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.552.520	1.326.802
Chứng tử có giá bằng ngoại tệ	6.830	8.714
Vàng	-	587.919
	5.627.307	5.393.766

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	7.203.569	5.410.490
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	8.528.526	5.206.269
	15.732.095	10.616.759

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc ("DTBB") và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (tiếp theo)

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	31/12/2012	31/12/2011
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi của tổ chức tín dụng ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Trong dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	1,2%	1,2%
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0%	0%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	0%	0%
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	25.622	12.241
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	44.157.801	18.629.416
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3.244.540	19.899.795
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.081.121	33.281.095
	60.509.084	71.822.547
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	5.320.515	20.326.604
Cho vay bằng ngoại tệ	-	12.870.454
	5.320.515	33.197.058
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(116.873)	(14.546)
	5.203.642	33.182.512
	65.712.726	105.005.059

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	50.057	14.546
Dự phòng cụ thể	66.816	-
Số dư cuối kỳ	116.873	14.546

Biến động dự phòng rủi ro chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	14.546	1.132
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	35.511	13.414
Số dư cuối kỳ	50.057	14.546

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	-	4.490
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 30)	66.816	(4.490)
Số dư cuối kỳ	66.816	-

7. Chứng khoán kinh doanh

Đối tượng phát hành và trạng thái niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Chứng khoán vốn	11.569	117.417
Đã niêm yết	11.223	11.337
Chưa niêm yết	346	106.080
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	509.670	707.955
Đã niêm yết	509.670	509.955
Chưa niêm yết	-	198.000
	521.239	825.372
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(363)	(7.741)
	520.876	817.631

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

7. Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	7.741	3.649
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(7.378)	4.092
Số dư cuối kỳ	363	7.741

8. Cho vay và ứng trước khách hàng

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	237.669.404	206.061.931
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.957.783	1.470.746
Cho thuê tài chính	1.346.346	1.286.698
Các khoản trả thay khách hàng	17.822	425.005
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	43.224	45.157
Nợ cho vay được khoan	128.096	128.096
	241.162.675	209.417.633

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ vay như sau:

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	201.798.721	174.350.730
Nợ cần chú ý	33.572.647	30.808.944
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.126.126	1.257.457
Nợ nghi ngờ	1.213.720	653.072
Nợ có khả năng mất vốn	1.451.461	2.347.430
	241.162.675	209.417.633

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Ngắn hạn	149.536.983	123.311.798
Trung hạn	25.093.195	22.324.975
Dài hạn	66.532.497	63.780.860
	241.162.675	209.417.633

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Doanh nghiệp Nhà nước	58.557.802	55.775.069
Công ty trách nhiệm hữu hạn	48.660.496	38.452.780
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.290.205	12.892.737
Hợp tác xã và công ty tư nhân	5.356.926	4.411.825
Cá nhân	28.783.709	20.872.890
Khác	86.513.537	77.012.332
	241.162.675	209.417.633

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Xây dựng	14.083.060	12.840.564
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	20.371.596	15.927.208
Sản xuất và gia công chế biến	85.210.848	77.468.701
Khai khoáng	14.759.335	13.553.639
Nông, lâm, thủy hải sản	4.765.988	2.445.791
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	12.396.866	11.803.491
Thương mại, dịch vụ	53.528.805	46.445.516
Nhà hàng, khách sạn	6.025.950	5.433.282
Các ngành khác	30.020.227	23.499.441
	241.162.675	209.417.633

9. Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	1.734.769	1.464.435
Dự phòng cụ thể	3.557.929	3.863.719
	5.292.698	5.328.154

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

9. Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.464.435	1.279.097
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	270.334	168.850
Chênh lệch tỷ giá	-	16.488
Số dư cuối kỳ	1.734.769	1.464.435

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.863.719	4.293.491
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	3.277.270	3.407.041
Xử lý các khoản nợ bằng nguồn dự phòng	(3.583.060)	(3.840.360)
Chênh lệch tỷ giá	-	3.547
Số dư cuối kỳ	3.557.929	3.863.719

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	15.722.521	10.129.004
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	42.907.290	764.710
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	13.927.565	13.698.323
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.158.380	1.309.997
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	87.945	89.456
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	141.494	35.644
	73.945.195	26.027.134
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(261.204)	(305.911)
	73.683.991	25.721.223

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	305.911	299.292
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh 26)	(44.707)	6.619
Số dư cuối kỳ	261.204	305.911

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	3.823.990	2.437.741
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	503.472	720.774
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	515.711	592.007
	4.843.173	3.750.522
Dự phòng giảm giá đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	(5.860)	(15.231)
	4.837.313	3.735.291

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	15.231	-
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh 26)	(9.371)	15.231
Số dư cuối kỳ	5.860	15.231

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.615	390.096
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	42.738
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	286.432
			649.665	719.266

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(a) Vốn góp liên doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	276.067	319.972
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	42.681
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	283.639
			574.117	646.292

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank, tuy nhiên, điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó, việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản "Vốn góp liên doanh" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào các công ty con".

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank-Cardif, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản "Vốn góp liên doanh" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết".

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	10.126
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	6.600	3.840
			17.710	13.966

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	11.200
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	11.000	7.493
			22.110	18.693

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng quản trị và Ban Đại diện Quỹ của các công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của các công ty này. Do vậy, các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào các công ty liên kết" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư dài hạn khác".

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	9,79%	1.142.643
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,06%	144.802
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,25%	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp SMEs	Bảo lãnh tín dụng	0,95%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	1.571
Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	2,56%	55.945
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,76%	4.024
Công ty CP Đầu tư kỹ thuật hạ tầng TP HCM	Xây dựng	1,78%	13.676
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	3,73%	12.540
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	Dịch vụ thông tin tín dụng	9,84%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,50%	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11,00%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
Công ty Cổ phần Truyền thông & ứng dụng Công nghệ Thông tin FNBC	Truyền thông	-	-
			2.324.794
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(37.238)
			2.287.556

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(c) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	5,26%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11,00%	966.642
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,06%	144.802
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,29%	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp SMEs	Bảo lãnh tín dụng	0,92%	1.800
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	761
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	2,56%	55.945
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,76%	4.024
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật hạ tầng TP HCM	Xây dựng	1,78%	13.676
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	3,73%	12.540
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	Dịch vụ thông tin tin dụng	9,84%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,50%	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11,00%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
Công ty Cổ phần Truyền thông & ứng dụng Công nghệ Thông tin FNBC	Truyền thông	10,00%	13.440
			2.161.359
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(207.926)
			1.953.433

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	207.926	155.899
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh 27)	(170.688)	52.027
Số dư cuối kỳ	37.238	207.926

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ	Máy móc, thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận tải Triệu VNĐ	Tài sản hữu hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	881.359	2.604.722	381.232	322.871	4.190.184
Tăng trong kỳ	740.294	483.707	64.293	67.443	1.355.737
- Mua trong kỳ	740.287	477.139	63.705	67.408	1.348.539
- Tăng khác	7	6.568	588	35	7.198
Giảm trong kỳ	(355)	(51.152)	(4.861)	(17.935)	(74.303)
- Thanh lý, nhượng bán	(321)	(44.584)	(4.861)	(11.817)	(61.583)
- Giảm khác	(34)	(6.568)	-	(6.118)	(12.720)
Số dư cuối kỳ	1.621.298	3.037.277	440.664	372.379	5.471.618
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	301.816	2.040.477	200.970	186.092	2.729.355
Tăng trong kỳ	46.481	353.638	52.951	51.027	504.097
- Khấu hao trong kỳ	46.481	349.396	52.611	50.983	499.471
- Tăng khác	-	4.242	340	44	4.626
Giảm trong kỳ	(1.507)	(44.886)	(4.666)	(14.778)	(65.837)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.482)	(44.555)	(4.666)	(10.996)	(61.699)
- Giảm khác	(25)	(331)	-	(3.782)	(4.138)
Số dư cuối kỳ	346.790	2.349.229	249.255	222.341	3.167.615
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	579.543	564.245	180.262	136.779	1.460.829
Số dư cuối kỳ	1.274.508	688.048	191.409	150.038	2.304.003

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VNĐ	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VNĐ	Tài sản vô hình khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.007.225	300.436	79.223	1.386.884
Tăng trong kỳ	172.318	116.991	31	289.340
- Mua trong kỳ	172.318	116.991	31	289.340
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.179.543	417.427	79.254	1.676.224
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	11.592	166.502	63.875	241.969
Tăng trong kỳ	5.027	73.971	56	79.054
- Khấu hao trong kỳ	3.776	73.971	56	77.803
- Tăng khác	1.251	-	-	1.251
Giảm trong kỳ	(378)	-	-	(378)
Số dư cuối kỳ	16.241	240.473	63.931	320.645
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	995.633	133.934	15.348	1.144.915
Số dư cuối kỳ	1.163.302	176.954	15.323	1.355.579

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ	325.783	253.723
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	1.240.366	2.064.329
	1.566.149	2.318.052

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	234.157	280.016
Phải thu liên quan đến hỗ trợ lãi suất	130.195	625.639
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 33)	2.185	3.919
Thuế giá trị gia tăng phải thu (Thuyết minh 33)	2.337	4.273
Tạm ứng thuế khác (Thuyết minh 33)	61	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	639.932	937.339
Các khoản phải thu khác	231.499	213.143
	1.240.366	2.064.329

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	639.932	937.339
Trong đó: Những công trình lớn		
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	397.367
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thành Công	48.064	48.005
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh	-	21.636
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng	9	31.674
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Gia Lai	10.201	24.250
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Nam	3.316	51.347
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương	21.577	10.316
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Long An	374	27.823
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Sóc Trăng	74.429	21.185
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Ninh	35.834	28.135
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hưng Yên	49.759	32.845
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Móng Cái	-	59.251
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Ninh	45.152	16.648
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Phòng	42.230	30.210
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Kiên Giang	28.188	12.840

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

14. Tài sản Có khác (tiếp theo)**(b) Các khoản lãi, phí phải thu**

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Từ cho vay khách hàng	1.026.638	1.372.882
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	304.060	296.531
Từ chứng khoán đầu tư	2.013.818	1.702.995
Từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	92.097	6.522
	3.436.613	3.378.930

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	156.285	171.191
Vật liệu	53.582	60.300
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	399.116	149.550
Tài sản Có khác	198.673	40.886
	807.656	421.927

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Vay Ngân hàng Nhà nước	375.229	7.312.479
Vay khác	375.229	7.312.479
Các khoản nợ khác	24.431.204	31.553.755
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	23.695.375	20.238.318
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	735.829	11.315.437
	24.806.433	38.866.234

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	16.963.858	22.725.480
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.880.690	2.159.960
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.062.028	14.861.862
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	-	2.761.200
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	21.140	2.942.458
Vay các tổ chức tín dụng khác	17.102.494	25.236.895
Vay bằng VNĐ	4.060.000	5.300.000
Vay bằng ngoại tệ	13.042.494	19.936.895
	34.066.352	47.962.375

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	67.119.454	55.075.184
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	44.977.923	34.647.030
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	22.141.531	20.428.154
Tiền gửi có kỳ hạn	214.121.778	165.959.270
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	164.554.989	118.329.628
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	49.566.789	47.629.642
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.252.301	4.781.649
Tiền gửi ký quỹ	921.035	1.200.751
	284.414.568	227.016.854

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Các tổ chức kinh tế	122.334.631	105.430.066
Cá nhân	162.079.937	121.586.788
	284.414.568	227.016.854

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá trị hợp đồng Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	Giá trị hợp đồng Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	11.506.397	(30.749)	2.678.869	28.760
Hợp đồng kỳ hạn	17.968.332	36.210	1.564.226	(17.286)
Nợ tài chính khác	29.474.729	5.461	4.243.095	11.474

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	20.329	42.600
Ngắn hạn bằng VNĐ	-	44
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	283	346
Trung hạn bằng VNĐ	2.805	4.068
Trung hạn bằng ngoại tệ	17.241	38.142
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.007.238	2.028.783
Ngắn hạn bằng VNĐ	232	254
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	716	798
Trung hạn bằng VNĐ	2.006.278	2.015.820
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	11.911
	2.027.567	2.071.383

20. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Lãi tiền gửi của khách hàng	3.134.230	2.603.418
Lãi tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	268.475	282.471
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	2.630	5.064
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	49.555	58.390
	3.454.890	2.949.343

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ (i)	1.652.752	1.453.021
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	21.711.517	16.704.961
	23.364.269	18.157.982

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	765.053	646.589
Quỹ khen thưởng phúc lợi	770.476	594.678
Các khoản phải trả khác	117.223	211.754
	1.652.752	1.453.021

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Thuế phải trả (Thuyết minh 33)	307.256	457.647
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	210.304	366.527
- Thuế GTGT chờ nộp ngân sách	53.977	22.393
- Các thuế khác phải trả	42.975	68.727
Lãi nhận trước chờ phân bổ	590.597	46.840
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	427.006	306.104
Phải trả nhà đầu tư chứng khoán	18.191	12.999
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	1.167.242	2.096.486
Các khoản khác phải trả khách hàng	866.972	460.874
Các khoản chờ thanh toán khác	63.315	-
Chuyển tiền phải trả	-	28.146
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	63.549	62.713
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	17.490
Tiền gửi của nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán	388.991	311.393
Vốn vay từ các tổ chức khác	17.500.000	12.600.000
Phải trả khác	318.398	304.269
	21.711.517	16.704.961

(c) Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	897.915	1.009.201
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 30)	(320.967)	(111.286)
Số dư cuối kỳ	576.948	897.915

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ			Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng	
				Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển					Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2012	19.698.045	995.952	45.160	674.365	1.384.434	57.812	2.116.611	70.442	191.020	5.521.466	28.638.696
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.403.706	4.403.706
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank, Ltd. Nhật Bản)	3.476.126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.476.126
Tăng thặng dư từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank, Ltd. Nhật Bản)	-	8.342.702	-	-	-	-	-	-	-	-	8.342.702
Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank, Ltd. Nhật Bản)	-	(137.257)	-	-	-	-	-	-	-	-	(137.257)
Điều chỉnh của KT vào LN để lại các năm trước	-	-	-	3.363	6.725	-	10.088	(6.559)	-	(25.043)	(21.514)
Tạm trích quỹ từ lợi nhuận năm 2012	-	-	-	217.870	440.658	10.237	668.765	-	-	(1.317.305)	(648.540)
Trả cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.363.765)	(2.363.765)
Bổ sung thuế GTGT và thuế TNDN của doanh thu đã thực hiện trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(66.262)	(66.262)
Xử lý theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2011	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.881)	(6.881)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(1.584)	-	(1.584)	-	-	(1.489)	(3.073)
Tăng do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	8.917	-	-	8.917
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	(69.792)	-	(69.792)
Số dư tại ngày 31/12/2012	23.174.171	9.201.397	45.160	895.598	1.830.233	68.049	2.793.880	72.800	121.228	6.144.427	41.553.063

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

21. Vốn và các quỹ**(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng**

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	17.870.231	17.870.231
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank, Ltd. Nhật Bản)	3.476.126	-
Cổ đông khác	1.827.814	1.827.814
	23.174.171	19.698.045

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần theo Giấy phép	2.317.417.076	23.174.171	1.969.804.514	19.698.045
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	1.969.804.514	19.698.045
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	1.969.804.514	19.698.045

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

Vào ngày 09 tháng 01 năm 2012, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 19.698.045 triệu VNĐ lên 23.174.171 triệu VNĐ.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Lợi nhuận thuần	4.403.706	4.196.811
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	(648.540)	(673.011)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.755.166	3.523.800

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2012	Năm kết thúc 31/12/2011
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại 31/12/2011	1.969.804.514	1.322.371.452
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại 31/12/2012	2.317.417.076	647.433.062
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	2.309.798.171	1.969.804.514

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2012 VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.626	1.789

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	26.685.869	24.757.888
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng	777.758	4.888.915
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	4.072.515	3.473.803
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4.072.515	3.473.803
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	193.897	203.272
Thu khác từ hoạt động tín dụng	16.958	30.855
	31.746.997	33.354.733

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (Trình bày lại)
Trả lãi tiền gửi	(17.619.016)	(18.519.435)
Trả lãi tiền vay	(2.904.218)	(2.125.644)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(241.755)	(266.265)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(27.915)	(21.709)
	(20.792.904)	(20.933.053)

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.176.859	1.143.190
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	122.412	130.306
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	219.677	218.873
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.384	2.948
Thu khác	729.206	702.716
	2.250.538	2.198.033
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(677.293)	(555.728)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(13.141)	(20.572)
Chi về dịch vụ viễn thông	(50.831)	(44.711)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(1.176)	(862)
Chi khác	(119.498)	(66.427)
	(861.939)	(688.300)
	1.388.599	1.509.733

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.855.304	5.543.292
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	500.330	531.215
Thu từ giao dịch bán vàng	65.437	-
Lãi đánh giá lại vàng	-	17.902
Lãi đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	811	14.063
	3.421.882	6.106.472
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.299.385)	(4.270.313)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(449.987)	(647.775)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(184.759)	-
Lỗ đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	-	(8.800)
	(1.934.131)	(4.926.888)
	1.487.751	1.179.584

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	160.371	63.923
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6.818)	(18.061)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(a))	44.707	(6.619)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(b))	9.371	(15.231)
	207.631	24.012

27. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	1.238	-
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	369.844	220.106
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11(c))	170.688	-
Thu nhập khác	115.483	135.383
	657.253	355.489
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(101.379)	(124.694)
Chi hợp đồng ủy thác đầu tư	-	(1.487.091)
Chi phí khác	(30.776)	(4.620)
	(132.155)	(1.616.405)
	525.098	(1.260.916)

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	384.574	142.887
- Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư đã nhận	384.502	142.279
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	72	608
Hạch toán lãi từ các công ty liên doanh và công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo tài chính	12.956	14.622
Thu nhập khác	71.053	-
Các khoản thu từ bán cổ phần	-	845.065
	468.583	1.002.574

29. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(184.223)	(282.292)
Chi phí cho nhân viên	(3.353.516)	(3.188.514)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(2.717.467)	(2.768.771)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(422.896)	(291.621)
- Chi trợ cấp	(331)	(8.656)
- Chi công tác xã hội	(208.322)	(119.466)
Chi về tài sản	(1.258.784)	(1.091.815)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(577.274)	(478.166)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(1.056.394)	(992.354)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(136.281)	(86.383)
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(52.027)
Chi phí hoạt động khác	(26.438)	(6.452)
	(6.015.636)	(5.699.837)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Dự phòng chung rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		
(Trích lập) dự phòng (Thuyết minh 6)	(35.511)	(13.414)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 6)	(66.816)	4.490
Dự phòng chung rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng		
(Trích lập) dự phòng (Thuyết minh 9)	(270.334)	(168.850)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng		
(Trích lập) dự phòng (Thuyết minh 9)	(3.277.270)	(3.407.041)
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng		
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 20(c))	320.967	111.286
	(3.328.964)	(3.473.529)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	5.763.898
Điều chỉnh cho các khoản:	
Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	(228.438)
Cổ tức thu được trong năm (Thuyết minh 28)	(384.574)
Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần (Thuyết minh 28)	(12.956)
Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(40.269)
Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	4.811
Thu nhập chịu thuế	5.102.472
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng (thuế suất: 25%)	(1.275.618)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của các công ty con (thuế suất: 25%)	(59.644)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của các công ty con (thuế suất: 16,5%)	(1.429)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.336.691)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Vietcombank là 25% thu nhập chịu thuế.

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ Điều chỉnh lại (*)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.627.307	5.393.766
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.732.095	10.616.759
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đảo hạn trong vòng 3 tháng	60.663.590	102.113.431
Chứng khoán kinh doanh	521.239	825.372
Chứng khoán đầu tư đến hạn trong vòng 3 tháng	38.163.616	6.581.062
	120.707.847	125.530.390

(*) Điều chỉnh lại số đầu kỳ do bổ sung khoản mục Chứng khoán kinh doanh vào Tiền và các khoản tương đương tiền.

33. Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2012 Triệu VNĐ	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2012		
		Phải trả Triệu VNĐ	Đã trả Triệu VNĐ	Phải trả Triệu VNĐ	Ứng trước Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	18.120	197.556	164.036	53.977	(2.337)	51.640
Thuế TNDN hiện hành	362.608	1.343.677	1.498.166	210.304	(2.185)	208.119
Trong đó:						
- Thuế TNDN của Ngân hàng	364.552	1.336.691	1.493.072	210.304	(2.133)	208.171
- Thuế TNDN 2011 nộp bổ sung của Ngân hàng theo Biên bản kiểm tra thuế	(1.889)	6.983	5.094	-	-	-
- Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafico đã được Ngân hàng nộp vào NSNN	(55)	3	-	-	(52)	(52)
Thuế TNDN hoãn lại	-	53.607	-	53.607	-	53.607
Thuế khác	68.727	377.613	403.426	42.975	(61)	42.914
	449.455	1.972.453	2.065.628	360.863	(4.583)	356.280

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

34. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Tổng số cán bộ, nhân viên (người)	13.637	12.565
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
Tổng quỹ lương và phụ cấp (Triệu VNĐ) (Thuyết minh 29)	2.717.467	2.768.771
Thu nhập bình quân tháng (Triệu VNĐ)	16,61	18,36

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Vietcombank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Vietcombank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Vietcombank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Vietcombank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Vietcombank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Vietcombank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Vietcombank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Vietcombank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Vietcombank đánh giá.

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Thu nhập lãi tiền gửi	Cơ quan quản lý	56.693	49.834
Chi phí lãi tiền gửi		200.863	664.542
Bộ Tài chính			
Thu nhập lãi tiền vay	Cơ quan quản lý	120.998	135.349
Chi phí lãi tiền gửi		39.056	19.236
Chi phí lãi tiền vay		682	-

(b) Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam			
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	Cơ quan quản lý	15.732.059	10.635.584
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		1.111.058	18.627.916
Bộ Tài chính			
Cho vay	Cơ quan quản lý	2.180.529	2.831.673
Tiền gửi tại Ngân hàng		23.695.375	20.238.318
Vay Bộ tài chính		37.781	-
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank			
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng	Công ty liên doanh	515.711	592.007

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

37. Báo cáo bộ phận**(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

	Miền Bắc Triệu VNĐ	Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VNĐ	Miền Nam Triệu VNĐ	Nước ngoài Triệu VNĐ	Loại trừ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26.575.634	6.055.463	17.231.226	21.148	(18.136.474)	31.746.997
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(23.817.283)	(4.234.690)	(10.874.148)	(3.257)	18.136.474	(20.792.904)
I Thu nhập lãi thuần	2.758.351	1.820.773	6.357.078	17.891	-	10.954.093
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.476.597	142.247	715.643	5.362	(89.311)	2.250.538
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(816.408)	(12.460)	(33.844)	(175)	948	(861.939)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	660.189	129.787	681.799	5.187	(88.363)	1.388.599
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.175.489	65.600	247.210	(548)	-	1.487.751
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	76.742	-	-	-	-	76.742
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	207.631	-	-	-	-	207.631
5 Thu nhập hoạt động khác	154.354	185.228	316.946	725	-	657.253
6 Chi phí hoạt động khác	(127.609)	(455)	(120)	(3.971)	-	(132.155)
VI (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	26.745	184.773	316.826	(3.246)	-	525.098
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	468.583	-	-	-	-	468.583
VIII Chi phí hoạt động	(3.380.311)	(713.653)	(1.978.772)	(31.263)	88.363	(6.015.636)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.993.419	1.487.280	5.624.141	(11.979)	-	9.092.861
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.859.227)	(406.523)	(1.063.142)	(72)	-	(3.328.964)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	134.192	1.080.757	4.560.999	(12.051)	-	5.763.897
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	128.859	(272.851)	(1.191.270)	(1.429)	-	(1.336.691)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	128.859	(272.851)	(1.191.270)	(1.429)	-	(1.336.691)
XIII Lợi nhuận sau thuế	263.051	807.906	3.369.729	(13.480)	-	4.427.206

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

37. Báo cáo bộ phận**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu VNĐ	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu VNĐ	Chứng khoán Triệu VNĐ	Khác Triệu VNĐ	Loại trừ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	49.512.040	238.405	82.346	50.680	(18.136.474)	31.746.997
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(38.830.274)	(98.301)	(803)	-	18.136.474	(20.792.904)
I Thu nhập lãi thuần	10.681.766	140.104	81.543	50.680	-	10.954.093
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.130.069	3.876	80.933	124.971	(89.311)	2.250.538
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(828.777)	(175)	(33.935)	-	948	(861.939)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.301.292	3.701	46.998	124.971	(88.363)	1.388.599
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.488.308	(553)	-	(4)	-	1.487.751
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	75.968	-	774	-	-	76.742
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	226.679	-	(19.048)	-	-	207.631
5 Thu nhập hoạt động khác	643.341	8.547	4.993	372	-	657.253
6 Chi phí hoạt động khác	(127.975)	(4.180)	-	-	-	(132.155)
VI (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	515.366	4.367	4.993	372	-	525.098
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	464.901	-	3.682	-	-	468.583
VIII Chi phí hoạt động	(5.902.979)	(62.939)	(69.438)	(68.643)	88.363	(6.015.636)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.851.301	84.680	49.504	107.376	-	9.092.861
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.314.996)	(13.968)	-	-	-	(3.328.964)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	5.536.305	70.712	49.504	107.376	-	5.763.897
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.275.618)	(17.419)	(11.479)	(32.175)	-	(1.336.691)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.275.618)	(17.419)	(11.479)	(32.175)	-	(1.336.691)
XIII Lợi nhuận sau thuế	4.260.687	53.293	38.025	75.201	-	4.427.206

38. Thuyết minh công cụ tài chính**(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo**

Vietcombank không nắm giữ tài sản thế chấp mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị ghi sổ				Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VNĐ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp) Triệu VNĐ	Giá trị hợp lý
	Kinh doanh Triệu VNĐ	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VNĐ	Cho vay và phải thu Triệu VNĐ	Sẵn sàng để bán Triệu VNĐ			
Tài sản tài chính							
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.627.307	-	-	-	-	5.627.307	5.627.307
II Tiền gửi tại NHNN	15.732.095	-	-	-	-	15.732.095	15.732.095
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	65.829.599	-	-	65.829.599	65.829.599
IV Chứng khoán kinh doanh	521.239	-	-	-	-	521.239	521.239
VI Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	241.162.675	-	-	241.162.675	(*)
VII Chứng khoán đầu tư	-	4.843.173	-	73.945.195	-	78.788.368	80.535.120
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.324.794	-	-	-	2.324.794	2.287.556
X Tài sản tài chính khác	-	-	4.304.267	-	-	4.304.267	(*)
	21.880.641	7.167.967	311.296.541	73.945.195	-	414.290.344	
Nợ phải trả tài chính							
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	58.872.785	58.872.785	58.872.785
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	284.414.568	284.414.568	(*)
III Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	5.461	-	-	-	-	5.461	5.461
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.027.567	2.027.567	(*)
VI Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	23.521.738	23.521.738	(*)
	5.461	-	-	-	368.836.658	368.842.119	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng Quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập, Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Vietcombank sử dụng các công cụ: Xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	65.733.373	-	96.226	65.829.599
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	60.536.084	-	-	60.536.084
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	5.197.289	-	96.226	5.293.515
Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	203.713.566	1.324.697	36.124.412	241.162.675
Chứng khoán đầu tư – gộp	78.435.427	-	352.941	78.788.368
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	73.592.254	-	352.941	73.945.195
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.843.173	-	-	4.843.173
Tài sản Có khác	4.304.267	-	-	4.304.267
	352.186.633	1.324.697	36.573.579	390.084.909

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	22.286.306
Giấy tờ có giá	2.032.876
Bất động sản	180.399.486
Tài sản thế chấp khác	100.659.358
	305.378.026

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

- » Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- » Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.

- » Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- . Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- . Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- » Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- » Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- » Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)****(ii) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

	Quá hạn Triệu VNĐ	Không chịu lãi suất Triệu VNĐ	Trong vòng 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VNĐ	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Trên 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.627.307	-	-	-	-	-	-	5.627.307
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	15.732.095	-	-	-	-	-	15.732.095
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	58.814.482	2.476.291	4.445.100	93.726	-	-	65.829.599
IV Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	11.569	-	-	-	509.670	-	521.239
VI Cho vay và ứng trước khách hàng - gộp	11.047.920	-	79.858.583	89.718.770	46.795.394	10.484.821	3.063.400	193.787	241.162.675
VII Chứng khoán đầu tư - gộp	200.000	229.440	23.054.849	14.879.327	10.743.170	3.896.827	21.298.704	4.486.051	78.788.368
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	3.058.026	-	-	-	-	-	-	3.058.026
IX Tài sản cố định	-	3.659.582	-	-	-	-	-	-	3.659.582
X Tài sản Có khác - gộp	-	5.810.418	-	-	-	-	-	-	5.810.418
Tổng tài sản	11.247.920	18.384.773	177.471.578	107.074.388	61.983.664	14.475.374	24.871.774	4.679.838	420.189.309
Nợ phải trả									
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	43.829.180	5.050.228	6.893.684	1.099.434	2.000.259	-	58.872.785
II Tiền gửi của khách hàng	-	13.965	189.246.005	45.688.668	19.287.038	25.339.478	4.835.211	4.203	284.414.568
III Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.461	-	-	-	5.461
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	14.358	239	-	12.970	-	2.000.000	2.027.567
VI Các khoản nợ khác	-	9.899.714	10.500.000	5.700.000	1.350.000	-	-	-	27.449.714
Tổng nợ phải trả	-	9.913.679	243.589.543	56.439.135	27.536.183	26.451.882	6.835.470	2.004.203	372.770.095
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	11.247.920	8.471.094	(66.117.965)	50.635.253	34.447.481	(11.976.508)	18.036.304	2.675.635	47.419.214
Lũy kế chênh lệch cảm với lãi suất	11.247.920	19.719.014	(46.398.951)	4.236.302	38.683.783	26.707.275	44.743.579	47.419.214	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	VND Triệu VNĐ	USD Triệu VNĐ	EUR Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản					
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.067.958	1.179.450	204.304	175.595	5.627.307
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7.203.569	8.528.526	-	-	15.732.095
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	7.121.280	48.438.868	3.337.157	6.932.294	65.829.599
IV Chứng khoán kinh doanh - gộp	521.239	-	-	-	521.239
VI Cho vay và ứng trước khách hàng - gộp	166.039.769	73.947.615	1.119.894	55.397	241.162.675
VII Chứng khoán đầu tư - gộp	78.749.914	38.454	-	-	78.788.368
VII Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	3.058.026	-	-	-	3.058.026
IX Tài sản cố định	3.656.972	1.556	-	1.054	3.659.582
X Tài sản Có khác - gộp	18.697.298	292.077	(3.392.280)	(9.786.677)	5.810.418
Tổng tài sản	289.116.025	132.426.546	1.269.075	(2.622.337)	420.189.309
Nợ phải trả					
I, II Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.174.944	47.853.278	1.759.118	3.085.445	58.872.785
III Tiền gửi của khách hàng	210.743.723	55.621.630	6.307.399	11.741.816	284.414.568
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(12.302.401)	25.756.731	(3.396.084)	(10.052.785)	5.461
VI Phát hành giấy tờ có giá	2.009.314	17.942	311	-	2.027.567
VII Các khoản nợ khác	42.091.309	(15.636.844)	37.336	957.913	27.449.714
Tổng nợ phải trả	248.716.889	113.612.737	4.708.080	5.732.389	372.770.095
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	40.399.136	18.813.809	(3.439.005)	(8.354.726)	47.419.214

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank:

- » Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- » Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành.
- » Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.
- » Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- » Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ: tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

38. Thuyết minh công cụ tài chính (tiếp theo)**(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)****(iv) Rủi ro thanh khoản**

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VNĐ	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VNĐ	Đến 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Trên 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.627.307	-	-	-	-	5.627.307
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	15.732.095	-	-	-	-	15.732.095
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	58.559.005	2.104.585	923.025	4.242.984	-	65.829.599
IV Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	521.239	-	-	-	-	521.239
VI Cho vay và ứng trước khách hàng - gộp	6.349.626	4.698.294	20.572.768	51.455.043	93.200.622	46.756.049	18.130.273	241.162.675
VII Chứng khoán đầu tư - gộp	200.000	-	23.284.289	14.879.327	14.639.996	21.298.704	4.486.052	78.788.368
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	3.058.026	3.058.026
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	2.493.253	1.166.329	3.659.582
X Tài sản Có khác - gộp	-	-	77.021	5.733.397	-	-	-	5.810.418
Tổng tài sản	6.549.626	4.698.294	124.373.724	74.172.352	108.763.643	74.790.990	26.840.680	420.189.309
Nợ phải trả								
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	42.490.269	1.395.716	3.469.322	9.354.608	2.162.870	58.872.785
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	136.191.153	63.356.603	65.830.056	11.965.596	7.071.160	284.414.568
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.461	-	-	5.461
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	14.358	239	12.970	-	2.000.000	2.027.567
VI Các khoản nợ khác	-	-	10.539.851	15.559.863	1.350.000	-	-	27.449.714
Tổng nợ phải trả	-	-	189.235.631	80.312.421	70.667.809	21.320.204	11.234.030	372.770.095
Mức chênh thanh khoản ròng	6.549.626	4.698.294	(64.861.907)	(6.140.069)	38.095.834	53.470.786	15.606.650	47.419.214

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B05/TCTD-HN

39. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 08 tháng 02 năm 2013, Vietcombank đã thông báo tạm ứng cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt với tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 12%, tương đương 1.200 đồng/cổ phần. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 28 tháng 02 năm 2013 và ngày thanh toán cổ tức là ngày 28 tháng 3 năm 2013.

40. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt ngày 15 tháng 3 năm 2013.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2013

Người lập:

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

PHÙNG NGUYỄN HÀI YẾN

Người duyệt:

NGUYỄN DANH LUƠNG

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán



Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Vietcombank – Chung niềm tin vững tương lai

50 năm xây dựng và khẳng định thương hiệu, Vietcombank luôn tự hào nhận được sự tin tưởng của hàng triệu khách hàng trong và ngoài nước. Giờ đây, trên chặng đường mới, niềm tin của mỗi người Việt Nam sẽ tiếp tục hợp thành sức mạnh, giúp chúng tôi đạt thành mọi khát vọng.

www.vietcombank.com.vn



Vietcombank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84) 4 3934 3137 Fax: (+84) 4 3826 9067

Swift: BFTV VNVX Website: www.vietcombank.com.vn